



# VIỆT NAM XUẤT NHẬP KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

## Thực trạng 2019 và xu hướng năm 2020

*Tô Xuân Phúc, Cao Thị Cẩm, Trần Lê Huy*



Tháng 2 năm 2020

## Lời cảm ơn

Báo cáo **Việt Nam xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ: thực trạng 2019 và xu hướng 2020** là sản phẩm hợp tác của nhóm nghiên cứu của Tổ chức Forest Trends, Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam (VIFOREST), Hội Mỹ nghệ và Chế biến gỗ Thành phố Hồ Chí Minh (HAWA), Hội chế biến gỗ tỉnh Bình Dương (BIFA), và Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Bình Định (FPA Bình Định). Báo cáo cung cấp các thông tin về tình hình xuất nhập khẩu năm 2019. Báo cáo cũng dự kiến một số thay đổi trong năm 2020 và kiến nghị một số cơ chế chính sách nhằm thúc đẩy các hoạt động xuất nhập khẩu theo hướng bền vững, giảm rủi ro cho ngành trong bối cảnh thị trường đang có nhiều biến động.

Nhóm biên soạn chân thành cảm ơn sự giúp đỡ về nguồn lực của Cơ quan Hợp tác Phát triển của Chính phủ Anh (DFID) và Chính phủ Na Uy (NORAD). Nhóm xin cảm ơn các ý kiến đóng góp của các chuyên gia và lãnh đạo các Hiệp hội VIFOREST, HAWA, BIFA, FPA Bình Định và Forest Trends đã tạo các điều kiện hỗ trợ để Nhóm hoàn thành báo cáo này. Các thông tin trong Báo cáo được nhóm tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan, và từ tham vấn với một số doanh nghiệp.

Nhóm biên soạn

## MỤC LỤC

|                                                        |           |
|--------------------------------------------------------|-----------|
| Một số thông điệp chính của báo cáo .....              | 1         |
| <b>1. Giới thiệu .....</b>                             | <b>5</b>  |
| <b>2. Việt Nam xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ .....</b>   | <b>6</b>  |
| <b>2.1. Một số nét tổng quan .....</b>                 | <b>6</b>  |
| <b>2.2. Các mặt hàng xuất khẩu chính .....</b>         | <b>7</b>  |
| 2.2.1. Đồ nội thất và bộ phận đồ nội thất (9403) ..... | 7         |
| 2.2.2. Ghế ngồi (HS 9401) .....                        | 9         |
| 2.2.3. Dăm gỗ .....                                    | 10        |
| 2.2.4. Gỗ dán, gỗ ghép (HS 4412) .....                 | 10        |
| 2.2.5. Viên nén .....                                  | 11        |
| 2.2.6. Ván ghép, đồ mộc xây dựng (HS 4418) .....       | 12        |
| 2.2.7. Ván bóc, ván lạng (HS 4408) .....               | 13        |
| 2.2.8. Gỗ xẻ .....                                     | 13        |
| 2.2.9. Ván sợi (HS 4411) .....                         | 15        |
| 2.2.10. Ván sàn, ván ghép (HS 4409) .....              | 16        |
| 2.2.11. Gỗ tròn .....                                  | 16        |
| <b>2.3. Các thị trường xuất khẩu chính .....</b>       | <b>16</b> |
| 2.3.1. Hoa Kỳ .....                                    | 16        |
| 2.3.2. Nhật Bản .....                                  | 18        |
| 2.3.3. Trung Quốc .....                                | 20        |
| 2.3.4. Thị trường Châu Âu .....                        | 21        |
| 2.3.5. Hàn Quốc .....                                  | 23        |
| <b>3. Việt Nam nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ .....</b>   | <b>24</b> |
| <b>3.1. Một số nét tổng quan .....</b>                 | <b>24</b> |
| <b>3.2. Các mặt hàng nhập khẩu chính .....</b>         | <b>26</b> |
| 3.2.1. Gỗ xẻ .....                                     | 26        |
| 3.2.2. Gỗ tròn .....                                   | 29        |
| 3.2.3. Gỗ dán (HS 4412) .....                          | 33        |
| 3.2.5. Ván bóc, ván lạng (HS 4408) .....               | 35        |
| 3.2.6. Ván dăm (HS 4410) .....                         | 36        |
| <b>3.3. Các thị trường nhập khẩu chính .....</b>       | <b>37</b> |
| 3.3.1. Mỹ .....                                        | 37        |
| 3.2.2. Châu Âu (EU 28) .....                           | 40        |
| 3.3.3. Trung Quốc .....                                | 46        |
| 3.3.4. Châu Phi .....                                  | 48        |
| 3.3.5. Campuchia .....                                 | 56        |
| 3.3.6. Việt Nam nhập khẩu gỗ từ Lào .....              | 60        |
| <b>4. Thảo luận chính sách .....</b>                   | <b>64</b> |

|                                                                                           |    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| <b>PHỤ LỤC</b> .....                                                                      | 69 |
| Phụ lục 1. Các mặt hàng gỗ xuất khẩu của Việt Nam .....                                   | 69 |
| Phụ lục 2. Các thị trường nhập khẩu đồ nội thất của Việt Nam (USD) .....                  | 70 |
| Phụ lục 3. Các thị trường chính nhập khẩu ghế ngồi có kim ngạch xuất khẩu lớn (USD) ..... | 70 |
| Phụ lục 4. Các thị trường chính nhập khẩu gỗ dán, gỗ ghép của Việt Nam (USD) .....        | 70 |
| Phụ lục 5. Các thị trường chính nhập khẩu gỗ ghép, mộc xây dựng của Việt Nam (USD).....   | 71 |
| Phụ lục 6. Các loài gỗ xẻ xuất khẩu từ Việt Nam .....                                     | 71 |
| Phụ lục 7. Các thị trường chính nhập khẩu ván sợi của Việt Nam (USD).....                 | 72 |
| Phụ lục 8. Các loài gỗ tròn xuất khẩu từ Việt Nam.....                                    | 73 |
| Phụ lục 9. Các mặt hàng xuất khẩu có kim ngạch lớn vào Hoa Kỳ.....                        | 73 |
| Phụ lục 10. Các mặt hàng xuất khẩu có kim ngạch lớn vào Nhật Bản (USD) .....              | 73 |
| Phụ lục 11. Các mặt hàng xuất khẩu có kim ngạch lớn vào Trung Quốc .....                  | 74 |
| Phụ lục 12. Các loài gỗ tròn Việt Nam xuất khẩu vào Trung Quốc .....                      | 74 |
| Phụ lục 13. Việt Nam xuất khẩu các loài gỗ xẻ sang Trung Quốc .....                       | 75 |
| Phụ lục 14. Các loài gỗ sử dụng trong các sản phẩm đồ gỗ xuất khẩu sang Trung Quốc .....  | 75 |
| Phụ lục 15. Các mặt hàng xuất khẩu có kim ngạch lớn vào EU 28 (US).....                   | 75 |
| Phụ lục 16. Các mặt hàng gỗ và sản phẩm Việt Nam xuất khẩu vào Châu Âu.....               | 76 |
| Phụ lục 17. Các mặt hàng xuất khẩu có kim ngạch lớn vào Hàn Quốc (USD) .....              | 76 |
| Phụ lục 18. Các mặt hàng gỗ Việt Nam xuất khẩu vào Hàn Quốc .....                         | 77 |
| Phụ lục 19. Các mặt hàng gỗ nhập khẩu vào Việt Nam .....                                  | 77 |
| Phụ lục 20. Các quốc gia Châu Phi cung gỗ tròn cho Việt Nam .....                         | 79 |
| Phụ lục 21. Các quốc gia Châu Phi cung gỗ xẻ cho Việt Nam .....                           | 79 |
| Phụ lục 22. Campuchia cung gỗ tròn và xẻ cho Việt Nam .....                               | 80 |
| Phụ lục 23. Lào cung gỗ tròn và xẻ cho Việt Nam .....                                     | 80 |

## **DANH MỤC HÌNH**

|                                                                                                    |    |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Hình 1. Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam .....                                     | 6  |
| Hình 2. Thay đổi kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam ở các thị trường chính (USD) ... | 7  |
| Hình 3. Lượng đồ gỗ và bộ phận đồ nội thất xuất khẩu (chiếc) .....                                 | 8  |
| Hình 4. Kim ngạch đồ gỗ, bộ phận đồ gỗ xuất khẩu (USD).....                                        | 8  |
| Hình 5. Các thị trường có kim ngạch nhập khẩu lớn các mặt hàng đồ gỗ, bộ phận đồ gỗ (USD).....     | 8  |
| Hình 6. Lượng ghế ngồi xuất khẩu (chiếc) .....                                                     | 9  |
| Hình 7. Kim ngạch ghế ngồi xuất khẩu (USD) .....                                                   | 9  |
| Hình 8. Các thị trường nhập khẩu ghế gỗ của Việt Nam (USD) .....                                   | 9  |
| Hình 9. Lượng dăm gỗ xuất khẩu (tấn khô) .....                                                     | 10 |
| Hình 10. Giá trị dăm gỗ xuất khẩu (USD).....                                                       | 10 |
| Hình 11. Lượng gỗ dán, gỗ ghép xuất khẩu (m3 sản phẩm).....                                        | 10 |
| Hình 12. Kim ngạch gỗ dán, gỗ ghép xuất khẩu (USD) .....                                           | 10 |
| Hình 13. Các thị trường có kim ngạch gỗ dán, gỗ ghép xuất khẩu lớn (USD).....                      | 11 |

|                                                                                           |    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Hình 14. Lượng viên nén xuất khẩu (tấn) .....                                             | 11 |
| Hình 15. Kim ngạch viên nén xuất khẩu (USD) .....                                         | 11 |
| Hình 16. Lượng ván ghép, đồ mộc xây dựng xuất khẩu (m3 sản phẩm) .....                    | 12 |
| Hình 17. Kim ngạch ván ghép, đồ mộc xây dựng xuất khẩu (USD).....                         | 12 |
| Hình 18. Các thị trường nhập ván ghép, đồ mộc xây dựng xuất khẩu (USD) .....              | 12 |
| Hình 19. Lượng ván bóc, ván lạng xuất khẩu (m3 sản phẩm) .....                            | 13 |
| Hình 20. Kim ngạch ván bóc, ván lạng xuất khẩu (USD) .....                                | 13 |
| Hình 21. Lượng gỗ xẻ xuất khẩu (m3) .....                                                 | 13 |
| Hình 22. Kim ngạch gỗ xẻ xuất khẩu (USD) .....                                            | 13 |
| Hình 23. Kim ngạch xuất khẩu gỗ xẻ vào các thị trường chính (USD) .....                   | 14 |
| Hình 24. Lượng gỗ xẻ xuất khẩu theo các loài gỗ chính (m3).....                           | 14 |
| Hình 25. Lượng ván sợi xuất khẩu (m3 sản phẩm) .....                                      | 15 |
| Hình 26. Kim ngạch ván sợi xuất khẩu (USD) .....                                          | 15 |
| Hình 27. Các thị trường chính nhập ván sợi của Việt Nam (USD) .....                       | 15 |
| Hình 28. Lượng ván sàn, ván ghép xuất khẩu (m3 sản phẩm).....                             | 16 |
| Hình 29. Kim ngạch ván sàn, ván ghép xuất khẩu (USD) .....                                | 16 |
| Hình 30. Lượng gỗ tròn xuất khẩu (m3) .....                                               | 16 |
| Hình 31. Kim ngạch xuất khẩu gỗ tròn (USD) .....                                          | 16 |
| Hình 32. Kim ngạch xuất nhập khẩu các mặt hàng gỗ giữa Việt Nam và Mỹ (USD) .....         | 17 |
| Hình 33. Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng thuộc nhóm HS 94 và HS 44 .....                 | 17 |
| Hình 34. Thay đổi kim ngạch các mặt hàng gỗ xuất khẩu vào thị trường Mỹ (USD) .....       | 18 |
| Hình 35. Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng gỗ của Việt Nam vào Nhật (USD) .....                | 18 |
| Hình 36. Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng thuộc nhóm HS 94 và HS 44 vào Nhật (USD) .....  | 19 |
| Hình 37. Thay đổi kim ngạch các mặt hàng gỗ xuất khẩu vào thị trường Nhật Bản (USD) ..... | 19 |
| Hình 38. Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam vào Trung Quốc (USD) .....      | 20 |
| Hình 39. Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam vào Trung Quốc (USD) .....      | 20 |
| Hình 40. Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng gỗ Việt Nam vào EU (USD) .....                      | 21 |
| Hình 41. Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ vào EU (USD) .....                | 22 |
| Hình 42. Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ vào EU (USD) .....                | 22 |
| Hình 43. Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ vào Hàn Quốc (USD).....                    | 23 |
| Hình 44. Thay đổi kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ vào Hàn Quốc (USD) .....            | 23 |
| Hình 45. Kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam .....                           | 24 |
| Hình 46. Các thị trường chính nhập khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam (USD) .....          | 25 |
| Hình 47. Giá trị các mặt hàng gỗ nhập khẩu vào Việt Nam (USD) .....                       | 25 |
| Hình 48. Thay đổi lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ vào Việt Nam .....                   | 26 |
| Hình 49. Xu hướng nhập khẩu gỗ xẻ từ các quốc gia có lượng nhập khẩu lớn (m3).....        | 26 |
| Hình 50. Xu hướng nhập khẩu gỗ xẻ từ các quốc gia có kim ngạch nhập khẩu lớn (USD) .....  | 27 |
| Hình 51. Xu hướng nhập khẩu các loài gỗ xẻ vào Việt Nam (m3) .....                        | 28 |

|                                                                                                     |    |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Hình 52. Xu hướng nhập khẩu các loài gỗ xẻ có kim ngạch lớn vào Việt Nam (USD).....                 | 28 |
| Hình 53. Lượng gỗ xẻ nhập khẩu qua các cảng chính năm 2019 (M3).....                                | 29 |
| Hình 54. Kim ngạch gỗ xẻ nhập khẩu (USD) .....                                                      | 29 |
| Hình 55. Thay đổi về kim ngạch và lượng gỗ tròn nhập khẩu vào Việt Nam .....                        | 30 |
| Hình 56. Thay đổi lượng cung gỗ tròn cho Việt Nam từ các nguồn cung chính (m3) .....                | 30 |
| Hình 57. Thay đổi giá trị kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn vào Việt Nam từ một số thị trường (USD) ..... | 31 |
| Hình 58. Lượng gỗ tròn nhập khẩu (M3).....                                                          | 31 |
| Hình 59. Kim ngạch gỗ tròn nhập khẩu (USD) .....                                                    | 31 |
| Hình 60. Nhập khẩu các loài gỗ tròn có lượng lớn vào Việt Nam (m3) .....                            | 32 |
| Hình 61. Nhập khẩu các loài gỗ tròn có kim ngạch lớn vào Việt Nam (USD).....                        | 32 |
| Hình 62. Thay đổi về lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ dán vào Việt Nam .....                         | 33 |
| Hình 63. Lượng gỗ dán nhập khẩu vào Việt Nam (m3) .....                                             | 33 |
| Hình 64. Kim ngạch nhập khẩu gỗ dán vào Việt Nam (USD) .....                                        | 33 |
| Hình 65. Thay đổi về lượng và giá trị kim ngạch nhập khẩu ván sợi vào Việt Nam.....                 | 34 |
| Hình 66. Lượng ván sợi nhập khẩu vào Việt Nam (m3).....                                             | 34 |
| Hình 67. Kim ngạch nhập khẩu ván sợi vào Việt Nam (USD).....                                        | 34 |
| Hình 68. Thay đổi về lượng và kim ngạch ván bóc, ván lạng nhập khẩu vào Việt Nam .....              | 35 |
| Hình 69. Lượng ván bóc, ván lạng nhập khẩu vào Việt Nam (m3) .....                                  | 35 |
| Hình 70. Kim ngạch nhập khẩu ván bóc, ván lạng vào Việt Nam (USD) .....                             | 36 |
| Hình 71. Thay đổi lượng và kim ngạch nhập khẩu ván dăm vào Việt Nam .....                           | 36 |
| Hình 72. Lượng ván dăm nhập khẩu vào Việt Nam (m3) .....                                            | 37 |
| Hình 73. Kim ngạch nhập khẩu ván dăm vào Việt Nam (USD) .....                                       | 37 |
| Hình 74. Giá trị kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng gỗ từ Mỹ .....                                    | 37 |
| Hình 75. Lượng nhập khẩu các mặt hàng gỗ vào Việt Nam (m3) .....                                    | 38 |
| Hình 76. Kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng gỗ vào Việt Nam (USD) .....                               | 38 |
| Hình 77. Xu hướng nhập khẩu gỗ tròn từ Mỹ vào Việt Nam.....                                         | 38 |
| Hình 78. Lượng nhập khẩu gỗ tròn vào Việt Nam (m3) .....                                            | 39 |
| Hình 79. Kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn vào Việt Nam (USD) .....                                       | 39 |
| Hình 80. Xu hướng nhập khẩu gỗ xẻ từ Mỹ vào Việt Nam .....                                          | 39 |
| Hình 81. Lượng nhập khẩu gỗ xẻ vào Việt Nam (m3).....                                               | 40 |
| Hình 82. Kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ vào Việt Nam (USD).....                                          | 40 |
| Hình 83. Kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng gỗ từ EU vào Việt Nam .....                               | 40 |
| Hình 84. Thay đổi kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng gỗ từ Châu Âu vào Việt Nam.....                  | 41 |
| Hình 85. Xu hướng nhập khẩu gỗ tròn từ Châu Âu vào Việt Nam.....                                    | 41 |
| Hình 86. Thay đổi lượng nhập khẩu gỗ tròn từ Liên minh Châu Âu vào Việt Nam .....                   | 42 |
| Hình 87. Thay đổi kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn từ Liên minh Châu Âu vào Việt Nam.....                | 42 |
| Hình 88. Lượng nhập khẩu gỗ tròn vào Việt Nam (m3) .....                                            | 43 |
| Hình 89. Kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn vào Việt Nam (USD) .....                                       | 43 |

|                                                                                                 |    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Hình 90. Xu hướng nhập khẩu gỗ xẻ từ Châu Âu vào Việt Nam.....                                  | 43 |
| Hình 91. Thay đổi lượng nhập khẩu gỗ xẻ từ Châu Âu vào Việt Nam .....                           | 44 |
| Hình 92. Thay đổi giá trị nhập khẩu gỗ xẻ từ Châu Âu vào Việt Nam.....                          | 44 |
| Hình 94. Các loài gỗ có kim ngạch nhập khẩu lớn từ EU vào Việt Nam.....                         | 45 |
| Hình 95. Các cảng có kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ lớn từ EU vào Việt Nam .....                     | 46 |
| Hình 96. Kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng gỗ từ Trung Quốc vào Việt Nam.....                    | 46 |
| Hình 97. Xu hướng kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng gỗ từ Trung Quốc (USD) .....                 | 47 |
| Hình 98. Lượng nhập khẩu gỗ tròn vào Việt Nam (m3) .....                                        | 47 |
| Hình 99. Kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn vào Việt Nam (USD) .....                                   | 47 |
| Hình 100. Lượng nhập khẩu gỗ xẻ vào Việt Nam (m3).....                                          | 48 |
| Hình 101. Kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ vào Việt Nam (USD).....                                     | 48 |
| Hình 102. Thay đổi lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn từ Châu Phi vào Việt Nam.....           | 49 |
| Hình 103. Xu hướng nhập khẩu gỗ tròn từ Châu Phi theo quốc gia (m3). .....                      | 50 |
| Hình 104. Xu hướng nhập khẩu gỗ tròn từ Châu Phi theo quốc gia (USD).....                       | 50 |
| Hình 105. Các loài gỗ tròn có lượng nhập khẩu lớn từ Châu Phi vào Việt Nam (m3) .....           | 51 |
| Hình 106. Các loài gỗ tròn có kim ngạch nhập khẩu lớn từ Châu Phi vào Việt Nam (USD) .....      | 51 |
| Hình 107. Các cảng có lượng nhập khẩu gỗ tròn lớn từ Châu Phi vào Việt Nam (m3).....            | 52 |
| Hình 108. Các cảng có kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn lớn từ Châu Phi vào Việt Nam (USD) .....      | 52 |
| Hình 109. Thay đổi lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ từ Châu Phi vào Việt Nam.....             | 53 |
| Hình 110. Các quốc gia Châu Phi cung gỗ xẻ với lượng lớn cho Việt Nam (m3) .....                | 53 |
| Hình 111. Các quốc gia Châu Phi cung gỗ xẻ chính cho Việt Nam (USD).....                        | 54 |
| Hình 112. Xu hướng nhập khẩu các loài gỗ xẻ từ Châu Phi vào Việt Nam (m3).....                  | 55 |
| Hình 113. Xu hướng nhập khẩu các loài gỗ xẻ từ Châu Phi vào Việt Nam (USD) .....                | 55 |
| Hình 114. Các cảng có lượng gỗ xẻ nhập khẩu lớn vào Việt Nam (m3).....                          | 56 |
| Hình 115. Các cảng có kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ lớn vào Việt Nam (USD) .....                    | 56 |
| Hình 116. Thay đổi lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn từ Campuchia vào Việt Nam.....          | 57 |
| Hình 117. Thay đổi các loài gỗ tròn có lượng nhập khẩu lớn từ Campuchia vào Việt Nam (m3) ..... | 58 |
| Hình 118. Thay đổi các cửa khẩu chính nhập khẩu gỗ tròn từ Campuchia vào Việt Nam (m3) .....    | 58 |
| Hình 119. Thay đổi lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ từ Campuchia vào Việt Nam .....           | 59 |
| Hình 120. Thay đổi các loài gỗ xẻ có lượng nhập khẩu lớn từ Campuchia vào Việt Nam (m3).....    | 60 |
| Hình 121. Thay đổi các cửa khẩu có lượng nhập khẩu gỗ xẻ từ Campuchia vào Việt Nam (m3) .....   | 60 |
| Hình 122. Thay đổi lượng và giá trị kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn từ Lào vào Việt Nam .....       | 61 |
| Hình 123. Thay đổi các loài gỗ tròn có lượng nhập khẩu lớn từ Lào vào Việt Nam (m3).....        | 62 |
| Hình 124. Thay đổi các cửa khẩu có lượng nhập khẩu gỗ tròn lớn từ Lào vào Việt Nam (m3).....    | 62 |
| Hình 125. Thay đổi lượng và giá trị kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ từ Lào vào Việt Nam .....         | 63 |
| Hình 126. Thay đổi các loài gỗ xẻ có lượng nhập khẩu lớn từ Lào vào Việt Nam (m3).....          | 63 |
| Hình 127. Thay đổi các cửa khẩu có lượng nhập khẩu gỗ xẻ từ Lào vào Việt Nam (m3) .....         | 64 |

## **DANH MỤC BẢNG**

|                                                                                 |    |
|---------------------------------------------------------------------------------|----|
| Bảng 1. Các mặt hàng đạt giá trị kim ngạch xuất khẩu lớn của Việt Nam .....     | 7  |
| Bảng 2. Lượng và giá trị nhập khẩu gỗ tròn và xẻ từ Châu Phi vào Việt Nam ..... | 48 |
| Bảng 3. Lượng gỗ tròn và xẻ nhập khẩu từ Campuchia vào Việt Nam .....           | 57 |
| Bảng 4. Gỗ tròn và gỗ xẻ nhập khẩu vào Việt Nam từ Lào .....                    | 61 |



## Một số thông điệp chính của báo cáo

Năm 2019 tiếp tục là một năm thành công lớn của ngành chế biến gỗ xuất khẩu của Việt Nam (gọi tắt là ngành gỗ). Thành công này được thể hiện qua tốc độ tăng trưởng về kim ngạch xuất khẩu ở mức 2 con số và cao hơn hẳn tốc độ tăng trưởng của các năm trước. Ngành tiếp tục nhận được sự quan tâm lớn của Chính phủ, thể hiện qua các cuộc hội thảo, hội nghị với sự tham gia của những người đứng đầu chính phủ, cơ chế chính sách mới cởi mở, thông thoáng nhằm thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu. Chính phủ duy trì sự quyết liệt nhằm giảm thiểu rủi ro trong các hoạt động thương mại, đặc biệt trong bối cảnh cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung vẫn kéo dài.

Trong năm 2020, thị trường thế giới có nhiều biến động. Dịch viêm phổi cấp (COVID-19) bùng phát vào tháng 12 năm 2019 và hiện nay chúng ta vẫn chưa biết thời điểm dịch đạt đỉnh điểm hay khi kết thúc. Năm 2020 dự kiến cũng là năm Hiệp định EVFTA bắt đầu có hiệu lực. Cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung vẫn tiếp tục kéo dài. Tất cả các yếu tố này đang và sẽ tiếp tục có những tác động lớn đối với ngành gỗ Việt - một ngành có độ mở rất lớn như hiện nay.

Tập trung vào các hoạt động xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ năm 2019, Báo cáo này đưa ra các thông điệp chính sau:

***Thông điệp 1. Kim ngạch xuất khẩu tiếp tục tăng trưởng ở mức rất cao, đặc biệt ở những thị trường truyền thống và tiếp tục duy trì động lực tăng trưởng trong tương lai.***

Năm 2019, kim ngạch xuất khẩu của ngành đạt trên 10,3 tỷ USD, tăng 22% so với kim ngạch năm 2018. Kim ngạch các mặt hàng thuộc nhóm gỗ nguyên liệu (HS 44) chiếm 34% (so với 37% của năm 2018) và các mặt hàng đồ gỗ (HS 94) chiếm 66% (63% trong năm 2018).

Mỹ, Nhật, Trung Quốc, Hàn Quốc và EU tiếp tục là 5 thị trường quan trọng nhất của Việt Nam, với kim ngạch từ 5 thị trường này đạt trên 9,3 tỷ USD, chiếm 90% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả ngành trong năm. Trong các thị trường này, Mỹ là thị trường lớn nhất. Năm 2019, Mỹ nhập khẩu 5,1 tỷ USD các mặt hàng gỗ từ Việt Nam, tăng 42% so với kim ngạch năm 2018. Hiện kim ngạch từ Mỹ chiếm 50% trong tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào tất cả các thị trường. Ba thị trường còn lại là Nhật, Trung Quốc và EU có tốc độ tăng trưởng về kim ngạch khoảng 10-17% so với 2018. Tuy nhiên, thị trường Hàn Quốc bị co hẹp với kim ngạch từ thị trường này năm 2019 chỉ tương đương 85% kim ngạch của 2018.

Các mặt hàng có giá trị kim ngạch xuất khẩu cao nhất bao gồm đồ nội thất, dăm gỗ và các loại ván. Năm 2019, kim ngạch xuất khẩu của 3 nhóm mặt hàng này lần lượt đạt 6,8 tỷ, gần 1,7 tỷ và 848,2 triệu USD, tương ứng với các mức tăng trưởng là 27%, 26 và 7% so với 2018.

***Thông điệp 2. Số doanh nghiệp tham gia vào khâu xuất khẩu rất lớn và có xu hướng tăng nhanh.***

Năm 2019 có gần 4.500 doanh nghiệp tham gia xuất khẩu, bao gồm cả các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) và doanh nghiệp nội địa. Lượng doanh nghiệp này tăng 40% so với số doanh nghiệp tham gia vào khâu này năm 2018. Trong giai đoạn 2018-2019, tốc độ tăng trưởng về số lượng doanh nghiệp nội địa tham gia vào khâu xuất khẩu tăng 43%. Lượng doanh nghiệp FDI tham gia vào khâu này tăng 26%.

Năm 2019 có trên 3.800 doanh nghiệp nội địa tham gia xuất khẩu, chiếm 85% trong tổng số doanh nghiệp, cả nội địa và FDI, tham gia vào khâu này của năm. Kim ngạch xuất khẩu của nhóm doanh nghiệp nội địa đạt trên 5,37 tỷ USD, chiếm 52% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả ngành. Lượng doanh nghiệp FDI tham gia xuất khẩu là 663, chiếm 15% trong tổng doanh nghiệp tham gia xuất

khẩu. Kim ngạch xuất khẩu của nhóm doanh nghiệp FDI này đạt gần 4,96 tỷ USD, tương đương với 48% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả ngành. Giống như 2018, kim ngạch xuất khẩu của nhóm doanh nghiệp nội địa và FDI gần tương đương nhau. Tuy nhiên, con số doanh nghiệp nội địa lớn hơn nhiều doanh nghiệp FDI cho thấy khối FDI đi trước các doanh nghiệp nội địa. Điều này đòi hỏi ngành cần có những nỗ lực nhằm điều chỉnh tỉ trọng kim ngạch này trong tương lai.

***Thông điệp 3. Nhập khẩu, chủ yếu là các mặt hàng thuộc nhóm gỗ nguyên liệu tiếp tục được mở rộng với lượng gỗ có tính pháp lý rõ ràng tiếp tục gia tăng và lượng gỗ từ nguồn rủi ro giảm.***

Năm 2019, ngành gỗ bỏ ra gần 2,55 tỷ USD để nhập khẩu các mặt hàng gỗ vào Việt Nam, chủ yếu là gỗ nguyên liệu, tăng 9% so với kim ngạch nhập của năm 2018. Các mặt hàng nhập chủ yếu là gỗ tròn, xẻ và các loại ván với kim ngạch nhập khẩu của 3 nhóm mặt hàng này đạt trên 2,2 tỷ USD, chiếm gần 88% trong tổng kim ngạch nhập khẩu. Nhập khẩu gỗ xẻ và đặc biệt là các loại ván tăng nhanh, trong khi nhập khẩu gỗ tròn giảm.

Trung Quốc, Châu Phi, Mỹ và EU là các nguồn cung gỗ nguyên liệu lớn nhất cho Việt Nam. Năm 2019, kim ngạch nhập từ 4 nguồn này đạt trên 1,7 tỷ USD, chiếm 69,3% trong tổng kim ngạch nhập khẩu từ tất cả các nguồn trong cả năm. Kim ngạch nhập khẩu từ Trung Quốc, Mỹ và EU tăng trong khi kim ngạch nhập từ các nước Châu Phi giảm.

Năm 2019 Việt Nam nhập khẩu 2,3 triệu m<sup>3</sup> gỗ tròn, tăng 2% so với lượng nhập loại gỗ này năm 2018. Các quốc gia cung nhiều gỗ tròn nhất cho Việt Nam bao gồm Cameroon, Bờ Biển Ngà, Mỹ, Papua New Guinea, Nigeria và Hà Lan. Nhìn chung, nguồn cung gỗ từ các nước nhiệt đới – nguồn được coi là có tính rủi ro cao về pháp lý – đang giảm trong khi lượng cung từ các nguồn có tính pháp lý rõ ràng như từ Mỹ, Bờ Biển Ngà, Đức tăng.

Trên 2,5 triệu m<sup>3</sup> gỗ xẻ đã được nhập khẩu vào Việt Nam trong năm 2019, tăng 7% so với con số 2,4 triệu m<sup>3</sup> của năm 2018. Kim ngạch nhập khẩu mặt hàng năm 2019 gần tương đương so với kim ngạch 2018, ở mức gần 930 triệu USD. Các nguồn cung gỗ xẻ lớn nhất về lượng bao gồm Hoa Kỳ, Chile, Brazil, Cameroon, New Zealand và Campuchia. So với năm 2018, lượng cung gỗ xẻ từ New Zealand không thay đổi nhiều, lượng cung từ Campuchia giảm mạnh và lượng cung từ Hoa Kỳ, Chile, Brazil and Cameroon tăng nhanh.

Các loại ván (ván bóc, ván sàn, ván dăm, gỗ dán, và ván ghép) có kim ngạch nhập khẩu lớn, đạt 660,3 triệu USD năm 2019 và tăng nhanh so với các năm trước đó. Trung Quốc là quốc gia cung các loại ván lớn nhất cho Việt Nam, tiếp theo là Thái Lan và Malaysia.

***Thông điệp 4. Cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung tiếp tục mang lại cơ hội mở rộng xuất khẩu cho ngành gỗ, chủ yếu tại thị trường Mỹ. Tuy nhiên, rủi ro về gian lận thương mại và đầu tư trong ngành gỗ vẫn song hành cùng với các cơ hội này.***

Hoa Kỳ đã trở thành thị trường khổng lồ của ngành gỗ Việt. Năm 2019, giá trị kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ từ Việt Nam vào thị trường này lên tới 50% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của toàn ngành từ tất cả các thị trường trong cùng năm. Cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung đã tạo ra những cơ hội rất lớn cho các mặt hàng gỗ từ Việt Nam để thay thế cho các mặt hàng tương tự từ Trung Quốc khi xuất khẩu vào Mỹ, đặc biệt ở các nhóm mặt hàng ghế ngồi và các sản phẩm khác.

Tuy nhiên, mở rộng xuất khẩu tại Mỹ cũng xuất hiện một số rủi ro về gian lận thương mại và đầu tư. Năm 2019 là năm Chính phủ Việt Nam đã đưa ra một số cơ chế và chính sách quyết liệt nhằm giảm rủi ro trong gian lận thương mại và đầu tư núp bóng, tập trung vào các mặt hàng có biến động rất lớn trong xuất khẩu vào Mỹ, đặc biệt là gỗ dán. Các biện pháp này góp phần tích cực nhằm ngăn chặn và giảm thiểu rủi ro. Tuy nhiên hiện vẫn còn những dấu hiệu cho thấy gian lận thương mại có

thể vẫn tồn tại trong các mặt hàng như hàng ván bóc, ván ghép đồ mộc xây dựng, ghế ngồi (HS 9401), các mặt hàng nội thất khác (HS 94036) và bộ phận đồ gỗ (HS 94039). Các dấu hiệu này thể hiện trên khía cạnh gia tăng đột biến trong xuất khẩu các mặt hàng này từ Việt Nam vào Mỹ và từ trong nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam. Ví dụ, năm 2019 kim ngạch nhập khẩu ván sàn từ Trung Quốc vào Việt Nam tuy nhỏ (3,9 triệu USD) nhưng tốc độ tăng trưởng rất lớn, cao hơn 827% so với kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này từ cùng nguồn năm 2018. Trong cùng giai đoạn kim ngạch nhập khẩu ghế ngồi từ nguồn này vào Việt Nam tăng 173%, đồ nội thất tăng 237%. Cũng trong năm 2019, kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng tương tự từ Việt Nam sang Mỹ cũng tăng trưởng rất lớn: ví dụ ghế ngồi tăng 78%, gỗ dán tăng trên 160%. Bên cạnh rủi ro về thương mại, rủi ro trong các hoạt động đầu tư mới cũng có thể xuất hiện, với hàng loạt các dự án đầu tư mới từ Trung Quốc, thông thường có quy mô nhỏ, tập trung vào các mặt hàng dễ sản xuất.

***Thông điệp 5. Năm 2020 là năm có thể là một năm biến động đối với ngành gỗ, đặc biệt là do dịch viêm phổi cấp gây ra.***

Bức tranh thương mại gỗ giữa Việt Nam và Trung Quốc chủ yếu hình thành do nhóm các mặt hàng gỗ nguyên liệu. Dịch viêm phổi cấp (COVID-19) bắt đầu bùng phát vào tháng 12 năm 2019 đang và sẽ tiếp tục tác động tiêu cực đến mối quan hệ thương mại giữa 2 quốc gia và các luồng cung xuất khẩu khác của Việt Nam đi các nước. Hiện chưa có thông tin về quy mô của tác động và cũng chưa có thông tin về đỉnh điểm và thời gian kết thúc dịch. Dăm gỗ là mặt hàng quan trọng nhất được xuất từ Việt Nam sang Trung Quốc, với kim ngạch năm 2019 đạt 972,2 triệu USD, chiếm 79,2% tổng kim ngạch xuất khẩu của tất cả các mặt hàng gỗ Việt Nam xuất khẩu vào Trung Quốc trong cùng năm. Dịch viêm phổi cấp làm cho các công ty sản xuất giấy, bột giấy tại Trung Quốc phải ngừng hoạt động, hoặc hoạt động cầm chừng. Điều này đang và sẽ tiếp tục gây ra tình trạng chậm chễ trong việc xuất khẩu dăm của Việt Nam sang thị trường này. Bên cạnh đó, Chính phủ Trung Quốc cũng đã quyết định dừng dỡ hàng ở một số cảng và tăng cường biện pháp kiểm tra nghiêm ngặt đối với các phương tiện vận chuyển, bốc dỡ hàng, bao gồm hàng vận chuyển bằng tàu biển và điều này cũng gây ra khó khăn trong xuất khẩu dăm gỗ từ Việt Nam.

Các loại ván là nhóm mặt hàng quan trọng nhất được nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam, với giá trị nhập khẩu năm 2019 đạt 395,5 triệu USD, chiếm 60% trong tổng kim ngạch tất cả các mặt hàng gỗ từ Trung Quốc nhập vào Việt Nam trong cùng năm. Dịch viêm phổi cấp đã làm cho luồng cung này hiện đang bị dừng lại. Lượng hàng đã nhập trước đó có thể giúp doanh nghiệp Việt đủ nguyên liệu từ nguồn này trong vòng 1-2 tháng nữa. Hết giai đoạn này, nếu dịch chưa dừng lại, các doanh nghiệp nhập khẩu từ Việt Nam sẽ cần tìm kiếm nguồn hàng thay thế hoặc phải đình trệ sản xuất.

Trung Quốc cũng là nguồn cung phụ kiện quan trọng cho ngành gỗ của Việt Nam. Các doanh nghiệp tại Việt Nam phụ thuộc nhiều vào các mặt hàng như dây đai, phụ kiện, thanh trượt, bản lề, sơn, hóa chất và một số mặt hàng kim loại khác từ Trung Quốc. Dịch viêm phổi cấp cũng làm cho các nguồn cung này bị chững lại. Điều này đòi hỏi các doanh nghiệp tại Việt Nam cần tìm kiếm nguồn cung thay thế, đặc biệt khi nguồn phụ kiện được nhập khẩu từ trước chỉ còn khoảng 2-3 tháng.

Dịch cúm đang tác động trực tiếp đến các nhà máy của Trung Quốc vận hành tại Việt Nam khi các nhà máy chưa được phép quay lại hoạt động hoặc hoạt động cầm chừng do chính sách phong tỏa dịch tại cả 2 quốc gia. Chỉ tính riêng trong giai đoạn từ 2014 đến nay, Trung Quốc có 184 doanh nghiệp đăng ký và hoạt động trong ngành. Năm 2019 có 93 doanh nghiệp của Trung Quốc tham gia xuất khẩu các mặt hàng gỗ từ Việt Nam. Dịch cúm tác động trực tiếp tới sự vận hành của các doanh nghiệp này, bao gồm cả những lao động Việt làm việc tại đây. Dịch cúm không chỉ tác động đến các doanh nghiệp Trung Quốc đang hoạt động tại Việt Nam mà còn cả các doanh nghiệp FDI từ các quốc

gia khác hoạt động tại Việt Nam và phụ thuộc vào Trung Quốc về nguồn cung gỗ nguyên liệu và các mặt hàng phụ trợ khác.

Hiệp định Thương mại Tự do giữa Việt Nam và EU (EVFTA) đã chính thức được phê chuẩn. Thực thi Hiệp định trong tương lai có thể góp phần mở rộng thị phần cho các mặt hàng gỗ từ Việt Nam tại thị trường Châu Âu. Tuy nhiên, với hầu hết các mặt hàng gỗ xuất khẩu vào EU hiện đang có mức thuế rất thấp (từ 6% trở xuống), và thực thi chính thức Hiệp định sẽ chỉ bắt đầu sau khi Quốc hội 2 bên phê chuẩn, trong năm 2020 sẽ khó có thể có những bước đột phá trong việc mở rộng thị phần cho các mặt hàng gỗ của Việt Nam tại EU.

Chính phủ Mỹ vào đầu tháng 2 vừa rồi đã chính thức đưa Việt Nam ra khỏi danh sách các nước đang phát triển. Điều này có thể tạo ra những tác động đến việc Việt Nam xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ vào thị trường này. Đến nay các thông tin về tác động đối với các hoạt động thương mại nói chung và xuất, nhập khẩu các mặt hàng gỗ nói riêng chưa rõ ràng. Ngành gỗ Việt cũng cần tìm hiểu thông tin, đánh giá tác động từ đó đưa ra các cơ chế, chính sách nhằm giảm thiểu các rủi ro cho ngành.

## 1. Giới thiệu

Năm 2019 được đánh giá là một năm thành công của nền kinh tế Việt Nam, với mức tăng trưởng GDP đạt 7,02% vượt mức do Quốc hội đề ra theo như Thông cáo Báo chí của Tổng cục Thống kê công bố cuối tháng 12 trong cùng năm.<sup>1</sup> Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt trên 500 tỷ USD, một con số kỷ lục từ trước đến nay. Đánh giá về con số kim ngạch này, Bộ trưởng Bộ Công thương nhấn mạnh *“Đây là con số rất ấn tượng, cho thấy sự tăng trưởng và phát triển bền vững của thương mại quốc tế trong cơ cấu kinh tế Việt Nam”*<sup>2</sup>. Mặc dù còn có một số khó khăn trước mắt, Bộ trưởng nhận định với mức thặng dư thương mại như hiện nay *“...thặng dư thương mại... ngày càng được duy trì, thể hiện sự bền vững của hoạt động xuất nhập khẩu.”*

Năm 2019 tiếp tục được đánh dấu là một năm thành công của ngành gỗ nhìn trên phương diện xuất nhập khẩu và cơ chế chính sách. Kim ngạch xuất khẩu của ngành tăng kỷ lục, đạt con số trên 10,3 tỷ USD, tăng 22% so với kim ngạch của năm 2018. Kim ngạch xuất khẩu mở rộng chủ yếu ở các thị trường lớn, truyền thống như Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc và EU với kim ngạch và tốc độ tăng trưởng đặc biệt lớn tại thị trường Mỹ. Mặc dù tốc độ tăng trưởng chậm hơn xuất khẩu, các hoạt động nhập khẩu, tập trung vào nhập khẩu gỗ nguyên liệu đầu vào, cũng diễn ra sôi động. Kim ngạch nhập khẩu trong năm đạt 2,54 tỷ USD, tăng 9% so với kim ngạch năm 2018. Ngành vẫn tiếp duy trì động lực trong việc hút vốn đầu tư nước ngoài, với các dự án đăng ký mới tăng mạnh, đi kèm với các dự án mở rộng và chuyển nhượng vốn.

Cơ hội do mở rộng thương mại cũng song hành với một số rủi ro. Năm 2019 chứng kiến những nỗ lực của Chính phủ cũng như cộng đồng doanh nghiệp trong việc đưa ra các cơ chế và chính sách mới nhằm giảm rủi ro cả về nguồn gỗ nguyên liệu đầu vào và gian lận thương mại trong bối cảnh cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung chưa có dấu hiệu chấm dứt. Với Trung Quốc là một trong những thị trường lớn nhất của Việt Nam cả về xuất và nhập khẩu, dịch viêm phổi cấp (COVID-19) bùng phát từ cuối 2019 đang và sẽ có những tác động trực tiếp đến quan hệ thương mại giữa 2 quốc gia, bao gồm cả các mặt hàng gỗ, từ đó có thể ảnh hưởng đến *‘sự bền vững của hoạt động xuất nhập khẩu’* của Việt Nam. Bên cạnh đó, Chính phủ Mỹ ngày 10 tháng 2 vừa qua đã quyết định đưa Việt Nam ra khỏi danh sách các quốc gia đang phát triển<sup>3</sup> có thể cũng làm xuất hiện các yếu tố mới ảnh hưởng đến các hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam trong thời gian tới.

Báo cáo **Việt Nam xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ: Thực trạng 2019 và xu hướng 2020** mô tả thực trạng và những thay đổi trong hoạt động xuất nhập khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam trong năm 2019 so với các năm trước đó. Sự hội nhập sâu rộng của ngành gỗ Việt có nghĩa những biến động của thị trường quốc tế sẽ có những tác động trực tiếp đến các hoạt động của ngành tại Việt Nam. Báo cáo đánh giá một số cơ hội cũng như rủi ro trong hoạt động xuất nhập khẩu (các hoạt động đầu tư vào ngành, bao gồm cả cơ hội và rủi ro nằm trong khuôn khổ của một báo cáo riêng) do các biến đổi của thị trường quốc tế tạo ra.

Nguồn thông tin sử dụng trong Báo cáo chủ yếu được thu thập và tổng hợp từ số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan tính đến hết năm 2019. Ngoài ra, Báo cáo sử dụng một số ý kiến chia sẻ từ các doanh nghiệp trong ngành.

Báo cáo được chia làm 5 phần chính. Sau Phần 1 (Giới thiệu), Phần 2 phân tích các mặt hàng và thị trường xuất khẩu và Phần 3 tập trung vào các mặt hàng và thị trường nhập khẩu. Dựa trên kết quả

<sup>1</sup> <https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=382&idmid=2&ItemID=19458>

<sup>2</sup> <https://vn.sputniknews.com/vietnam/201911308312856-tong-kim-ngach-xuat-khau-hang-hoa-cua-viet-nam-sap-dat-500-ty-usd/>

<sup>3</sup> <https://ustr.gov/about-us/policy-offices/press-office/press-releases/2020/february/ustr-updates-list-developing-and-least-developed-countries-under-us-cvd-law>

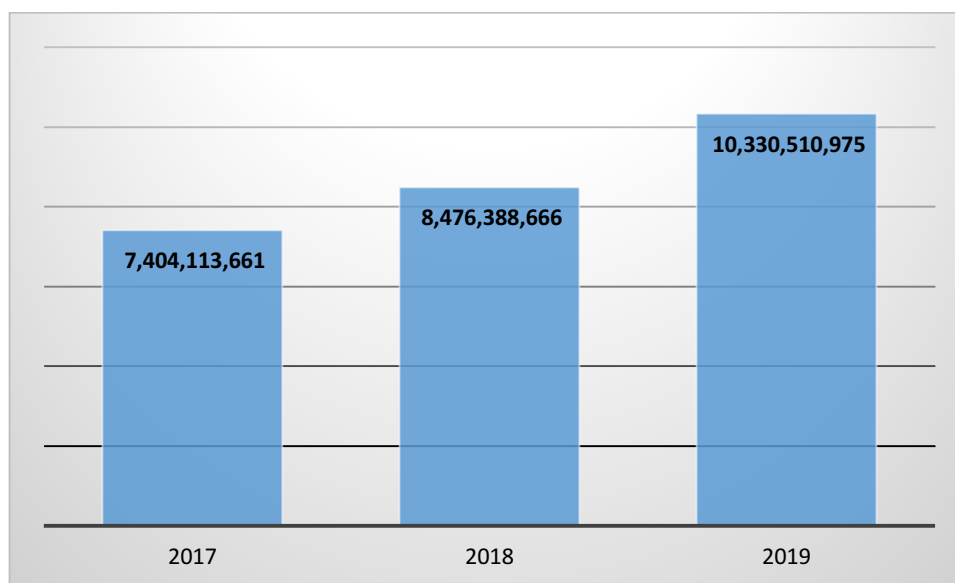
của các phần này, Phần 4 thảo luận một số điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và rủi ro của ngành, từ đó đưa một số kiến nghị chính sách, nhằm góp phần thúc đẩy ngành phát triển bền vững trong tương lai. Phần 5 kết thúc Báo cáo.

## 2. Việt Nam xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ

### 2.1. Một số nét tổng quan

Năm 2019, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam đạt 10,33 tỉ USD, tăng 22% so với kim ngạch năm 2018. Hình 1 chỉ ra sự thay đổi về kim ngạch trong những năm vừa qua.

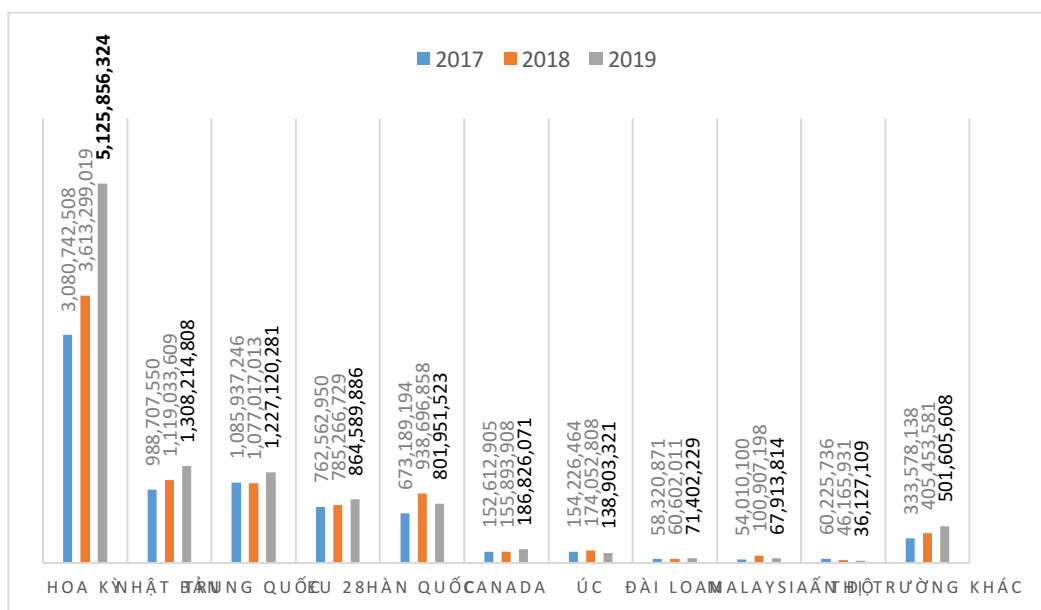
**Hình 1. Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam**



*Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan.*

Năm quốc gia có kim ngạch lớn nhất bao gồm Mỹ, Nhật, Trung Quốc, EU 28 và Hàn Quốc. Xu hướng thay đổi kim ngạch tại các thị trường chính (Hình 2) cho thấy tăng trưởng tại thị trường Mỹ rất mạnh, vượt xa so với các thị trường xuất khẩu khác. Kim ngạch xuất khẩu vào Nhật, Trung Quốc, EU 28 và Hàn Quốc duy trì mức cao, với 3 thị trường đầu có tốc độ tăng trưởng dương. Riêng Hàn Quốc có kim ngạch giảm.

**Hình 2. Thay đổi kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam ở các thị trường chính (USD)**



Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan.

Các mặt hàng có giá trị kim ngạch xuất khẩu lớn bao gồm đồ nội thất, dăm gỗ, ghế và các loại ván. Bảng 1 mô tả chi tiết về thay đổi kim ngạch xuất khẩu các nhóm mặt hàng chính.

**Bảng 1. Các mặt hàng đạt giá trị kim ngạch xuất khẩu lớn của Việt Nam**

| Mặt hàng     | Trị giá (USD) |               |               |               |
|--------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|              | 2016          | 2017          | 2018          | 2019          |
| Dăm gỗ       | 986.850.338   | 1.072.656.296 | 1.340.083.064 | 1.687.327.066 |
| Gỗ tròn & xẻ | 249.574.740   | 172.336.959   | 63.938.770    | 48.599.081    |
| Các loại ván | 407.217.425   | 506.328.517   | 790.400.688   | 848.172.261   |
| Đồ nội thất  | 4.540.152.673 | 5.229.866.194 | 5.365.635.325 | 6.836.091.163 |
| SP gỗ khác   | 615.269.556   | 422.925.695   | 916.330.818   | 910.330.504   |

Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan.

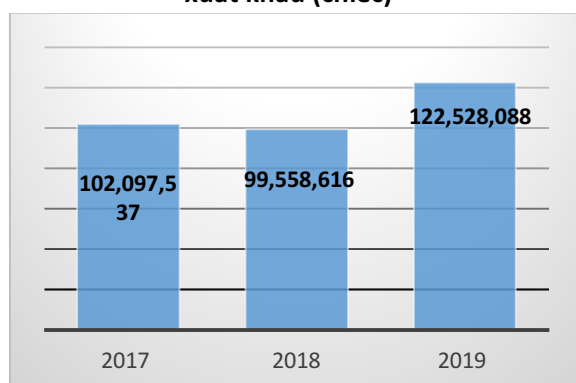
Phụ lục 1 chỉ ra các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam.

## 2.2. Các mặt hàng xuất khẩu chính

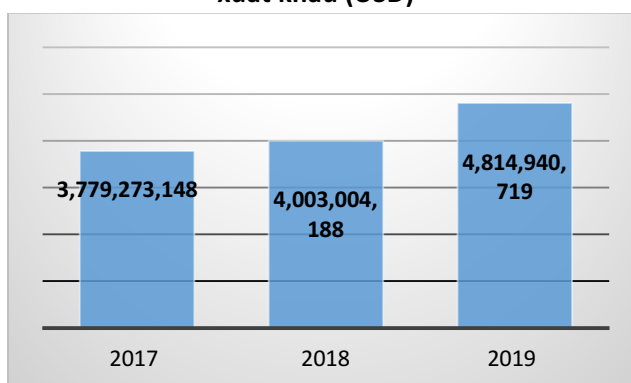
### 2.2.1. Đồ nội thất và bộ phận đồ nội thất (9403)

Đồ nội thất và bộ phận đồ nội thất tiếp tục là nhóm mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu đứng đầu của Việt Nam. Lượng xuất khẩu năm 2019 đạt trên 122 triệu chiếc với giá trị kim ngạch đạt 4,8 tỉ USD. Hình 3, 4 chỉ ra những thay đổi về lượng và kim ngạch xuất khẩu của nhóm mặt hàng này trong giai đoạn 2017-2019.

**Hình 3. Lượng đồ gỗ và bộ phận đồ nội thất xuất khẩu (chiếc)**



**Hình 4. Kim ngạch đồ gỗ, bộ phận đồ gỗ xuất khẩu (USD)**

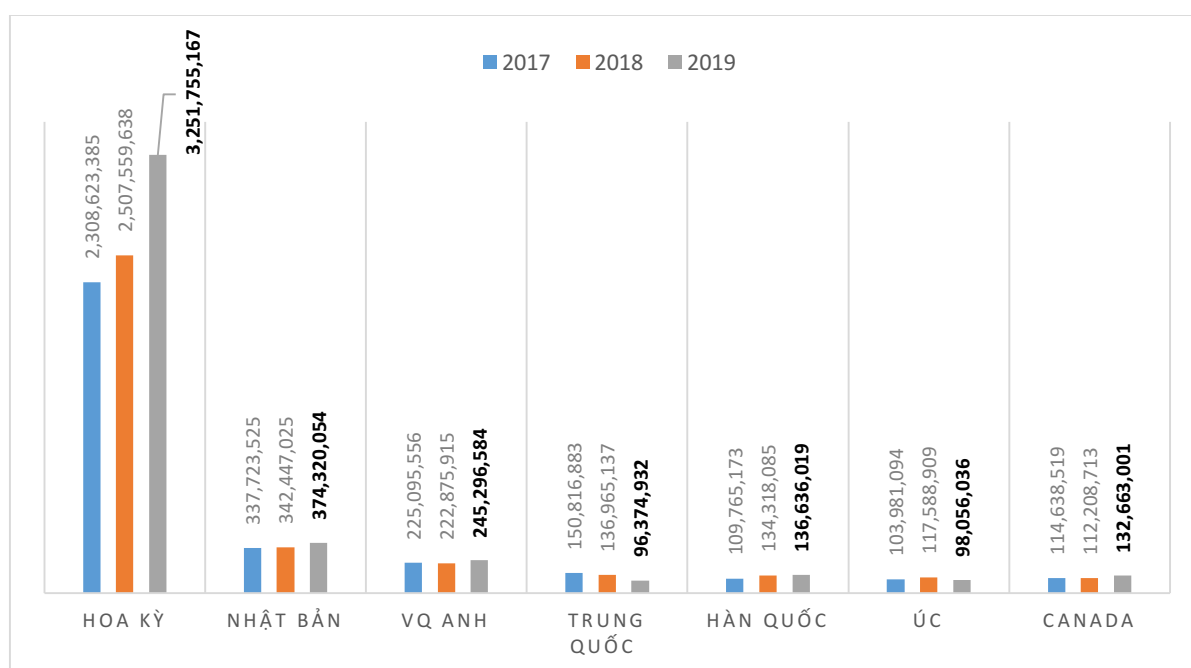


Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Kim ngạch mặt hàng này năm 2019 cao hơn 1,2 lần so với kim ngạch năm 2018, tương đương với 800 triệu USD gia tăng về kim ngạch.

Năm 2019, các thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam là Mỹ, Nhật Bản, Anh, Trung Quốc, Hàn Quốc, Úc và Canada. Hình 5 trình bày sự thay đổi về lượng và giá trị kim ngạch xuất khẩu của nhóm mặt hàng này tại các thị trường tiêu thụ hàng đầu.

**Hình 5. Các thị trường có kim ngạch nhập khẩu lớn các mặt hàng đồ gỗ, bộ phận đồ gỗ (USD)**



Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Hoa Kỳ là thị trường có tốc độ tăng trưởng lớn nhất. Kim ngạch 2019 tại thị trường này tăng 1,3 lần so với kim ngạch năm 2018.

Chi tiết các thị trường có kim ngạch xuất khẩu lớn nằm trong Phụ lục 2.

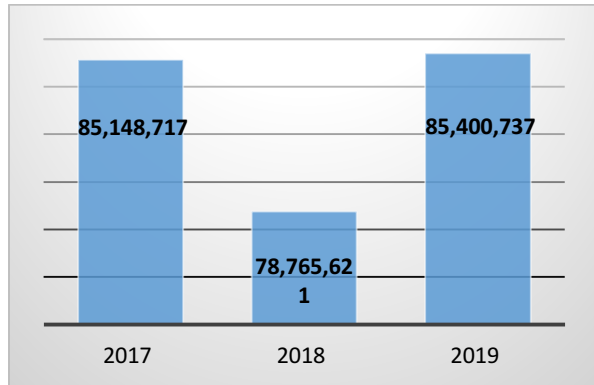


### 2.2.2. Ghế ngồi (HS 9401)

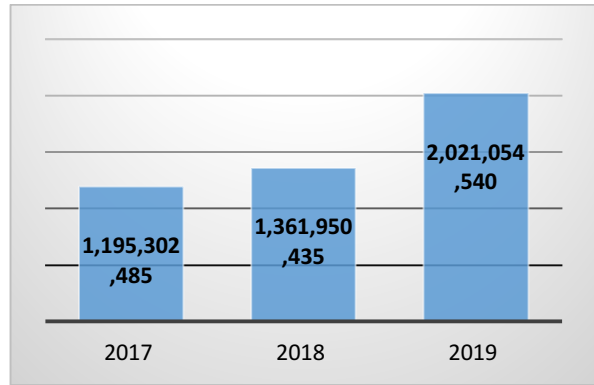
Ghế ngồi nằm trong nhóm những mặt hàng xuất khẩu quan trọng nhất của Việt Nam. Cả lượng và kim ngạch xuất khẩu năm 2019 đều tăng nhanh so với 2018.

Năm 2019, Việt Nam xuất khẩu 85,4 triệu chiếc ghế gỗ, đạt kim ngạch trên 2 tỉ USD. Hình 6,7 thể hiện những thay đổi về lượng và kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này.

**Hình 6. Lượng ghế ngồi xuất khẩu (chiếc)**



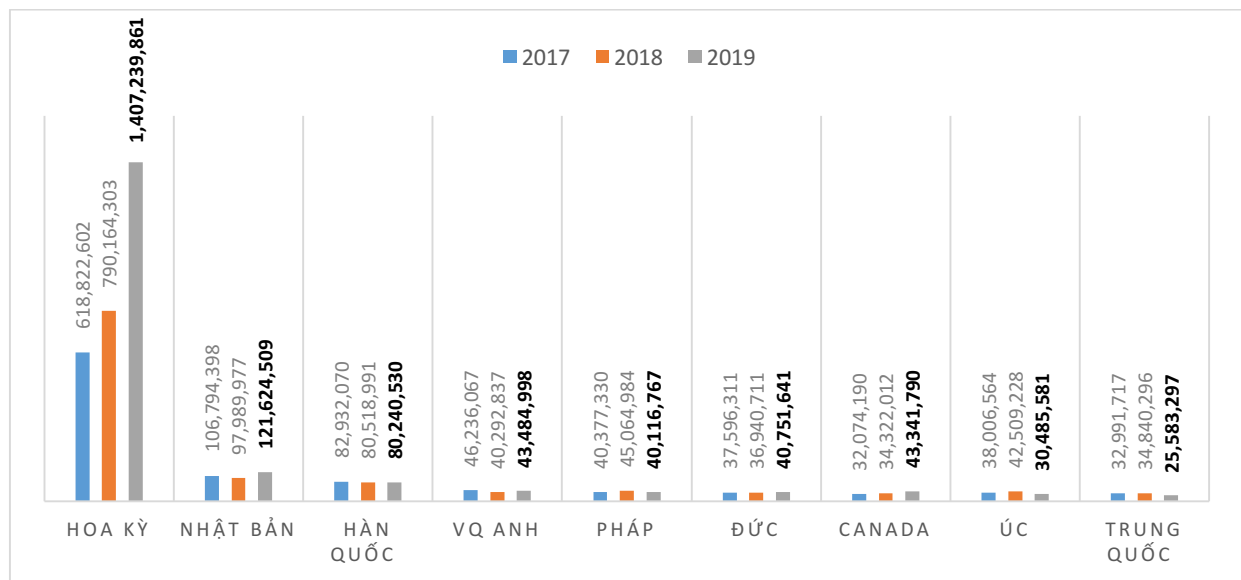
**Hình 7. Kim ngạch ghế ngồi xuất khẩu (USD)**



Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc là ba quốc gia nhập ghế gỗ lớn nhất từ Việt Nam (Hình 8)

**Hình 8. Các thị trường nhập khẩu ghế gỗ của Việt Nam (USD)**



Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

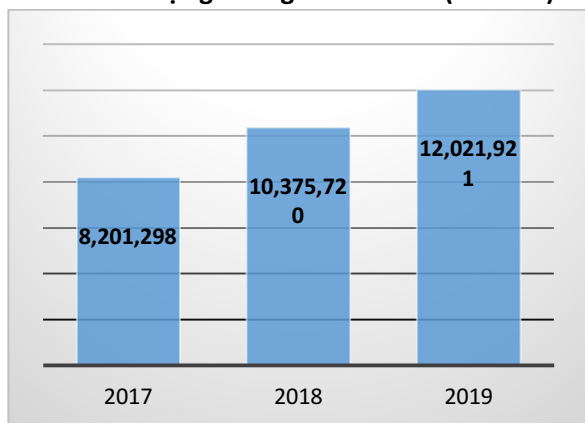
Tương tự như đối với mặt hàng ván ghép, đồ mộc xây dựng, mặt hàng ghế ngồi cũng có sự tăng trưởng đặc biệt lớn tại thị trường Hoa Kỳ năm 2019. Cụ thể, kim ngạch xuất khẩu năm 2019 tăng trên 1,5 lần so với kim ngạch 2018.

Chi tiết các thị trường có kim ngạch nhập ghế gỗ trên 10 triệu USD năm 2019 thể hiện trong Phụ lục 3.

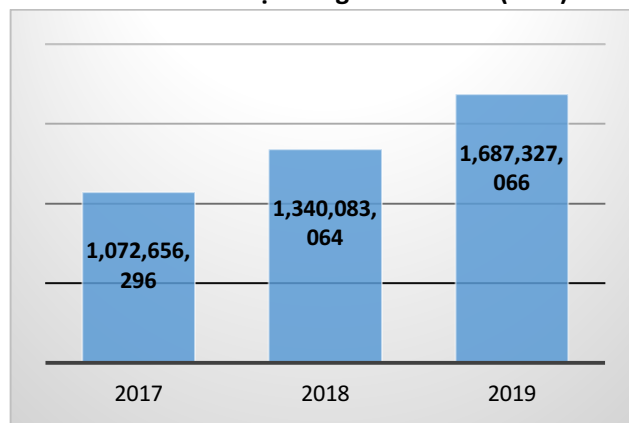
### 2.2.3. Dăm gỗ

Dăm gỗ là một trong những mặt hàng xuất khẩu quan trọng nhất của ngành gỗ Việt Nam. Năm 2019 lượng dăm gỗ xuất khẩu đạt hơn 12 triệu tấn khô, tăng 16% so với lượng xuất khẩu năm 2018. Kim ngạch xuất khẩu đạt gần 1,7 tỉ USD, tăng 26% so với kim ngạch năm 2018. Hình 9, 10 thể hiện các xu hướng này.

Hình 9. Lượng dăm gỗ xuất khẩu (tấn khô)



Hình 10. Giá trị dăm gỗ xuất khẩu (USD)



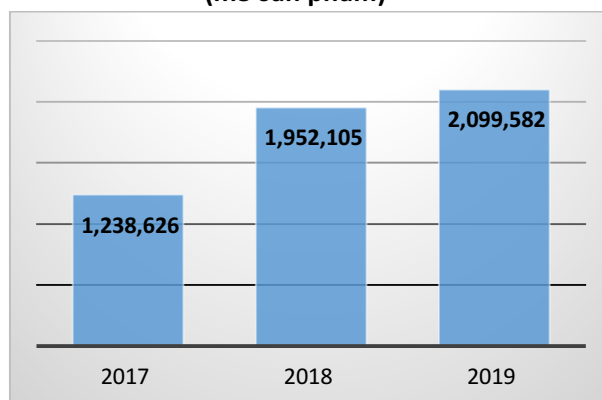
Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản là ba thị trường tiêu thụ dăm gỗ lớn nhất của Việt Nam. Năm 2019, kim ngạch xuất khẩu dăm gỗ sang Trung Quốc đạt 972,2 triệu USD, tăng 26% so với năm 2018. Cùng năm, kim ngạch dăm xuất khẩu vào Nhật Bản đạt hơn 504 triệu USD, tăng 19% so với kim ngạch từ thị trường này năm 2018.

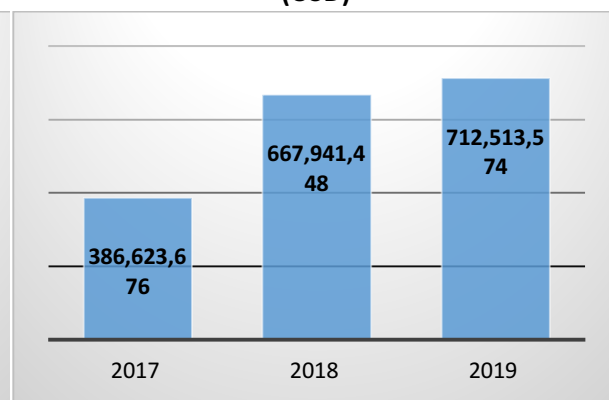
### 2.2.4. Gỗ dán, gỗ ghép (HS 4412)

Gỗ dán, gỗ ghép là một trong những nhóm mặt hàng xuất khẩu quan trọng nhất của ngành gỗ Việt Nam. Năm 2019, lượng gỗ dán, gỗ ghép xuất khẩu từ Việt Nam tiếp tăng cả về lượng và giá trị kim ngạch ở mức tương ứng là 8% và 7% so với năm 2018 (Hình 11, 12).

Hình 11. Lượng gỗ dán, gỗ ghép xuất khẩu (m<sup>3</sup> sản phẩm)



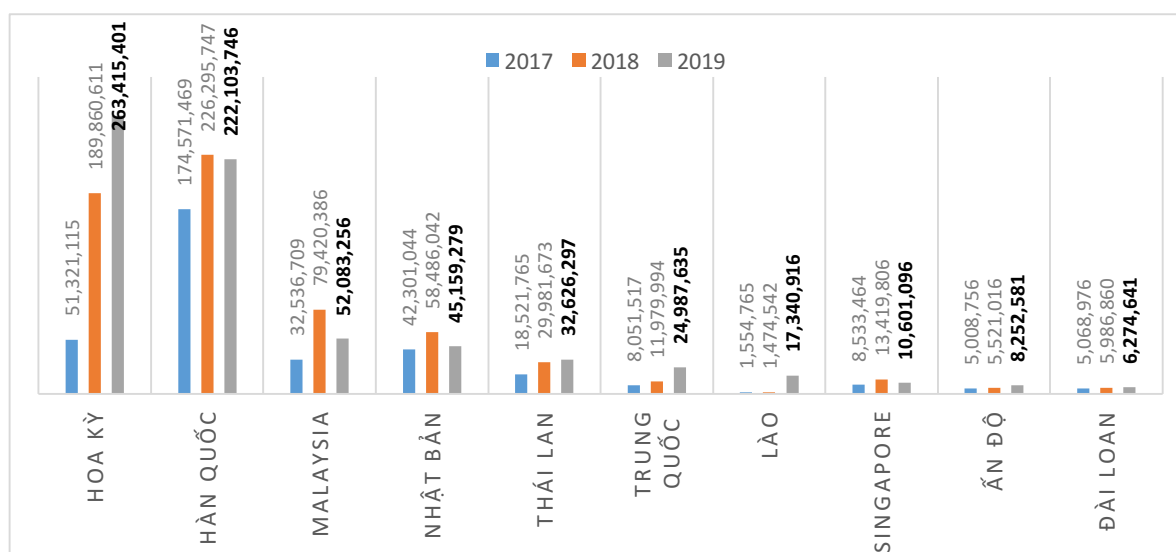
Hình 12. Kim ngạch gỗ dán, gỗ ghép xuất khẩu (USD)



Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Hoa Kỳ đã vượt Hàn Quốc để trở thành quốc gia nhập khẩu gỗ dán, gỗ ghép lớn nhất từ Việt Nam trong năm 2019. Theo sau Hàn Quốc là các nước Malaysia, Nhật Bản, Thái Lan, Trung Quốc, Lào.

**Hình 13. Các thị trường có kim ngạch gỗ dán, gỗ ghép xuất khẩu lớn (USD)**



Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

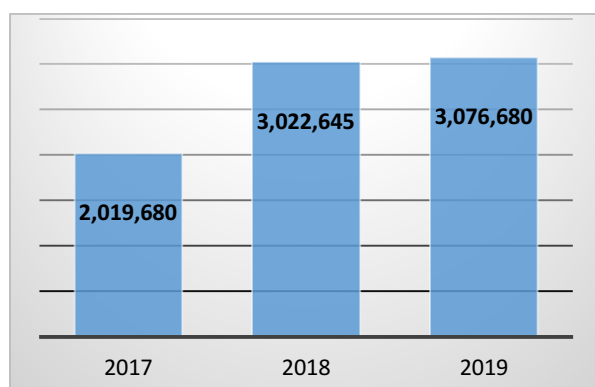
Tốc độ mở rộng kim ngạch xuất khẩu tại thị trường Hoa Kỳ rất lớn. Tuy nhiên, kim ngạch tại các thị trường Hàn Quốc, Nhật Bản, Malaysia đang có xu hướng giảm.

Phụ lục 4 chỉ ra các thị trường có kim ngạch xuất khẩu gỗ dán, gỗ ghép của Việt Nam.

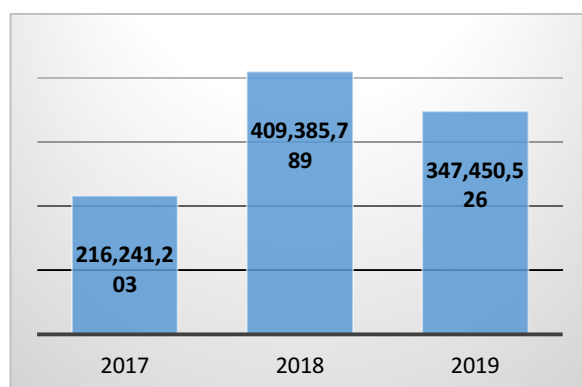
#### 2.2.5. Viên nén

Viên nén đạt lượng xuất khẩu cao trong năm 2019, nhưng giá trị kim ngạch đã giảm mạnh so với năm 2018. Hình 14 và hình 15 chỉ ra thay đổi về lượng và kim ngạch của mặt hàng xuất khẩu này.

**Hình 14. Lượng viên nén xuất khẩu (tấn)**



**Hình 15. Kim ngạch viên nén xuất khẩu (USD)**



Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Hàn Quốc là thị trường lớn nhất tiêu thụ viên nén của Việt Nam. Năm 2019, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này vào Hàn Quốc đạt 222,9 triệu USD, giảm mạnh ở con số 34% so với kim ngạch năm 2018. Lý do kim ngạch nhập khẩu viên nén của Việt Nam vào thị trường này giảm là do Chính phủ Hàn Quốc đã thay đổi lại chính sách năng lượng trong 2 năm vừa qua, trong đó điện năng chạy bằng viên nén không còn nhận được sự ưu tiên như trước của Chính phủ.<sup>4</sup>

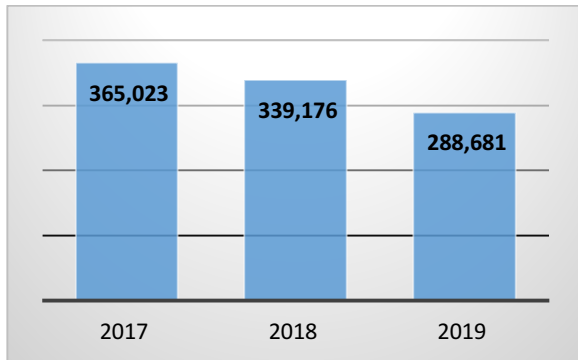
Đứng tiếp theo là Nhật Bản với lượng và kim ngạch xuất khẩu tăng mạnh trong năm 2019 so với năm 2018, tương ứng 119% và 106%, đạt 871 ngàn tấn và 119 triệu USD.

<sup>4</sup> <http://biomassmagazine.com/articles/16385/futuremetrics-analyzes-changes-in-south-korean-pellet-market>

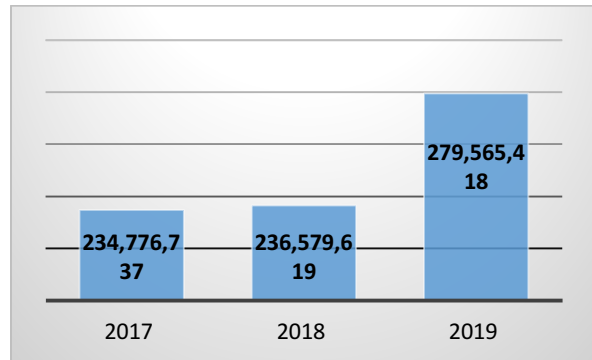
### 2.2.6. Ván ghép, đồ mộc xây dựng (HS 4418)

Năm 2019, lượng ván ghép, đồ mộc xây dựng xuất khẩu giảm so với lượng xuất năm 2018, còn dưới 300 ngàn m3 sản phẩm. Tuy nhiên, giá trị kim ngạch xuất khẩu trong năm 2019 tăng lên gần 280 triệu USD (Hình 16, 17).

**Hình 16. Lượng ván ghép, đồ mộc xây dựng xuất khẩu (m3 sản phẩm)**



**Hình 17. Kim ngạch ván ghép, đồ mộc xây dựng xuất khẩu (USD)**

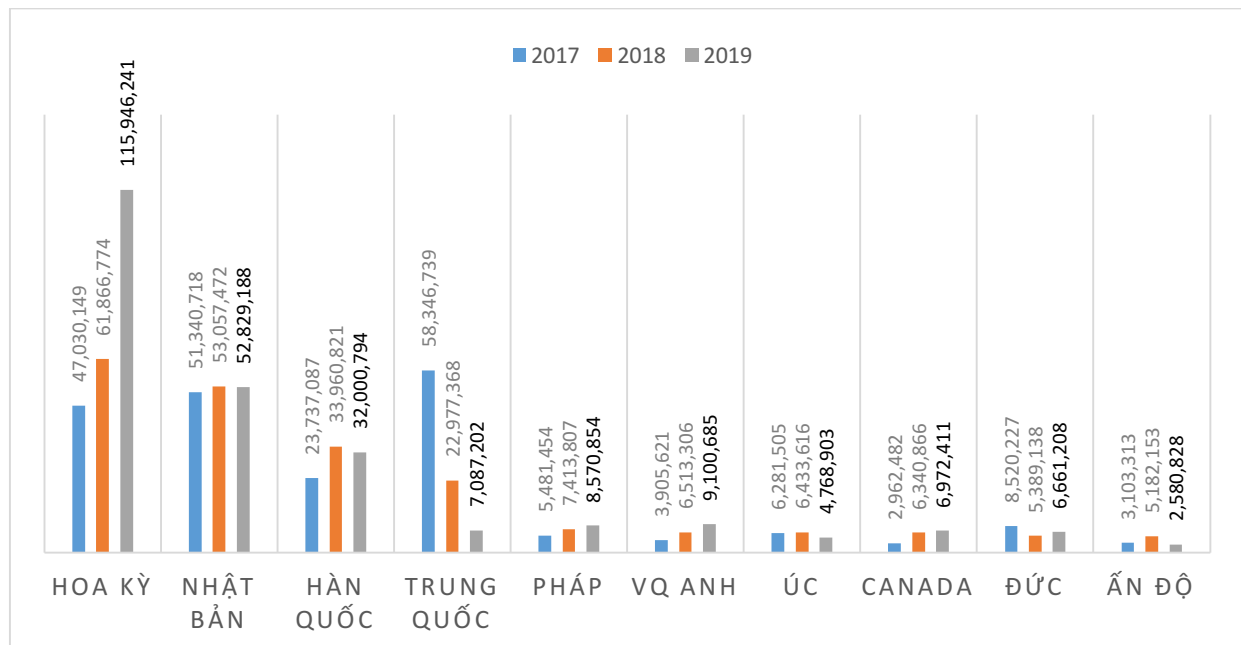


Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Hiện chưa có thông tin vì sao lượng xuất giảm, trong khi kim ngạch xuất tăng.

Hoa Kỳ là thị trường đứng đầu nhập khẩu ván ghép, đồ mộc xây dựng của Việt Nam, tiếp theo là Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Pháp, Vương quốc Anh. Trừ Trung Quốc và Hàn Quốc (Hình 18).

**Hình 18. Các thị trường nhập ván ghép, đồ mộc xây dựng xuất khẩu (USD)**



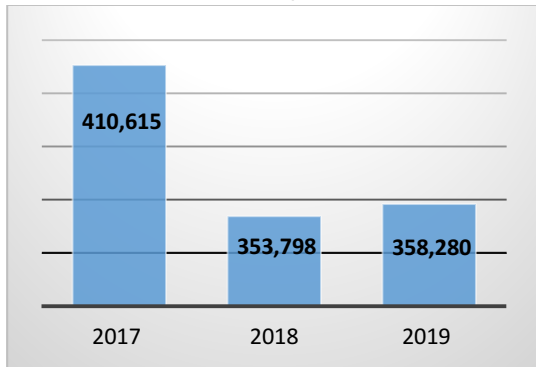
Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này vào Hoa Kỳ năm 2019 tăng gần 1,9 lần so với kim ngạch năm 2018. Phụ lục 5 chỉ ra kim ngạch xuất khẩu nhóm mặt hàng này của Việt Nam vào tất cả các thị trường.

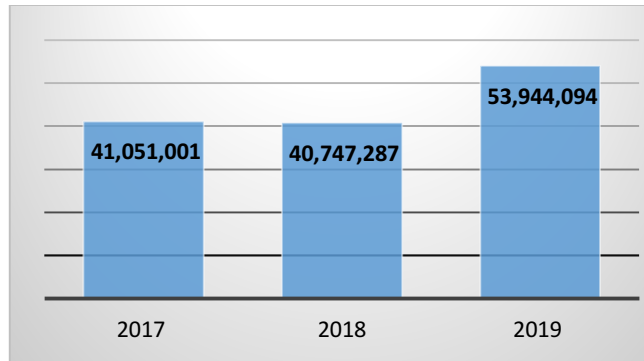
### 2.2.7. Ván bóc, ván lạng (HS 4408)

Ván bóc, ván lạng là một trong những mặt hàng xuất khẩu quan trọng của Việt Nam. Bình quân mỗi năm Việt Nam xuất trên 350 ngàn m<sup>3</sup> sản phẩm mặt hàng này, với kim ngạch trên 50 triệu USD. Hình 19 và 20 chỉ ra những thay đổi về lượng và giá trị kim ngạch của mặt hàng này từ 2017.

**Hình 19. Lượng ván bóc, ván lạng xuất khẩu (m<sup>3</sup> sản phẩm)**



**Hình 20. Kim ngạch ván bóc, ván lạng xuất khẩu (USD)**

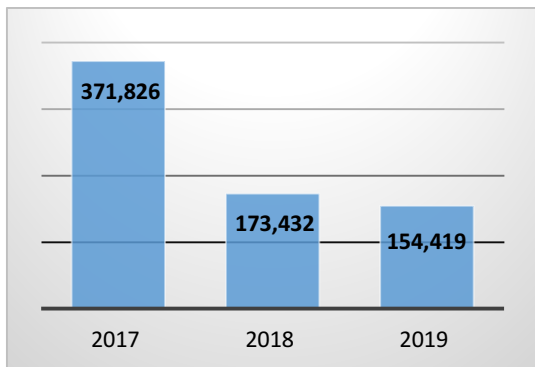


*Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan*

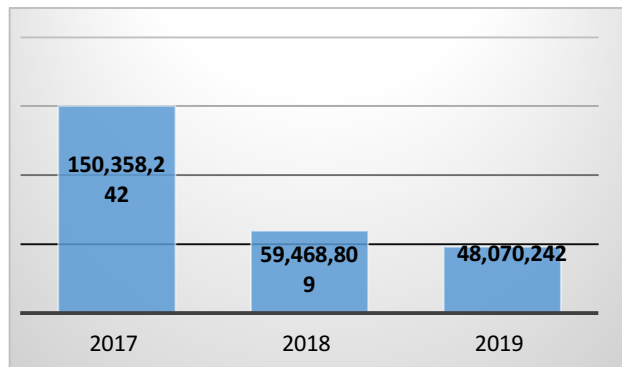
### 2.2.8. Gỗ xẻ

Giống như mặt hàng gỗ tròn, xuất khẩu gỗ xẻ của Việt Nam tiếp tục giảm (Hình 21, 22). Lượng xuất khẩu năm 2019 đạt 154,4 ngàn m<sup>3</sup>, giảm 11% so với lượng xuất năm 2018. Giá trị kim ngạch gỗ xẻ giảm 19% so với năm 2018, chỉ còn 48 triệu USD.

**Hình 21. Lượng gỗ xẻ xuất khẩu (m<sup>3</sup>)**



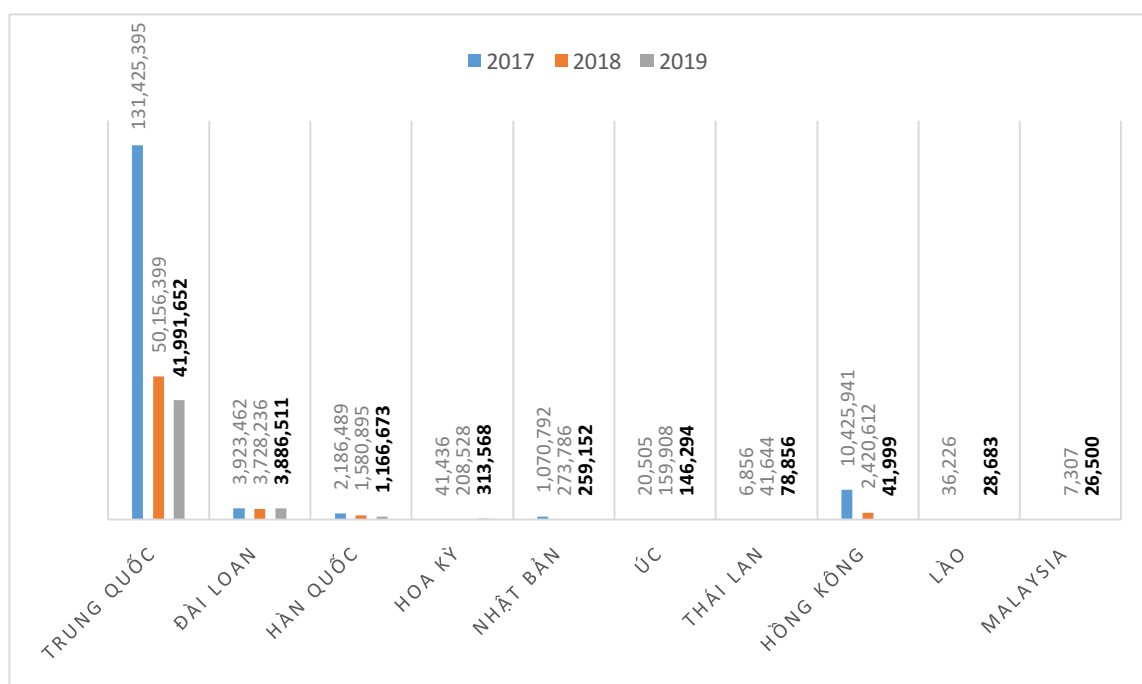
**Hình 22. Kim ngạch gỗ xẻ xuất khẩu (USD)**



*Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan*

Trung Quốc, Đài Loan và Hàn Quốc là 3 quốc gia nhập khẩu gỗ xẻ lớn nhất của Việt Nam trong năm 2019 (Hình 23).

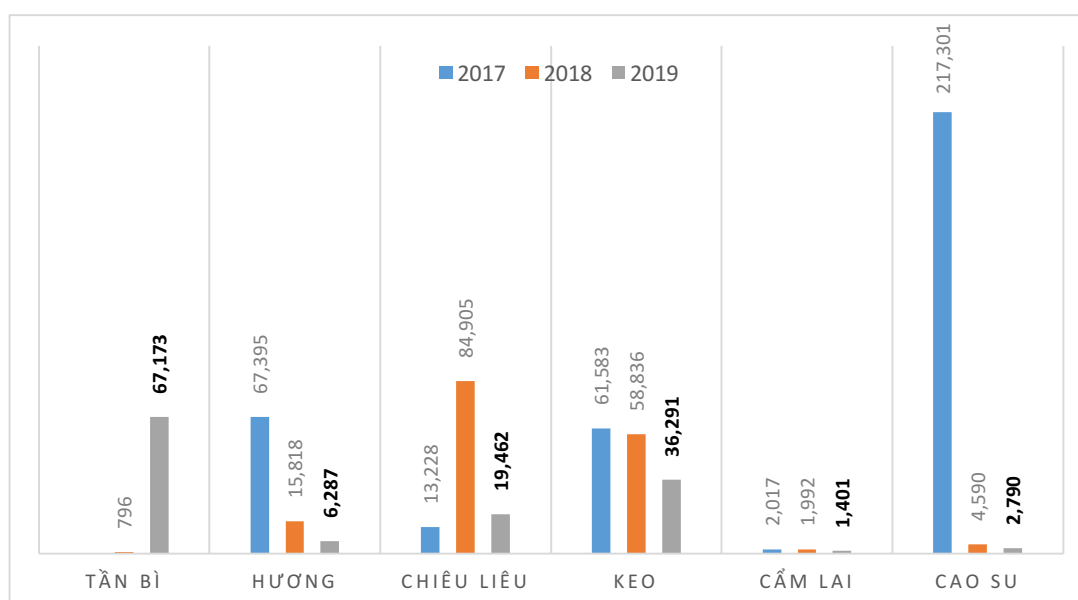
**Hình 23. Kim ngạch xuất khẩu gỗ xẻ vào các thị trường chính (USD)**



Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Tần bì, keo, chiêu liêu, hương, cao su, cẩm lai là các loài gỗ xuất khẩu có khối lượng lớn trong năm 2019 (Hình 24).

**Hình 24. Lượng gỗ xẻ xuất khẩu theo các loài gỗ chính (m3)**



Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

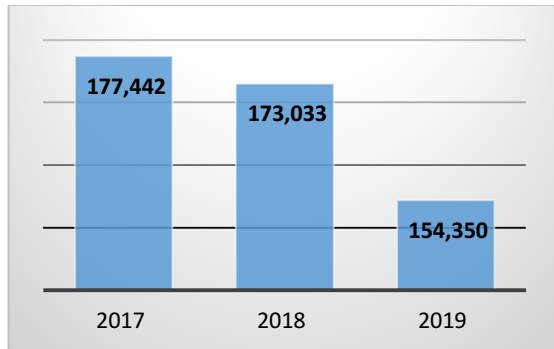
Trừ Keo và Cao su, các loài gỗ xẻ được xuất khẩu từ Việt Nam có nguồn gốc từ nhập khẩu. Tần bì có nguồn gốc từ các nước Châu Âu. Hương, Chiêu Liêu, Cẩm lai có nguồn gốc từ các nước nhiệt đới.

Các loài gỗ xẻ xuất khẩu của Việt Nam được trình bày trong Phụ lục 6.

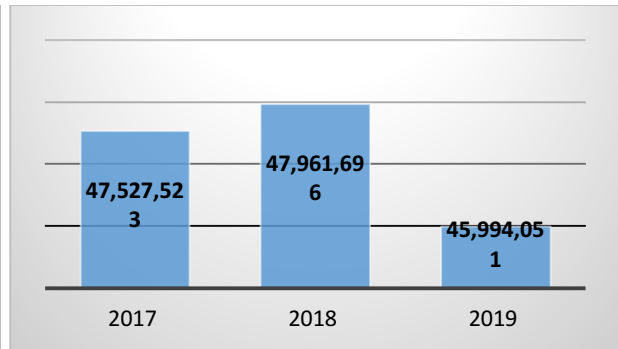
### 2.2.9. Ván sợi (HS 4411)

Ván sợi là một trong những nhóm mặt hàng xuất khẩu quan trọng của Việt Nam. Năm 2019, lượng ván sợi xuất khẩu trên 154 ngàn m3 sản phẩm và khoảng 46 triệu USD về kim ngạch. Tuy nhiên, nhóm mặt hàng này chứng kiến xu hướng giảm (Hình 25, 26).

**Hình 25. Lượng ván sợi xuất khẩu  
(m3 sản phẩm)**



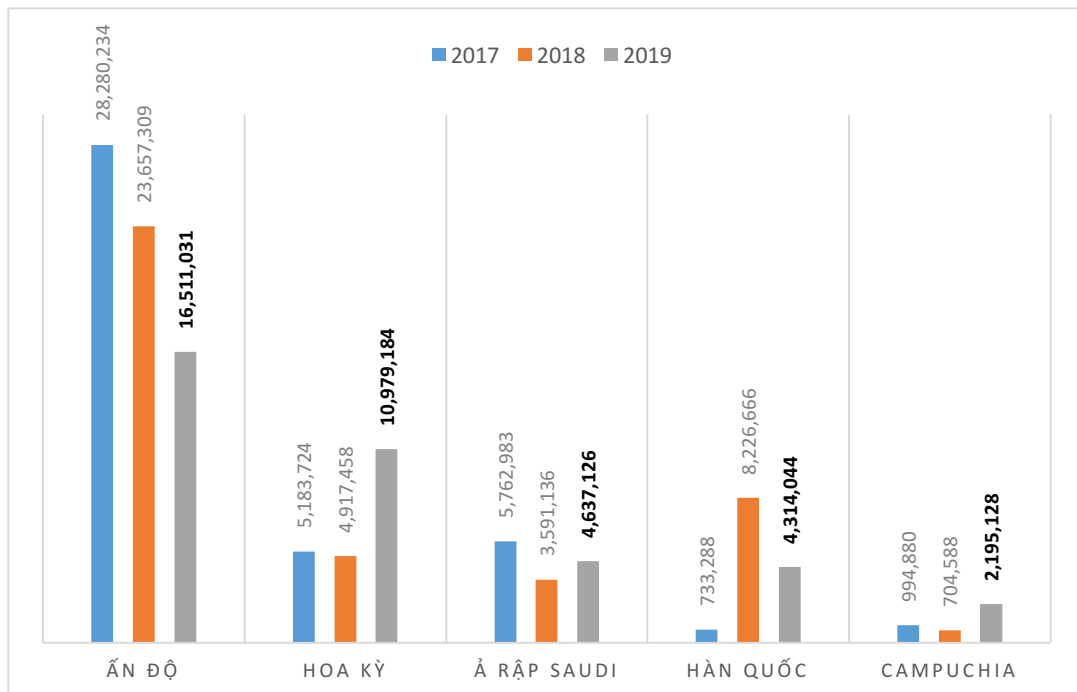
**Hình 26. Kim ngạch ván sợi xuất khẩu  
(USD)**



*Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan*

Năm 2019, các quốc gia nhập khẩu nhiều ván sợi của Việt Nam bao gồm Ấn Độ, Hoa Kỳ, Ả Rập Xê Út, Hàn Quốc và Campuchia. Hình 27 chỉ ra những thay đổi tại các thị trường tiêu thụ ván sợi của Việt Nam.

**Hình 27. Các thị trường chính nhập ván sợi của Việt Nam (USD)**



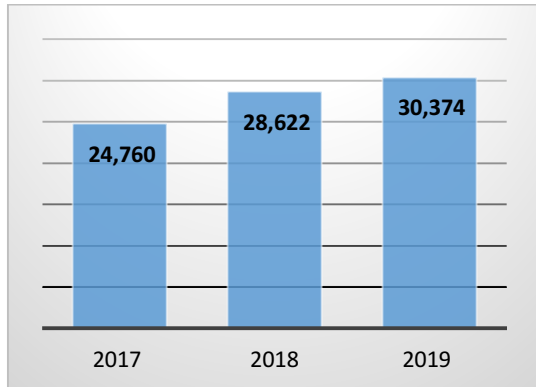
*Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan*

Các thị trường xuất khẩu quan trọng đối với mặt hàng ván sợi của Việt Nam trong Phụ lục 7.

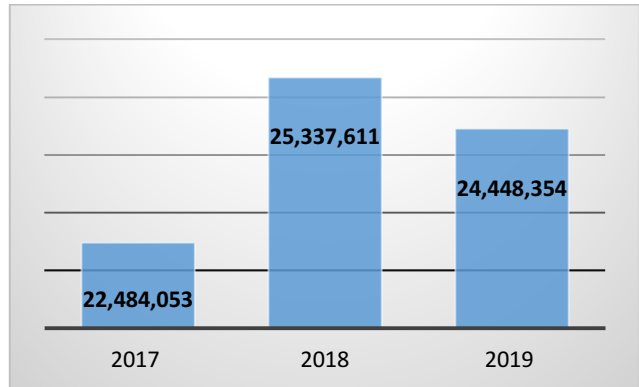
#### 2.2.10. Ván sàn, ván ghép (HS 4409)

Bình quân mỗi năm, ván sàn ván ghép có lượng và giá trị xuất khẩu khoảng 30 ngàn m3 sản phẩm và 24 triệu USD. Các mặt hàng này có xu hướng tăng (Hình 28 và 29).

Hình 28. Lượng ván sàn, ván ghép xuất khẩu (m3 sản phẩm)



Hình 29. Kim ngạch ván sàn, ván ghép xuất khẩu (USD)

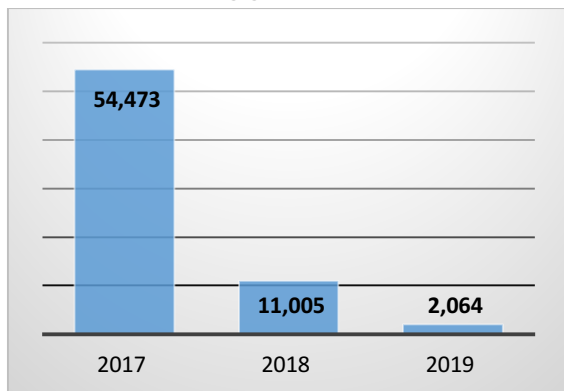


Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

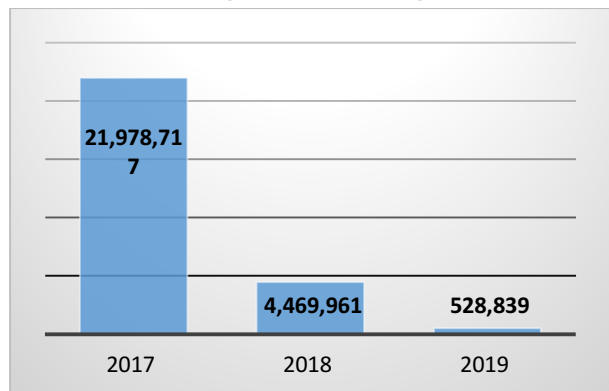
#### 2.2.11. Gỗ tròn

Khác với 3-4 năm trước đây, gỗ tròn không còn là mặt hàng xuất khẩu quan trọng của Việt Nam. Lượng xuất năm 2019 tiếp tục giảm mạnh, chỉ tương đương 19% về giá trị kim ngạch và 12% về lượng của năm 2018. Hình 30 và hình 31 cho thấy sự thay đổi về kim ngạch và lượng xuất mặt hàng này.

Hình 30. Lượng gỗ tròn xuất khẩu (m3)



Hình 31. Kim ngạch xuất khẩu gỗ tròn (USD)



Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Chi tiết các loài gỗ tròn xuất khẩu từ Việt Nam được thể hiện trong phụ lục 8.

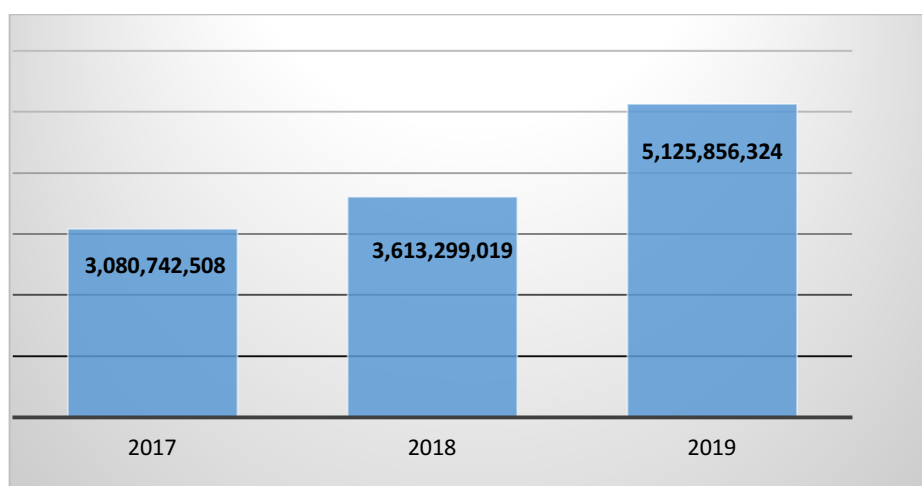
### 2.3. Các thị trường xuất khẩu chính

#### 2.3.1. Hoa Kỳ

Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu sản phẩm gỗ quan trọng nhất của Việt Nam. Giá trị kim ngạch năm 2019 đạt 5,1 tỉ USD, mức cao nhất từ trước đến nay, chiếm khoảng 50% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của tất cả các mặt hàng gỗ của Việt Nam trong cùng năm. Hình 32 chỉ ra xu hướng tăng trưởng mạnh tại thị trường này.



**Hình 32. Kim ngạch xuất nhập khẩu các mặt hàng gỗ giữa Việt Nam và Mỹ (USD)**

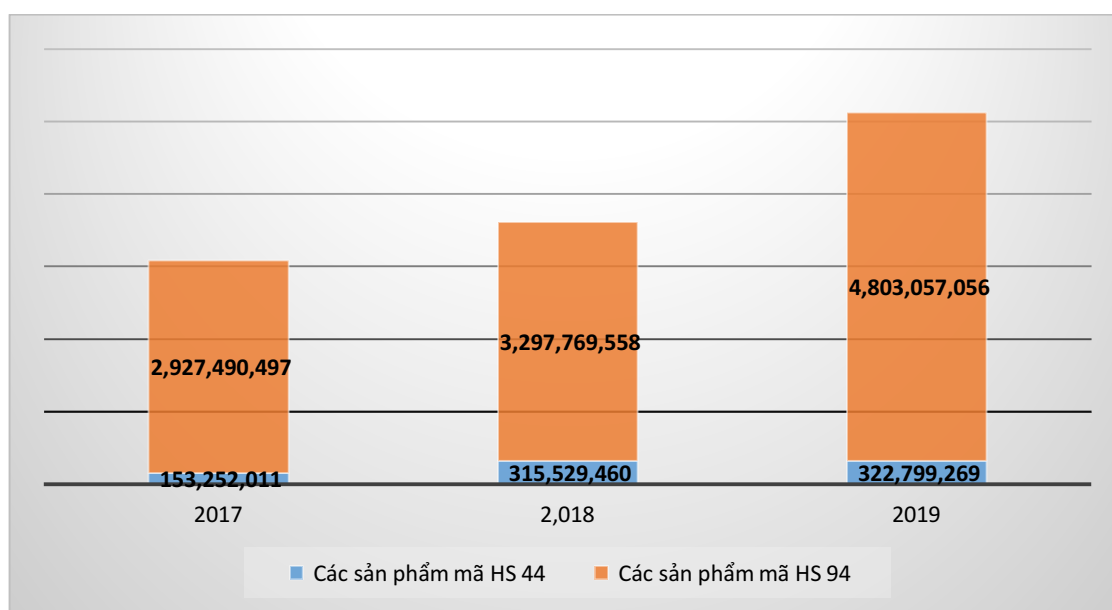


*Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan*

Kim ngạch từ thị trường năm 2019 tăng gần 42% so với kim ngạch của năm 2018.

Khoảng 94% giá trị kim ngạch từ thị trường này là các mặt hàng thuộc nhóm sản phẩm gỗ (HS 94). Các mặt hàng nhóm gỗ nguyên liệu (HS 44) chiếm tỷ trọng rất nhỏ (6%). Hình 33 chỉ ra sự thay đổi kim ngạch 2 nhóm mặt hàng trong những năm gần đây.

**Hình 33. Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng thuộc nhóm HS 94 và HS 44**

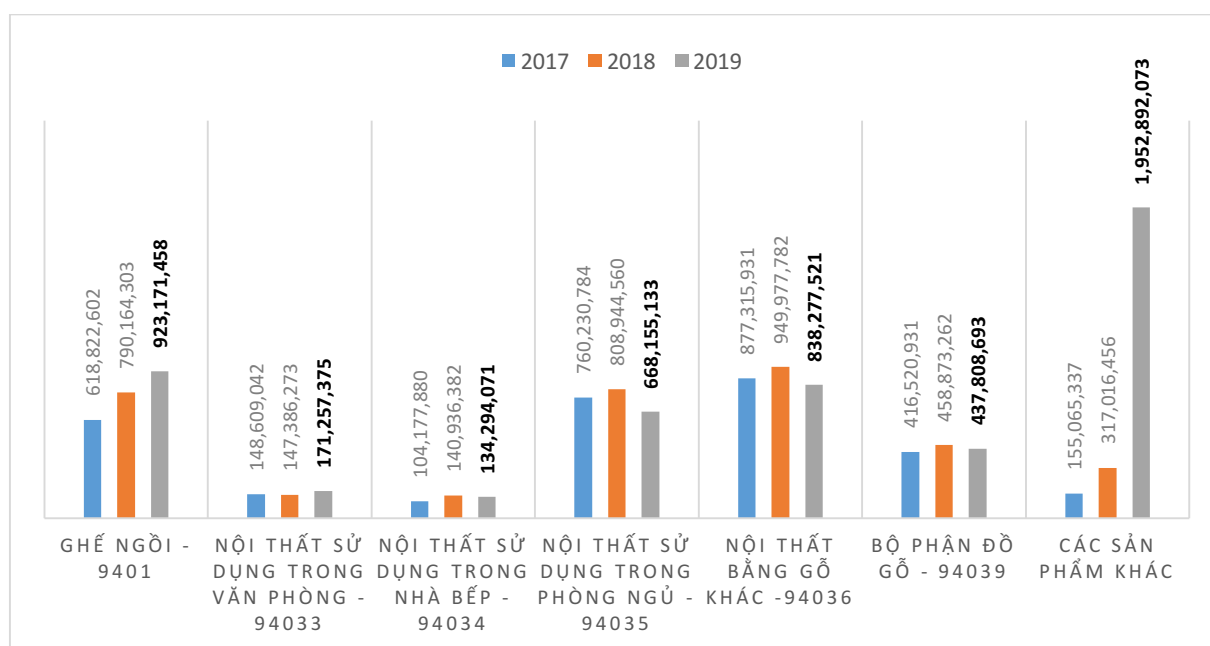


*Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan*

Mở rộng kim ngạch xuất khẩu chủ yếu là ở nhóm các sản phẩm gỗ.

Hình 34 chỉ ra giá trị kim ngạch các mặt hàng xuất khẩu quan trọng nhất của Việt Nam vào Mỹ.

**Hình 34. Thay đổi kim ngạch các mặt hàng gỗ xuất khẩu vào thị trường Mỹ (USD)**



Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

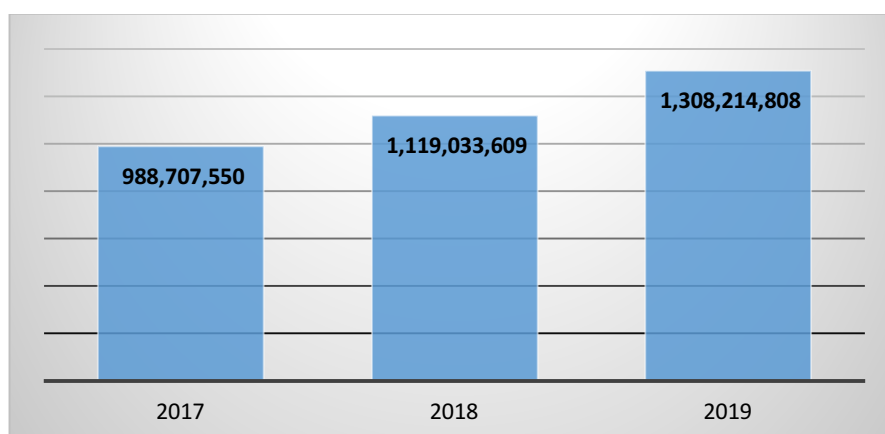
Chi tiết các mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu lớn vào Mỹ thể hiện trong Phụ lục 9.

### 2.3.2. Nhật Bản

Nhật Bản là thị trường xuất khẩu lớn thứ 2 của Việt Nam (sau Mỹ). Năm 2019, kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam vào Nhật đã vượt đạt trên 1,3 tỉ USD, tăng 17% so với năm 2018.

Hình 35 cho thấy những thay đổi kim ngạch xuất khẩu nhóm mặt hàng gỗ của Việt Nam vào Nhật Bản.

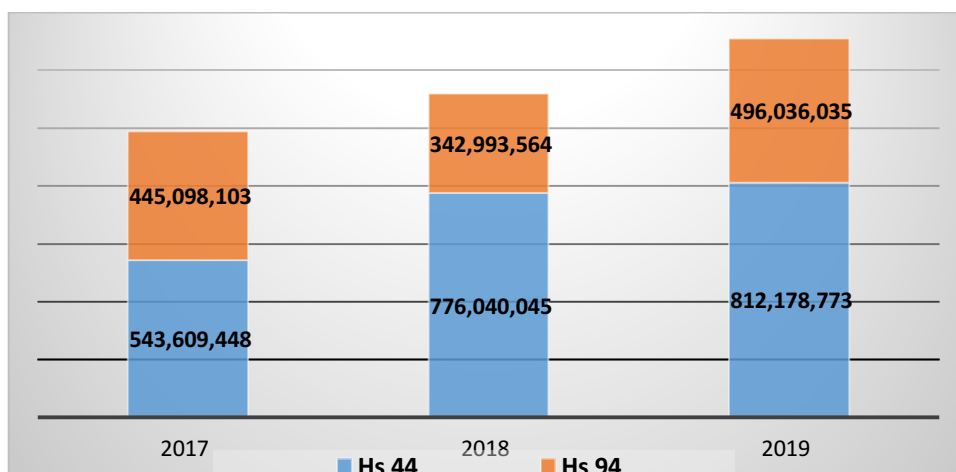
**Hình 35. Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng gỗ của Việt Nam vào Nhật (USD)**



Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Khác với cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu vào Mỹ, các mặt hàng gỗ nguyên liệu (HS 44) chiếm 62% trong tổng kim ngạch xuất khẩu vào Nhật Bản (38% còn lại là các mặt hàng thuộc nhóm HS 94). Hình 36 chỉ ra xu hướng tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu của cả hai nhóm HS 44 và HS 94 vào thị trường này trong năm 2019.

**Hình 36. Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng thuộc nhóm HS 94 và HS 44 vào Nhật (USD)**



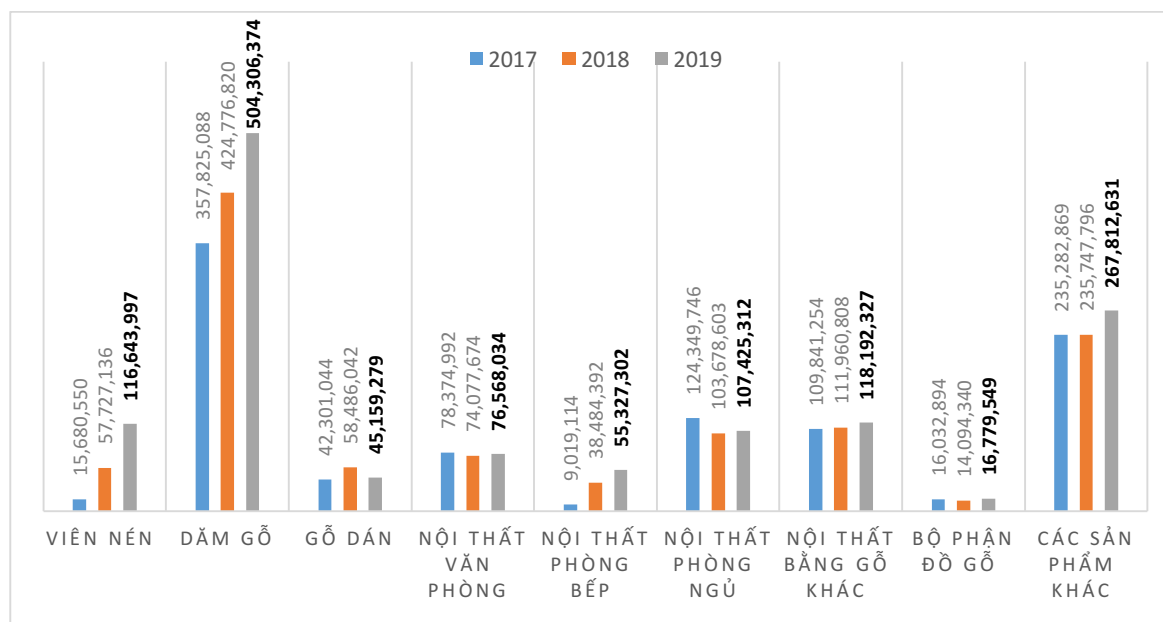
Nguồn: Tính toán của VIFORESTFPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Dăm gỗ là mặt hàng có giá trị kim ngạch lớn nhất xuất khẩu vào Nhật trong năm 2019. Lượng dăm gỗ xuất khẩu khoảng 3,7 triệu tấn khô với kim ngạch là 504,3 triệu USD. Kim ngạch xuất khẩu dăm năm 2019 cao hơn gần 1,2 lần kim ngạch năm 2018.

Viên nén tiếp tục tốc độ tăng trưởng nhanh, đạt kim ngạch 116,6 triệu USD trong năm 2019 từ mức 57,7 triệu USD năm 2018, tương đương với 2 lần

Hình 37 cho thấy các mặt hàng xuất khẩu quan trọng khác trong năm 2019 vào Nhật Bản là đồ gỗ nội thất (374,3 triệu USD), ghế gỗ (121,6 triệu USD), gỗ dán, gỗ ghép (45 triệu USD), ván ghép, đồ mộc xây dựng (52,8 triệu USD). So với dăm gỗ và viên nén, tốc độ mở rộng kim ngạch ở các nhóm mặt hàng này chậm.

**Hình 37. Thay đổi kim ngạch các mặt hàng gỗ xuất khẩu vào thị trường Nhật Bản (USD)**



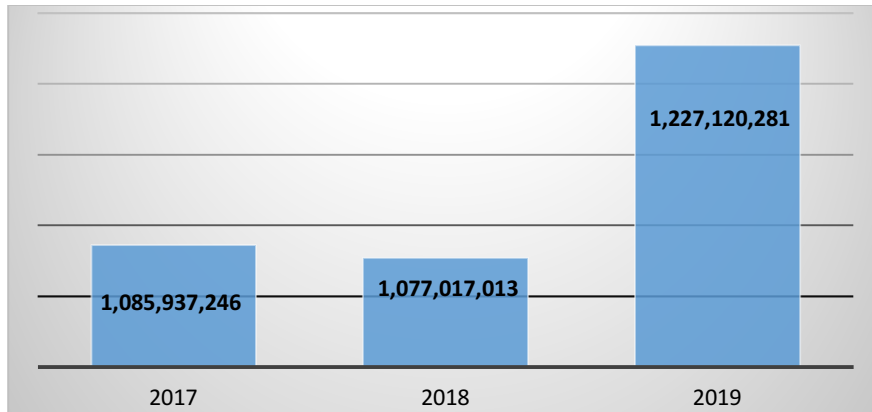
Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Phụ lục 10 thể hiện các mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu lớn vào Nhật Bản.

### 2.3.3. Trung Quốc

Trung Quốc tiếp tục giữ vững vị trí thứ ba trong số các thị trường hàng đầu của ngành gỗ Việt Nam. Kim ngạch xuất khẩu vào thị trường này năm 2019 đạt 1,2 tỷ USD, tăng 227 triệu USD so với kim ngạch năm 2018. Hình 38 chỉ ra sự thay đổi về kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam vào thị trường quan trọng này.

**Hình 38. Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam vào Trung Quốc (USD)**

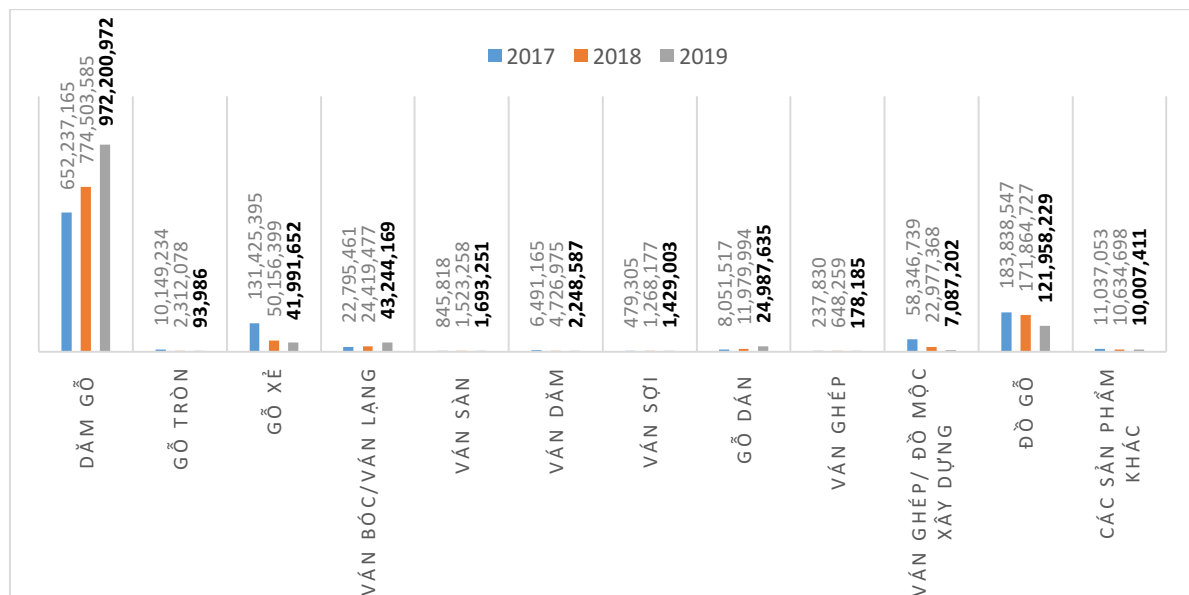


*Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan*

Dăm gỗ là mặt hàng quan trọng nhất được nhập khẩu vào Trung Quốc. Năm 2019, kim ngạch xuất khẩu dăm vào thị trường này đạt trên 972 triệu USD, tăng gần 1,3 lần so với kim ngạch năm 2018. Kim ngạch từ dăm chiếm gần 80% trong tổng kim ngạch xuất khẩu tất cả các mặt hàng gỗ vào thị trường này trong 2019.

Hình 39 cho thấy sự thay đổi các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam vào Trung Quốc trong những năm gần đây.

**Hình 39. Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam vào Trung Quốc (USD)**



*Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan*

Giá trị kim ngạch mặt hàng dăm gỗ tiếp tục tăng mạnh, đạt gần 1 tỉ USD trong năm 2019. Dăm gỗ xuất vào thị trường này chủ yếu là gỗ keo/tràm, chiếm trên 95% tổng kim ngạch xuất khẩu. 5% còn lại được làm từ các loại gỗ khác.

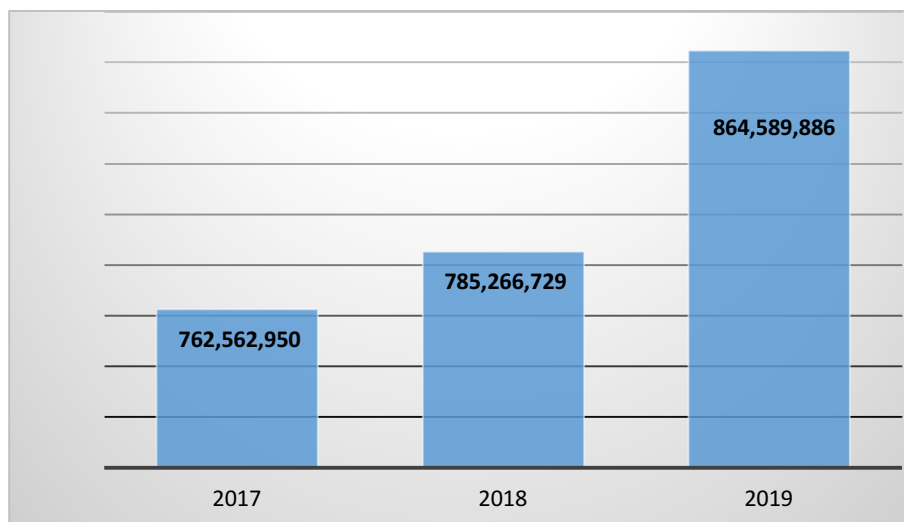
Gỗ tròn, gỗ xẻ, ván sàn, gỗ dán, ván ghép, đồ gỗ là những nhóm mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu giảm mạnh trong năm 2019.

Các Phụ lục 11, 12, 13 và 14 chỉ ra sự thay đổi về các mặt hàng xuất khẩu có kim ngạch lớn, các loài gỗ tròn, gỗ xẻ và loài gỗ sử dụng trong các sản phẩm đồ gỗ xuất khẩu từ Việt Nam vào Trung Quốc.

#### 2.3.4. Thị trường Châu Âu

EU 28 nước thuộc nhóm 5 thị trường xuất khẩu các mặt hàng gỗ quan trọng nhất của Việt Nam.

**Hình 40. Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng gỗ Việt Nam vào EU (USD)**



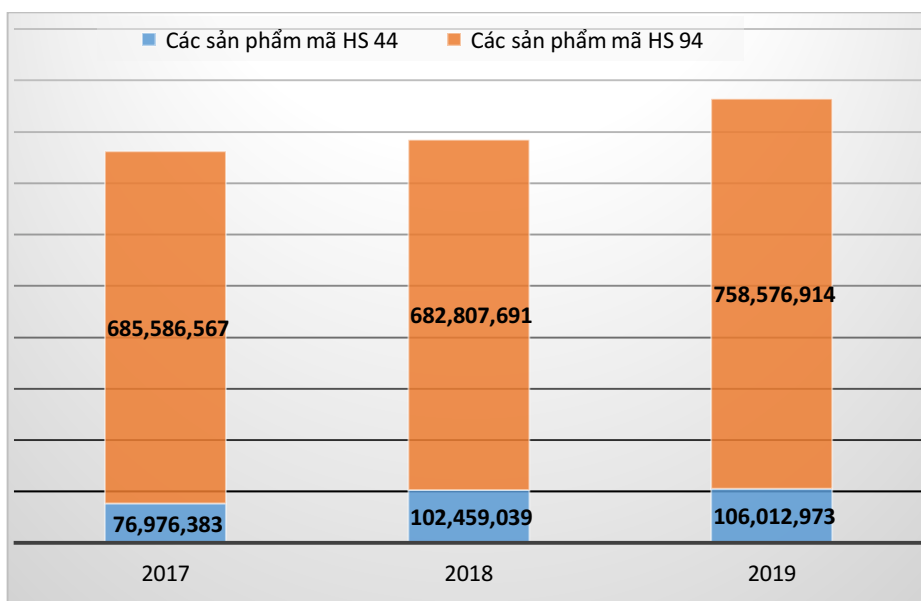
*Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan*

Năm 2019, kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam sang khối này đạt 864,6 triệu USD, tăng 10% so với năm 2018.

So với các thị trường xuất khẩu lớn khác như Mỹ, Nhật Bản, tốc độ tăng trưởng trong xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam tại EU thấp hơn rất nhiều.

Khoảng 88% tổng kim ngạch xuất khẩu vào EU thuộc nhóm các mặt hàng gỗ (HS 94). Phần còn lại là các mặt hàng thuộc nhóm gỗ nguyên liệu (HS 44) (Hình 41).

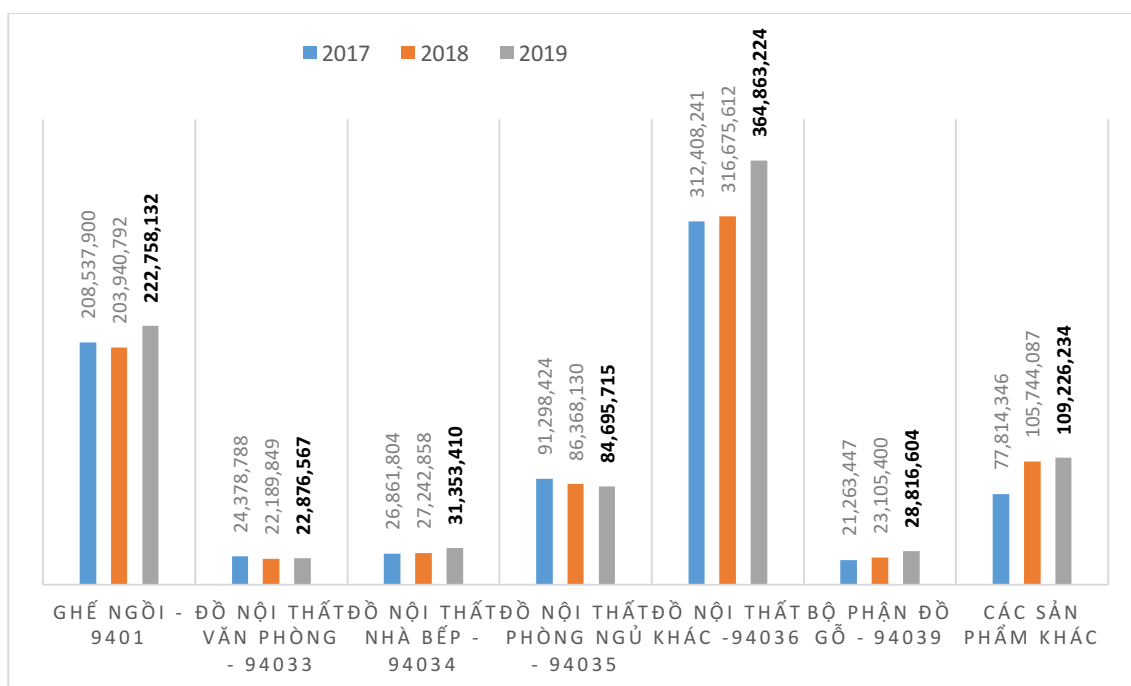
**Hình 41. Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ vào EU (USD)**



Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Hình 42 cho thấy sự thay đổi về kim ngạch xuất khẩu của tất cả các mặt hàng gỗ Việt Nam sang EU.

**Hình 42. Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ vào EU (USD)**



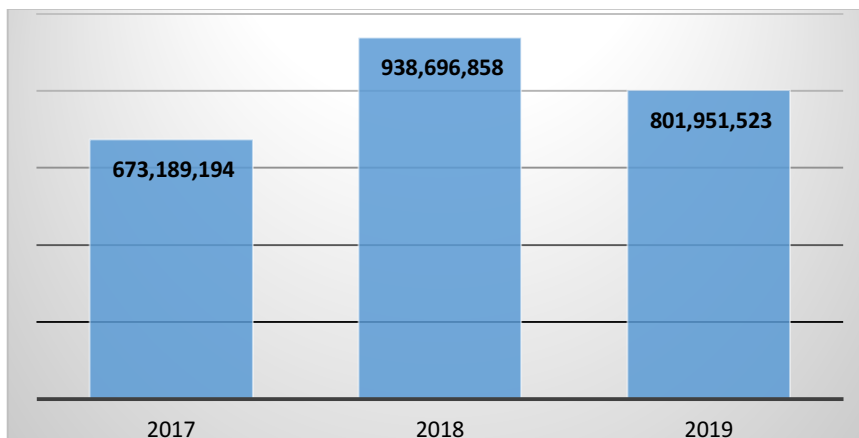
Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Các mặt hàng thuộc nhóm đồ gỗ nội thất khác, ghế ngồi và nội thất phòng ngủ là nhóm mặt chủ lực được Việt Nam xuất khẩu vào EU. Chi tiết các mặt hàng gỗ của Việt Nam vào EU thể hiện trong Phụ lục 15 và 16.

### 2.3.5. Hàn Quốc

Hàn Quốc là thị trường đứng thứ 5 về kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam. Năm 2019, giá trị kim ngạch đạt trên 801,9 triệu USD, giảm mạnh 15% so với kim ngạch xuất khẩu vào thị trường này năm 2018. Hình 42 chỉ ra sự thay đổi về giá trị kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam sang Hàn Quốc trong những năm gần đây.

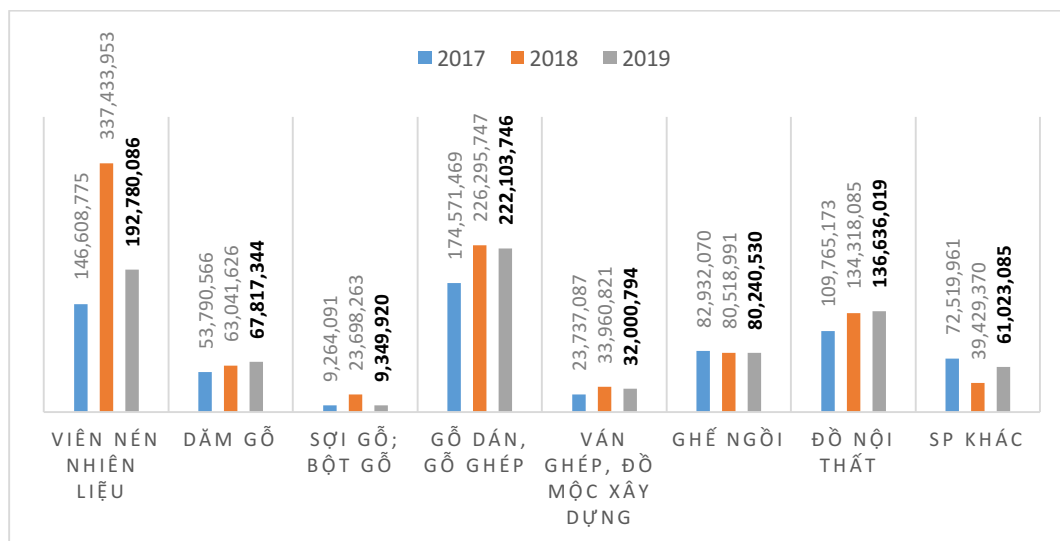
**Hình 43. Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ vào Hàn Quốc (USD)**



Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Hình 44 thể hiện kim ngạch các mặt hàng này, nổi bật là sự suy giảm rất mạnh giá trị xuất khẩu viên nén. Trừ dăm gỗ, các mặt hàng còn lại bao gồm sợi gỗ, bột gỗ, gỗ dán, gỗ ghép, ghế ngồi, ván ghép, sản phẩm gỗ khác đều bị thu hẹp trong năm 2019.

**Hình 44. Thay đổi kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ vào Hàn Quốc (USD)**



Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan.

Suy giảm kim ngạch từ mặt hàng viên nén là bởi Chính phủ Hàn Quốc trong vài năm gần đây thay đổi lại chính sách về năng lượng, theo đó mặt hàng viên nén không còn được ưu tiên trong chính sách phát triển năng lượng.

Suy giảm kim ngạch đối với mặt hàng gỗ dán, gỗ ghép là bởi Chính phủ Hàn Quốc thấy có một số tín hiệu gian lận thương mại đối với mặt hàng này. Hiện cơ quan chức năng của Hàn Quốc đang thu thập chứng cứ để điều tra vụ việc này.

Mặt hàng dăm gỗ và đồ nội thất đang tiếp tục tăng trưởng, tuy nhiên với tốc độ chậm.

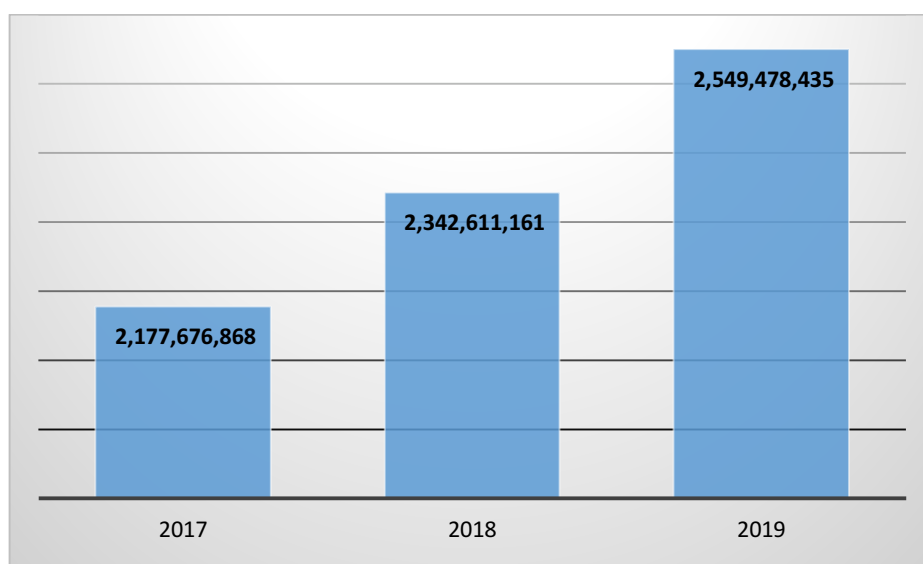
Phụ lục 17 và 18 chỉ ra các mặt hàng gỗ của Việt Nam vào Hàn Quốc.

### 3. Việt Nam nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ

#### 3.1. Một số nét tổng quan

Việt Nam đã trở thành trung tâm đồ gỗ xuất khẩu của thế giới. Ngành công nghiệp chế biến gỗ của Việt Nam ngày càng mở rộng. Hiện Chính phủ đang duy trì chính sách cấm khai thác gỗ từ rừng tự nhiên. Nguồn cung gỗ nội địa từ rừng trồng, chủ yếu là gỗ keo và cao su, đang ngày càng tăng, tuy nhiên vẫn chưa đủ để cung cấp cho chế biến xuất khẩu và tiêu thụ nội địa. Để đảm bảo nguồn gỗ nguyên liệu cho chế biến, mỗi năm Việt Nam phải nhập một lượng lớn gỗ nguyên liệu từ nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ. Hình 45 thể hiện chi tiết các mặt hàng gỗ nhập khẩu vào Việt Nam trong ba năm qua.

**Hình 45. Kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam**



*Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan.*

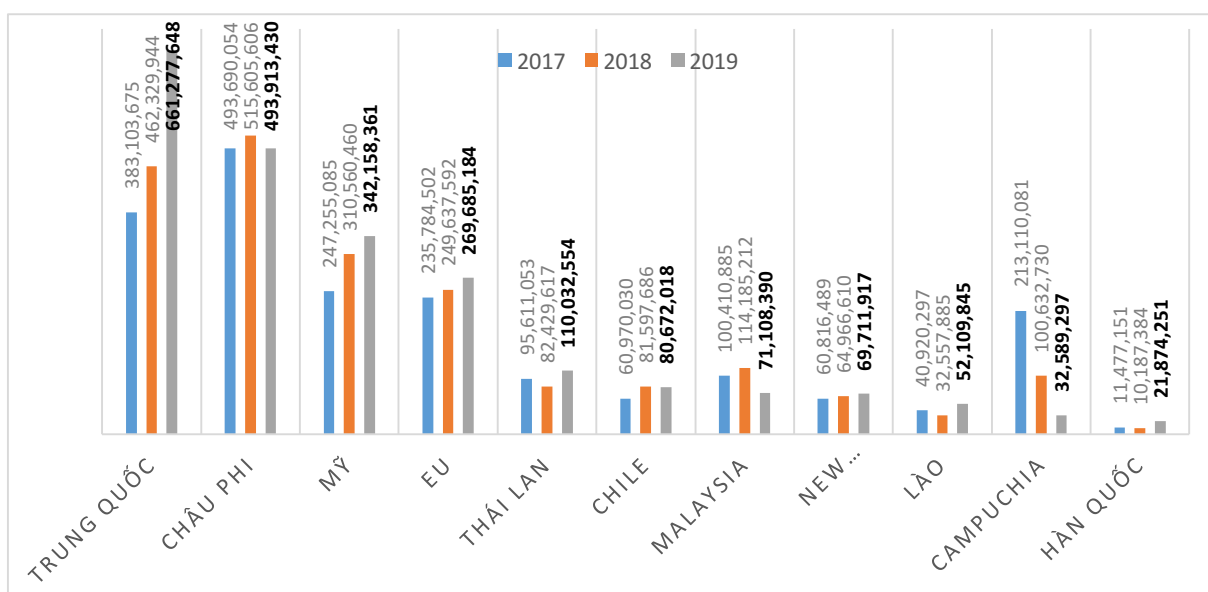
Năm 2019, giá trị kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng gỗ về Việt Nam đạt 2,54 tỉ USD, tăng 9% so với kim ngạch năm 2018.

Trung Quốc, các nước thuộc Châu Phi Mỹ, EU và Thái Lan là các nguồn cung lớn của Việt Nam.

Hình 46 chỉ ra sự thay đổi về kim ngạch tại các thị trường cung mặt hàng gỗ vào Việt Nam.



**Hình 46. Các thị trường chính nhập khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam (USD)**



Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

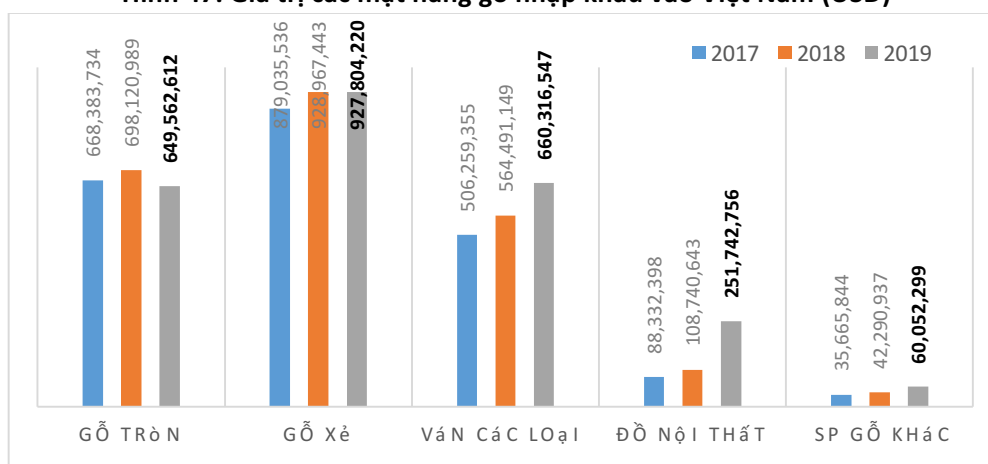
Năm 2019, kim ngạch nhập khẩu từ Trung Quốc, Mỹ và EU mở rộng so với các năm trước đó. Kim ngạch từ Trung Quốc năm 2019 tăng trên 1,4 lần so với kim ngạch từ nguồn này năm 2018, từ Mỹ tăng 1,1 lần, gần giống như mức tăng trưởng tại EU.

Mặc dù có giá trị kim ngạch nhỏ, kim ngạch nhập khẩu từ Lào tăng mạnh trong năm 2019, đạt 52,1 triệu USD, từ 32,6 triệu năm 2018.

Các nguồn cung như Châu Phi và đặc biệt tại Campuchia giảm mạnh. Cụ thể năm 2019 giá trị kim ngạch nhập khẩu từ Châu Phi năm chỉ bằng 96% kim ngạch năm 2018, từ Campuchia chỉ còn 32,3%.

Xu hướng thay đổi giá trị kim ngạch các mặt hàng gỗ nhập khẩu vào Việt Nam được chỉ ra trong hình 47.

**Hình 47. Giá trị các mặt hàng gỗ nhập khẩu vào Việt Nam (USD)**



Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Gỗ tròn, gỗ xẻ, các loại ván và đồ nội thất là những nhóm mặt hàng nhập khẩu chính của Việt Nam.

Phụ lục 19 liệt kê các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ nhập khẩu vào Việt Nam

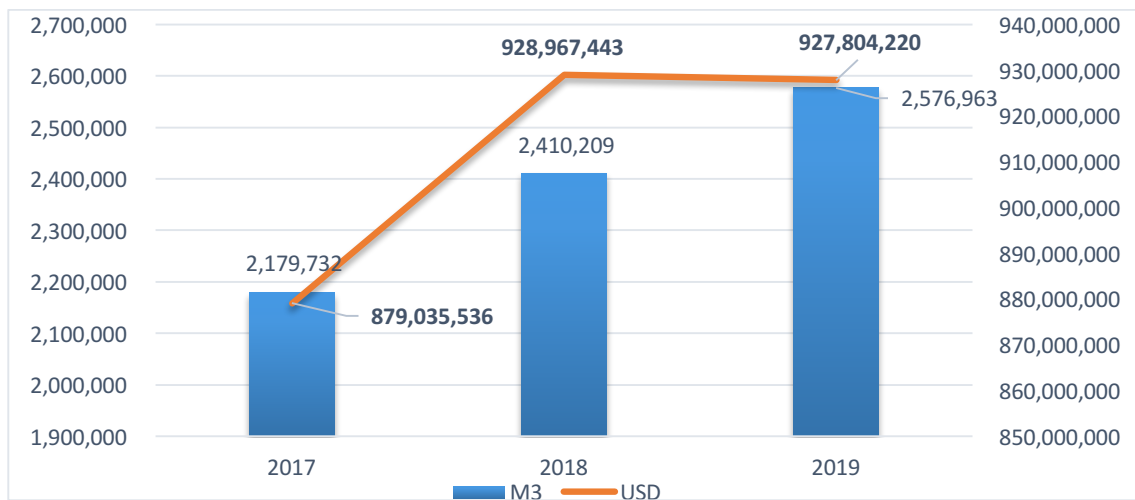
### 3.2. Các mặt hàng nhập khẩu chính

#### 3.2.1. Gỗ xẻ

##### Lượng và kim ngạch nhập khẩu

Năm 2019, lượng gỗ xẻ nhập khẩu vào Việt Nam lên tới 2,57 triệu m<sup>3</sup>, tăng 7% so với lượng nhập năm 2018, nhưng kim ngạch nhập mặt hàng này đạt gần 928 triệu USD, không thay đổi nhiều so với kim ngạch năm 2018 (Hình 48).

**Hình 48. Thay đổi lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ vào Việt Nam**

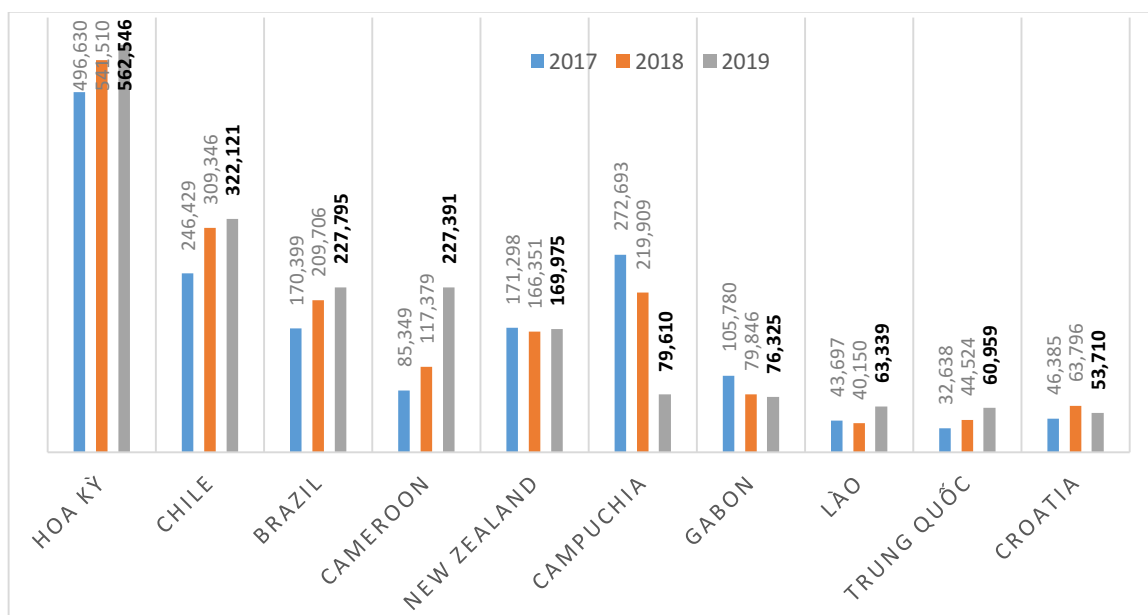


Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

##### Nguồn cung theo lượng

Hình 49 cho thấy Hoa Kỳ là nguồn cung gỗ xẻ lớn nhất cho Việt Nam, tiếp đến là Chile, Brazil, Cameroon và New Zealand. Trong các nguồn này, bình quân mỗi năm lượng cung cấp gỗ xẻ từ Hoa Kỳ khoảng trên 500.000 m<sup>3</sup>, lượng cung từ các nguồn còn lại khoảng 200.000-300.000 m<sup>3</sup>.

**Hình 49. Xu hướng nhập khẩu gỗ xẻ từ các quốc gia có lượng nhập khẩu lớn (m³)**



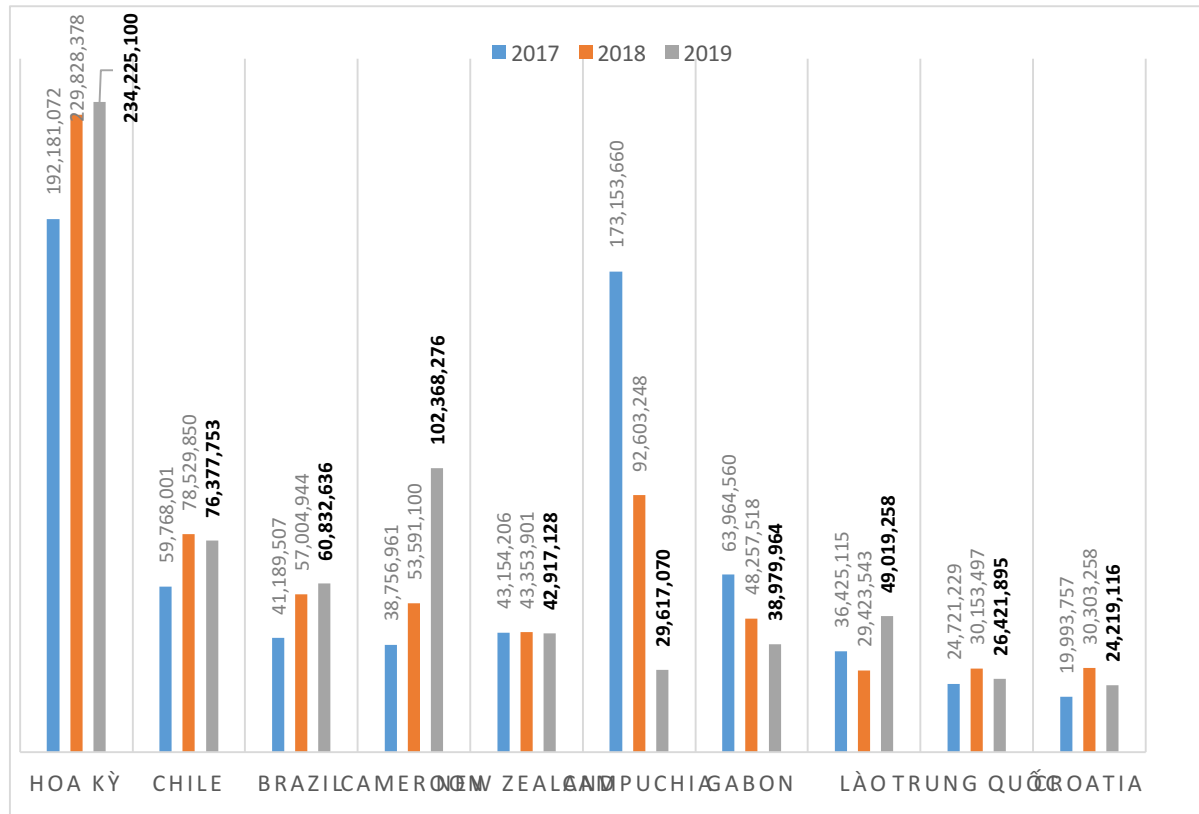
Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Lượng cung từ Hoa Kỳ, Chi Lê, Brazil, Cameroon và Trung Quốc có xu hướng tăng trong những năm gần đây. Tốc độ tăng cao nhất là từ Cameroon, với lượng nhập năm 2019 tương đương 1,9 lần lượng nhập năm 2018.

Lượng nhập từ Campuchia đã giảm mạnh trong năm 2019 với lượng nhập trong năm này chỉ bằng 1/3 lượng nhập năm 2018.

Hình 50 chỉ ra sự thay đổi về giá trị kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ từ các nguồn cung chính trong giai đoạn 2017-2019.

**Hình 50. Xu hướng nhập khẩu gỗ xẻ từ các quốc gia có kim ngạch nhập khẩu lớn (USD)**



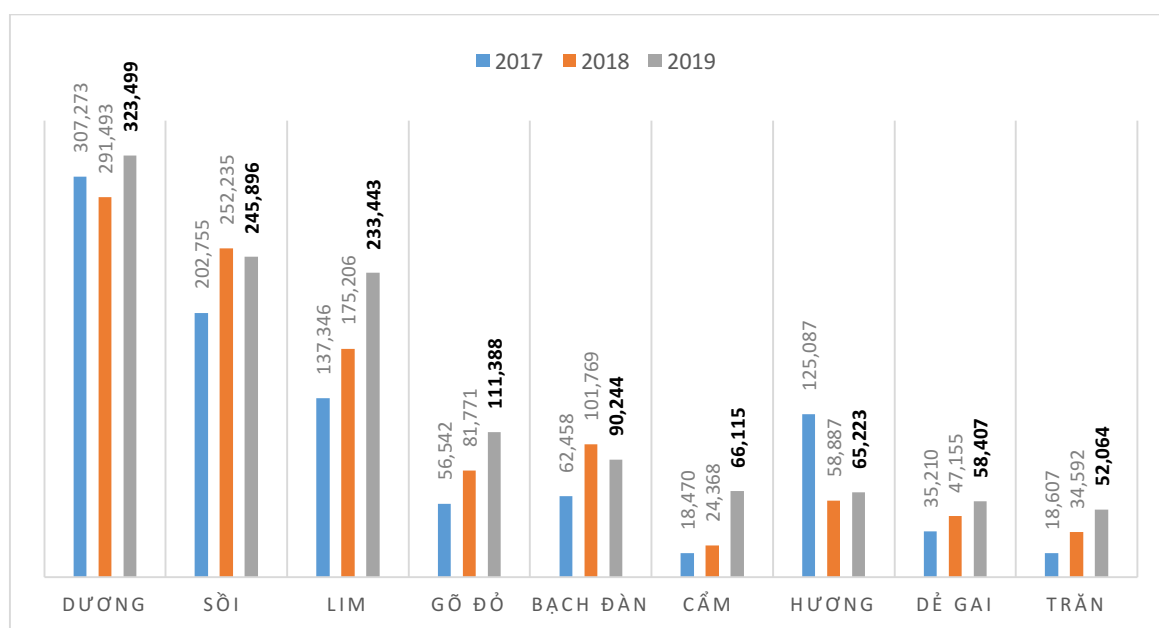
*Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan*

Bình quân mỗi năm kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ từ Hoa Kỳ vào Việt Nam khoảng trên 200 triệu USD. Các nguồn có kim ngạch lớn khác bao gồm Chile, Brazil, Cameroon, New Zealand, Gabon...

#### **Nguồn cung theo loài**

Xu hướng thay đổi lượng nhập khẩu của các loài thể hiện trong Hình 51. Dương, sồi, lim, gỗ đỏ và bạch đàn là 5 loài gỗ xẻ có lượng nhập khẩu lớn. Lượng nhập các loài dương, lim, gỗ đỏ có xu hướng mở rộng.

**Hình 51. Xu hướng nhập khẩu các loài gỗ xẻ vào Việt Nam (m3)**

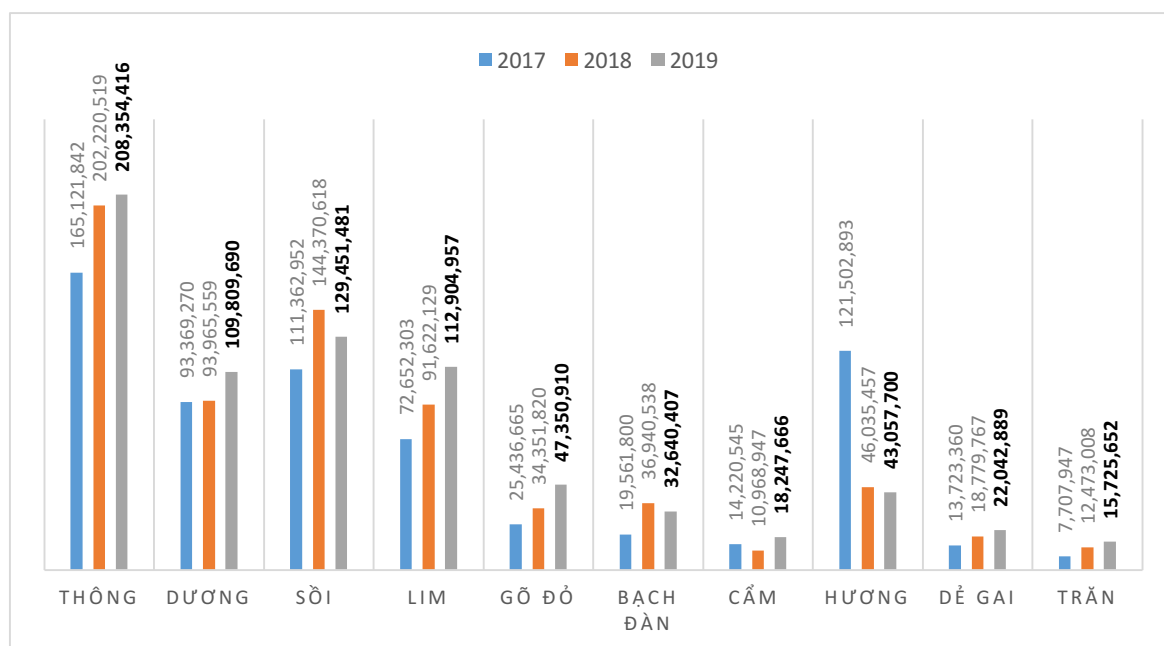


Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Dương, sồi, bạch đàn có nguồn gốc từ các nước như Mỹ, Châu Âu, New Zealand. Lim, gỗ đỏ, hương là các loài có nguồn gốc từ các nước Châu Phi.

Các loài có kim ngạch nhập khẩu lớn (Hình 52) bao gồm thông, dương, sồi và lim. Kim ngạch nhập của 4 loài này, trừ sồi, tăng trong năm 2019.

**Hình 52. Xu hướng nhập khẩu các loài gỗ xẻ có kim ngạch lớn vào Việt Nam (USD)**

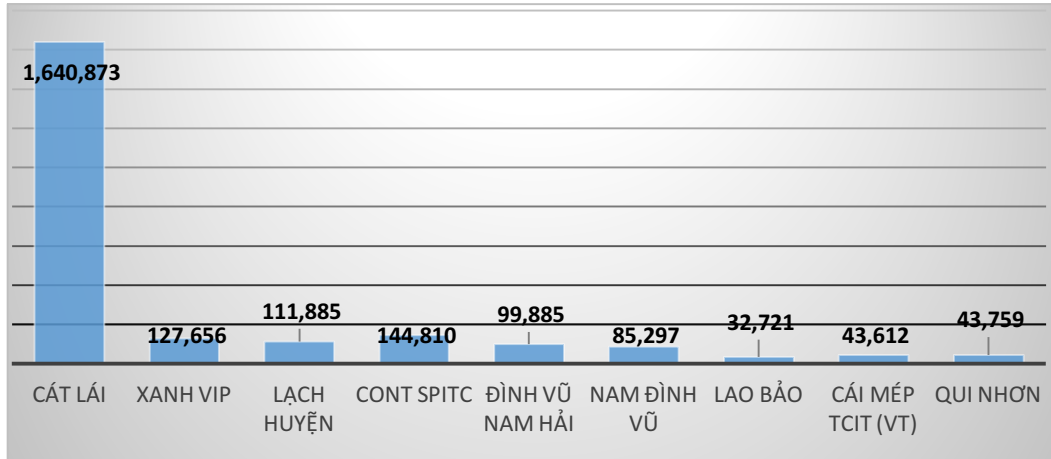


Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

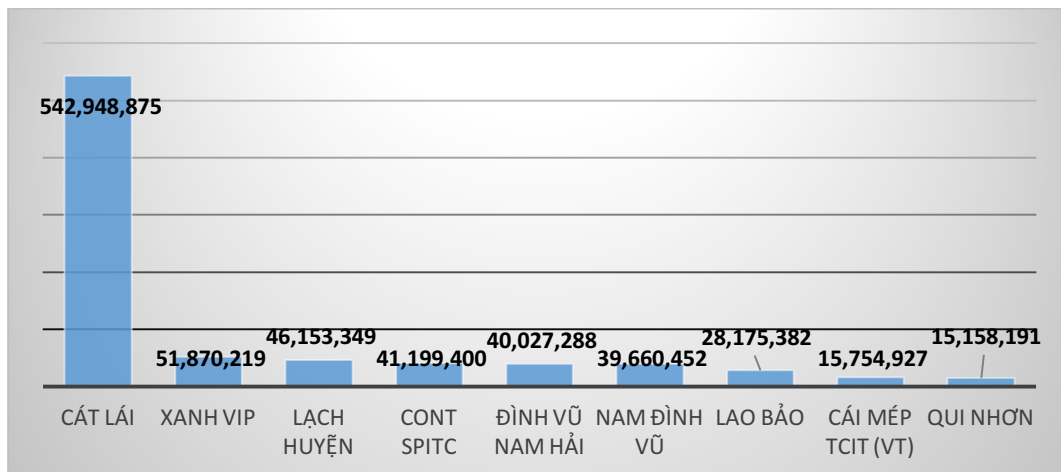
### Các cảng nhập khẩu chính

Hình 53, 54 chỉ ra sự thay đổi về lượng và giá trị kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng gỗ qua các cảng, cửa khẩu chính trong năm 2019.

Hình 53. Lượng gỗ xẻ nhập khẩu qua các cảng chính năm 2019 (M3)



Hình 54. Kim ngạch gỗ xẻ nhập khẩu (USD)



Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Cát Lái là cảng nhập khẩu gỗ xẻ quan trọng nhất của Việt Nam. Năm 2019, lượng nhập qua cảng này đạt 1,64 triệu m3 với giá trị kim ngạch gần 543 triệu USD.

#### 3.2.2. Gỗ tròn

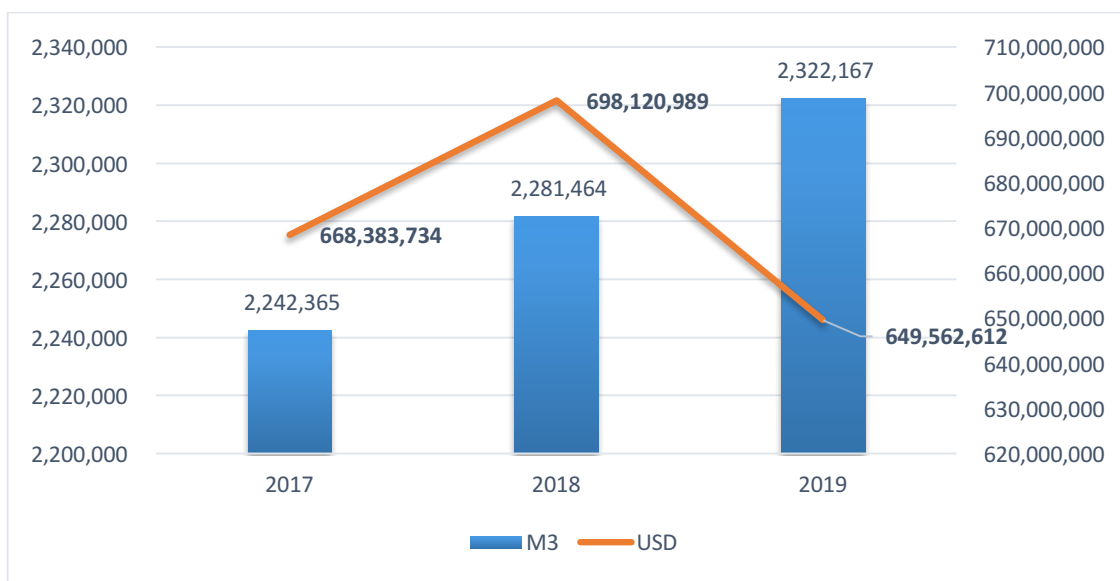
##### Lượng và kim ngạch nhập khẩu

Gỗ tròn thuộc nhóm mặt hàng nhập khẩu quan trọng nhất của Việt Nam. Năm 2019, Việt Nam nhập khẩu 2,3 triệu m3 gỗ tròn, tăng nhẹ (2%) so với con số 2,24 triệu m3 năm 2018.

Mặc dù lượng nhập khẩu tăng, kim ngạch nhập khẩu giảm 7% so với năm 2018, chỉ còn 649,5 triệu USD. Điều này cho thấy giá bình quân nhập khẩu đã giảm mạnh trong năm 2019.

Hình Hình 55 chỉ ra sự thay đổi về kim ngạch và lượng nhập.

**Hình 55. Thay đổi về kim ngạch và lượng gỗ tròn nhập khẩu vào Việt Nam**



Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

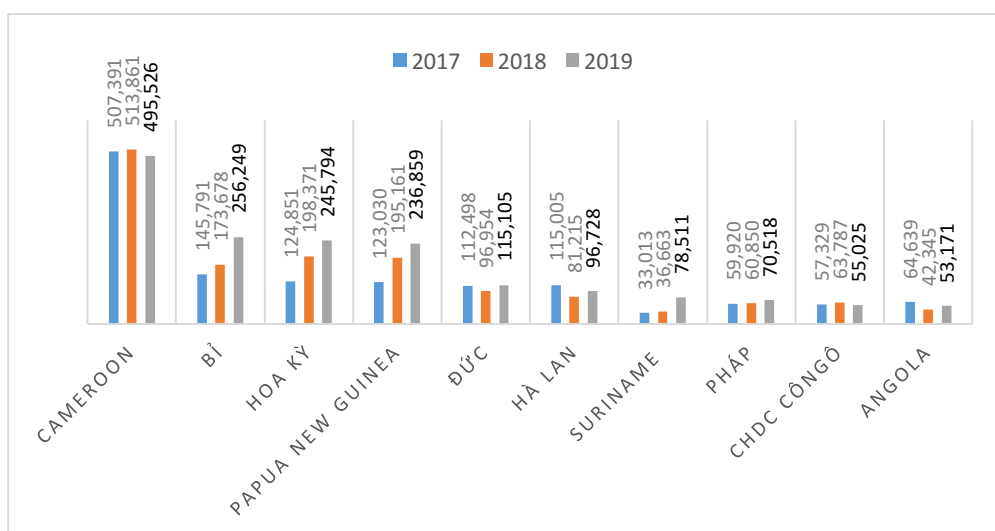
#### **Nguồn cung theo lượng**

Hình 56 chỉ ra chi tiết các nguồn cung gỗ tròn lớn nhất cho Việt Nam theo lượng nhập khẩu. Cameroon là quốc gia cung gỗ đứng đầu cho Việt Nam. Lượng cung từ nguồn này hàng năm lên tới trên dưới 0,5 triệu m3. Nhìn chung, cung gỗ tròn từ nguồn này ổn định trong những năm vừa qua.

Cũng thuộc Châu Phi, 2 quốc gia khác là Cộng hòa Công Gô và Angola có lượng cung gỗ tròn tương đối lớn cho Việt Nam. Tuy nhiên lượng cung từ các nguồn này nhỏ hơn nhiều lượng cung từ Cameroon.

Bỉ, Hoa Kỳ, Papua New Guinea (PNG) và một số nước EU là các nguồn cung lớn khác. Lượng cung từ các nguồn này tăng.

**Hình 56. Thay đổi lượng cung gỗ tròn cho Việt Nam từ các nguồn cung chính (m3)**



Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

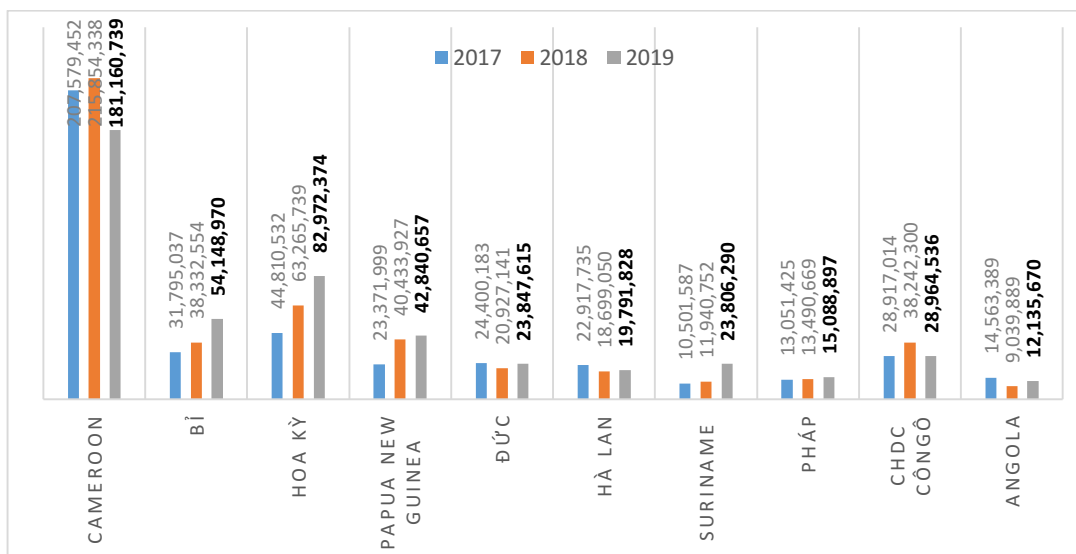
Giai đoạn 2018-2019 lượng cung từ nguồn Bỉ tăng gần 1,5 lần, từ Mỹ tăng trên 1,2 lần, tương đương với mức tăng từ nguồn PNG.

Lượng cung từ các nước khác khu vực EU ổn định, ở mức tương đối cao. Các quốc gia EU cung nhiều gỗ tròn cho Việt Nam bao gồm Đức, Hà Lan, Pháp.

### Nguồn cung theo kim ngạch

Hình 57 cho thấy những thay đổi giá trị kim ngạch nhập khẩu từ các nguồn cung gỗ tròn chính vào Việt Nam. Cameroon đứng đầu danh sách các nguồn cung gỗ tròn, với kim ngạch bình quân mỗi năm khoảng trên dưới 200 triệu USD. Kim ngạch từ các nguồn cung còn lại thường dưới 100 triệu USD

**Hình 57. Thay đổi giá trị kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn vào Việt Nam từ một số thị trường (USD)**



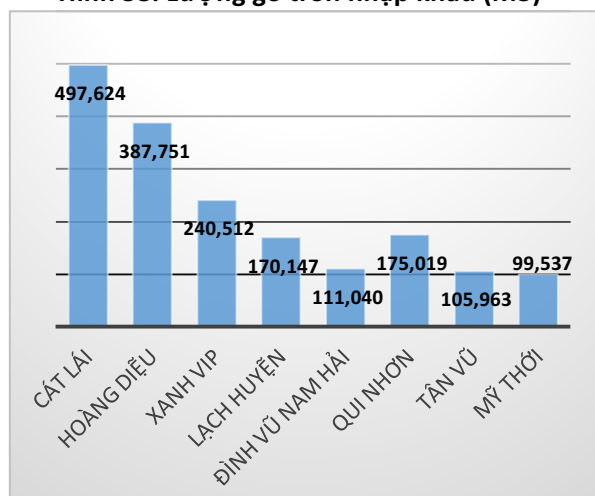
Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Kim ngạch từ các nước EU hàng năm khoảng vài chục triệu USD.

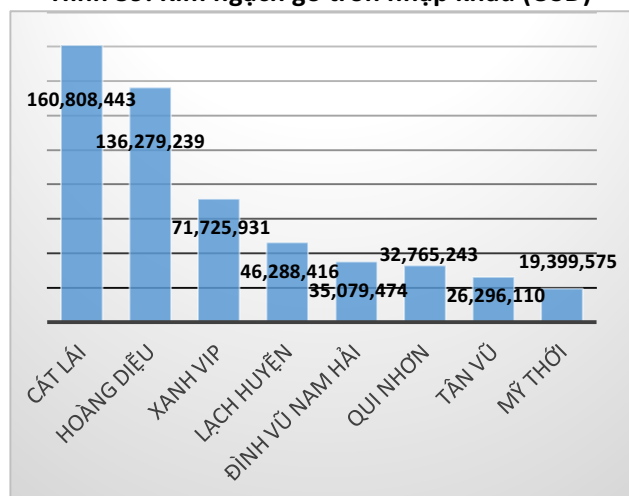
### Các cảng nhập khẩu chính

Gỗ tròn chủ yếu nhập khẩu vào Việt Nam qua một số cảng biển khác nhau, tuy nhiên chủ yếu qua Cát Lái và các cảng khu vực Hải Phòng (Hình 58, 59).

**Hình 58. Lượng gỗ tròn nhập khẩu (M3)**



**Hình 59. Kim ngạch gỗ tròn nhập khẩu (USD)**



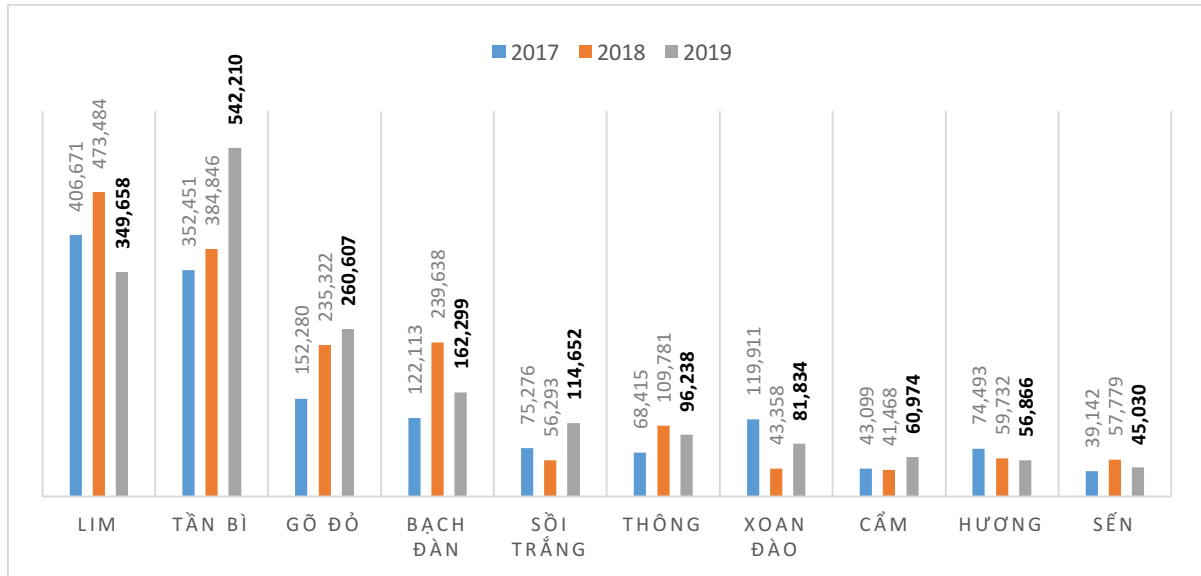
Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

### Các loài nhập khẩu chính

Hình 60 thể hiện lượng nhập khẩu của các loài gỗ chính vào Việt Nam trong năm 2019. Năm 2018 lim là loài gỗ có lượng nhập nhiều nhất. Tuy nhiên trật tự này đã thay đổi trong năm 2019. Hiện tần bì đã vượt lim trở thành loài có lượng nhập lớn nhất.

Các loài có lượng nhập khẩu lớn khác bao gồm gỗ đỏ, bạch đàn, thông và sồi.

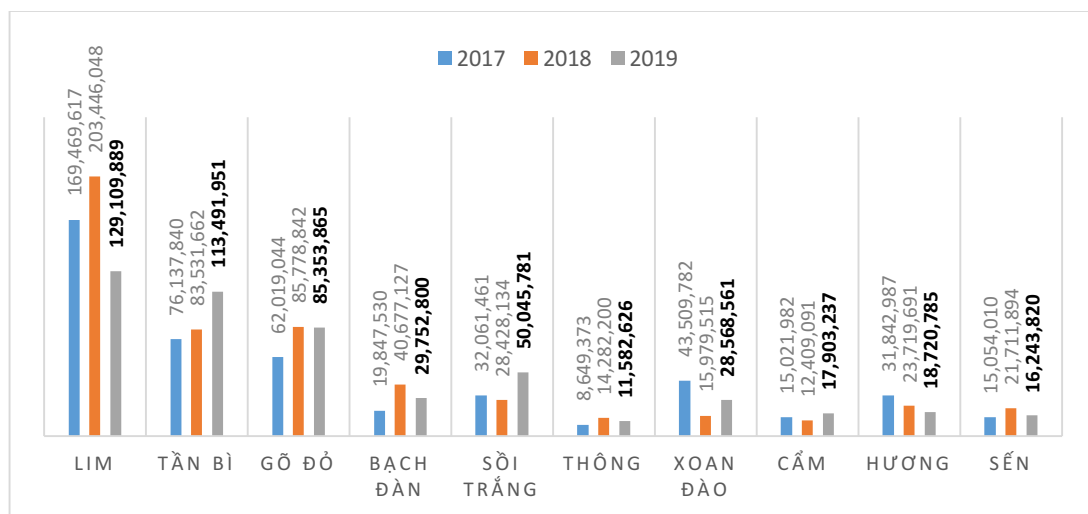
**Hình 60. Nhập khẩu các loài gỗ tròn có lượng lớn vào Việt Nam (m3)**



Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Hình 61 chỉ ra chi tiết nhập khẩu các loài gỗ tròn có kim ngạch lớn vào Việt Nam trong ba năm vừa qua.

**Hình 61. Nhập khẩu các loài gỗ tròn có kim ngạch lớn vào Việt Nam (USD)**



Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

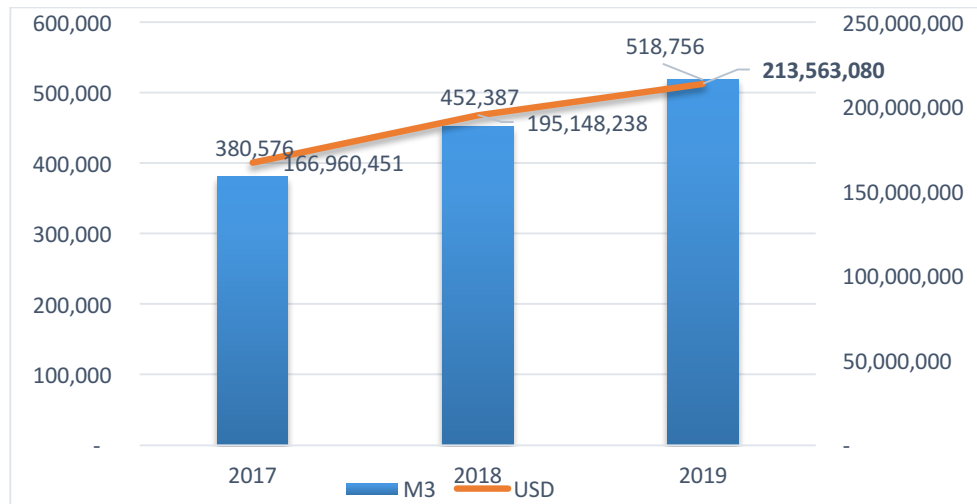


### 3.2.3. Gỗ dán (HS 4412)

Gỗ dán là mặt hàng nhập khẩu quan trọng của Việt Nam. Hàng năm, lượng và giá trị kim ngạch rất lớn, khoảng trên dưới 500 nghìn m3 về lượng và 200 triệu USD về kim ngạch.

Hình 62 chỉ ra lượng và kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng này trong những năm gần đây. Lượng và kim ngạch nhập khẩu có xu hướng tăng.

**Hình 62. Thay đổi về lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ dán vào Việt Nam**



Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

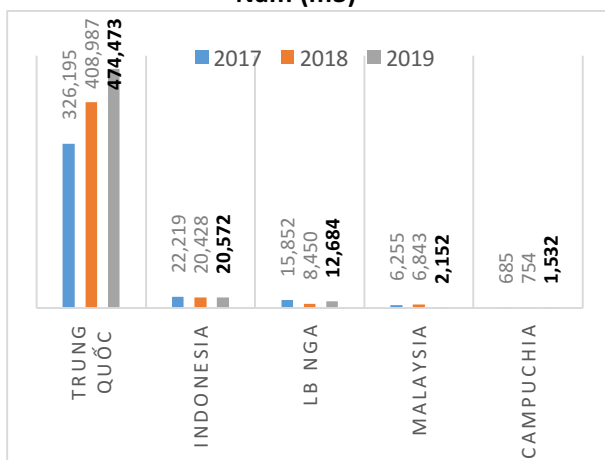
Trung Quốc là quốc gia cung gỗ dán lớn nhất cho Việt Nam, tiếp theo là Indonesia, Malaysia, Liên bang Nga và Campuchia. Năm 2019 lượng cung từ nguồn này chiếm 91,4% trong tổng lượng cung gỗ dán của Việt Nam từ tất cả các nguồn

Năm 2019, lượng gỗ dán nhập khẩu từ Trung Quốc đạt trên 474,4 nghìn m3, tăng gần 1,2 lần so với lượng nhập từ nguồn này trong cùng năm.

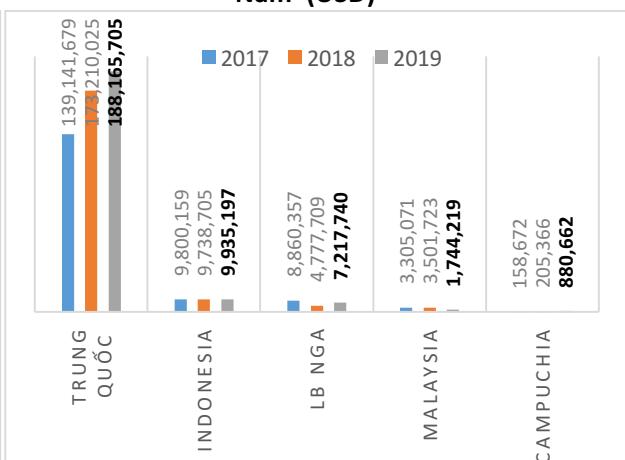
Trong năm này lượng cung từ Trung Quốc chiếm 91,4% trong tổng lượng cung gỗ dán của Việt Nam từ tất cả các nguồn.

Hình 63, 64 chỉ ra sự thay đổi lượng và giá trị nhập khẩu gỗ dán vào Việt Nam trong giai đoạn 2017-2019.

**Hình 63. Lượng gỗ dán nhập khẩu vào Việt Nam (m3)**



**Hình 64. Kim ngạch nhập khẩu gỗ dán vào Việt Nam (USD)**

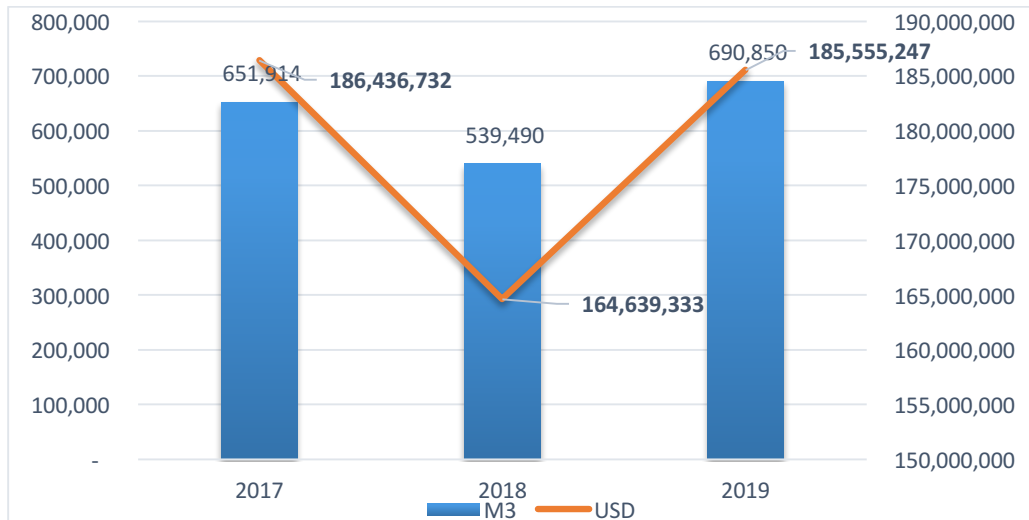


Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

### 3.2.4. Ván sợi (HS 4411)

Sơ với ván dăm, ván sợi được nhập khẩu vào Việt Nam nhiều hơn rất nhiều, kể cả về lượng và giá trị. Năm 2019, lượng ván sợi nhập khẩu đã đạt hơn 690 ngàn m<sup>3</sup> sản phẩm. Kim ngạch nhập khẩu đạt 185,5 triệu USD. Hình 65 chỉ ra sự thay đổi về lượng và kim ngạch ván sợi nhập khẩu trong ba năm vừa qua.

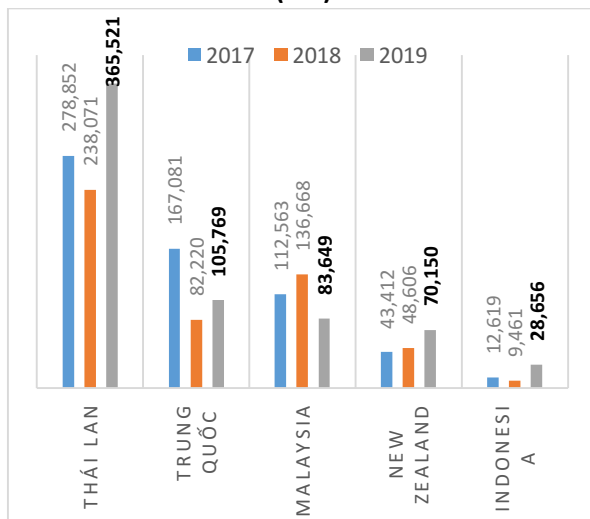
**Hình 65. Thay đổi về lượng và giá trị kim ngạch nhập khẩu ván sợi vào Việt Nam**



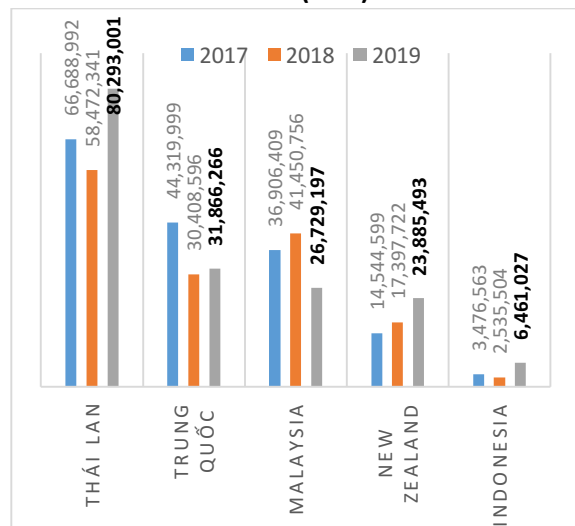
Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Hình 66, 67 thể hiện lượng và giá trị nhập khẩu ván sợi vào Việt Nam từ các quốc gia cung mặt hàng này.

**Hình 66. Lượng ván sợi nhập khẩu vào Việt Nam (m³)**



**Hình 67. Kim ngạch nhập khẩu ván sợi vào Việt Nam (USD)**



Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Thái Lan là quốc gia cung ván sợi lớn nhất cho Việt Nam, với lượng cung mỗi năm trung bình khoảng trên dưới 300.000 m<sup>3</sup>, kim ngạch dưới 50-80 triệu USD. Các nguồn cung quan trọng còn lại là Trung Quốc, Malaysia, New Zealand và Indonesia.

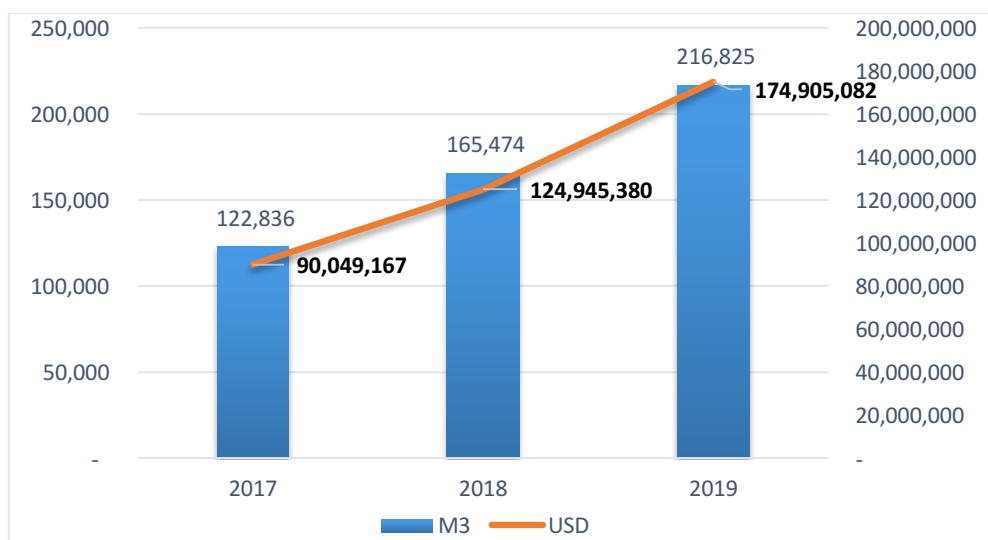
### 3.2.5. Ván bóc, ván lạng (HS 4408)

Ván bóc, ván lạng là một trong những nhóm mặt hàng gỗ nguyên liệu nhập khẩu quan trọng. Lượng và kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này liên tục mở rộng (Hình 68).

Năm 2019 Việt Nam nhập trên 200.000 m<sup>3</sup> ván bóc, ván lạng với kim ngạch gần 175 triệu USD. So với 2018, lượng nhập tăng 1,3 lần và giá trị tăng 1,4 lần.

So với 2017, lượng nhập 2019 tăng gần 1,8 lần, kim ngạch tăng 1,9 lần.

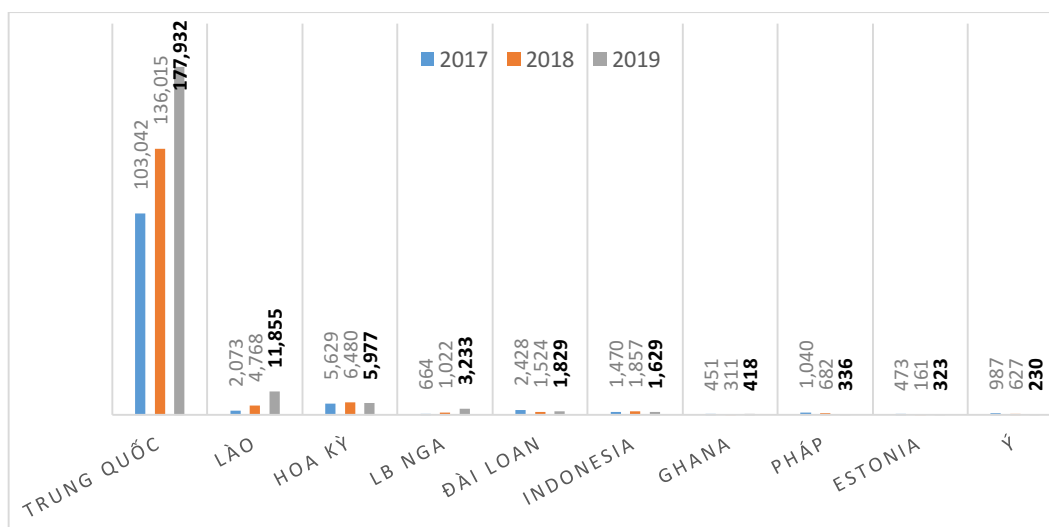
**Hình 68. Thay đổi về lượng và kim ngạch ván bóc, ván lạng nhập khẩu vào Việt Nam**



Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

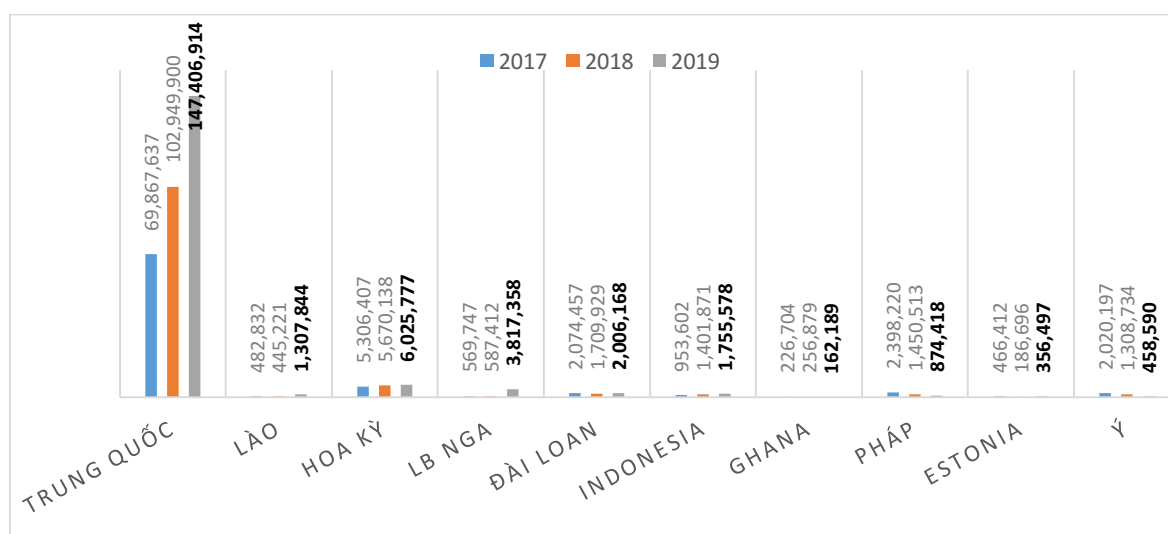
Hình 69, 70 chỉ ra sự thay đổi lượng ván bóc, lạng nhập khẩu vào Việt Nam trong ba năm vừa qua.

**Hình 69. Lượng ván bóc, ván lạng nhập khẩu vào Việt Nam (m<sup>3</sup>)**



Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

**Hình 70. Kim ngạch nhập khẩu ván bóc, ván lạng vào Việt Nam (USD)**



Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Trung Quốc là nguồn cung ván bóc, ván lạng lớn nhất cho Việt Nam. Năm 2019 lượng và kim ngạch mặt hàng này nhập khẩu từ Trung Quốc chiếm lần lượt là 82% và 84,3% trong tổng lượng và kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này từ tất cả các nguồn vào Việt Nam.

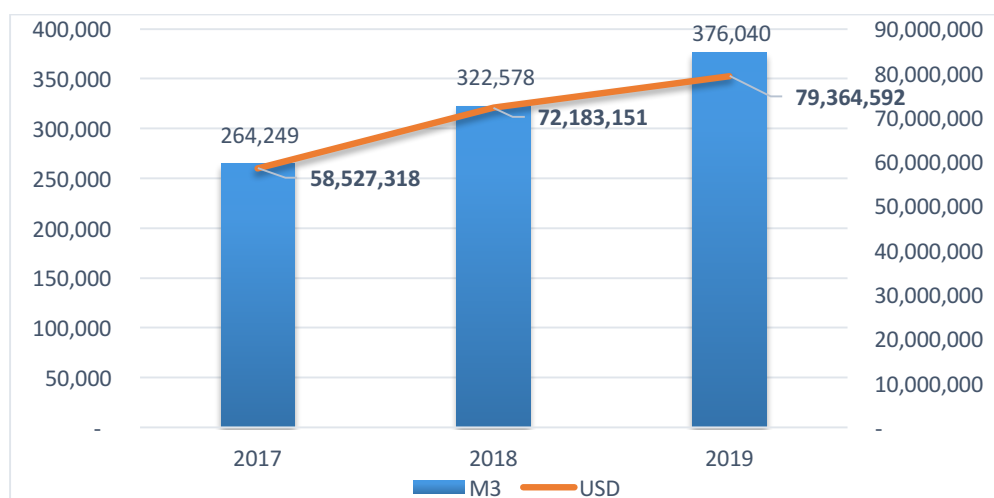
Năm 2019, lượng và kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này từ Trung Quốc tăng 1,4 lần so với lượng và kim ngạch năm 2018.

### 3.2.6. Ván dăm (HS 4410)

Tương tự như mặt hàng ván bóc, ván lạng, lượng và giá trị nhập khẩu ván dăm đang mở rộng trong những năm gần đây (Hình 71).

Bình quân mỗi năm Việt Nam nhập trên 300.000 m3 sản phẩm ván dăm, kim ngạch đạt trên 70 triệu USD.

**Hình 71. Thay đổi lượng và kim ngạch nhập khẩu ván dăm vào Việt Nam**

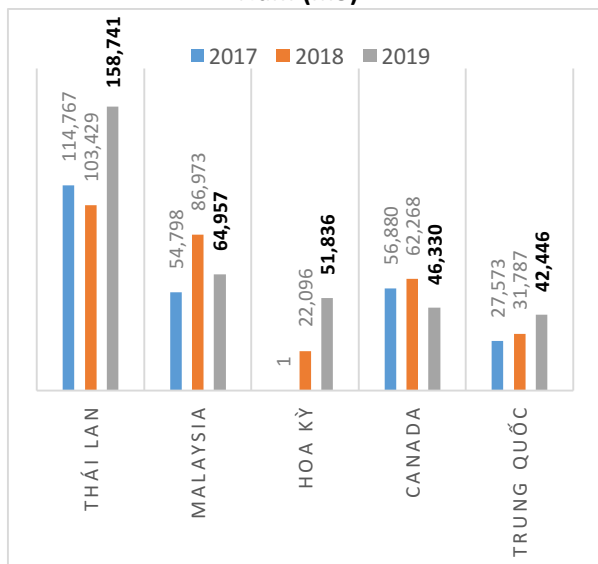


Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

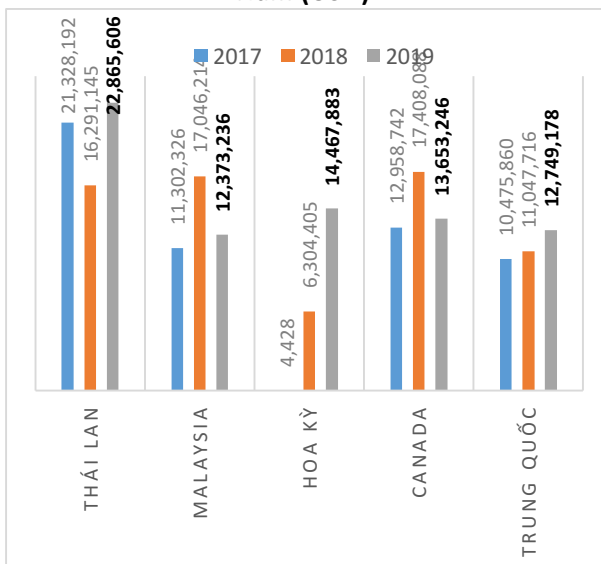
Các nguồn cung ván dăm cho Việt Nam đa dạng hơn nguồn cung ván bóc, ván lạng. Thái Lan là quốc gia cung mặt hàng này lớn nhất cho Việt Nam, tiếp đến là Malaysia, Canada, Trung Quốc và Hoa Kỳ.

Hình 72, 73 chỉ ra chi tiết lượng và giá trị nhập khẩu ván dăm từ các quốc gia cung ván dăm cho Việt Nam.

**Hình 72. Lượng ván dăm nhập khẩu vào Việt Nam (m3)**



**Hình 73. Kim ngạch nhập khẩu ván dăm vào Việt Nam (USD)**



Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Phần dưới đây sẽ đi vào chi tiết các thị trường cung gỗ nguyên liệu chính cho Việt Nam

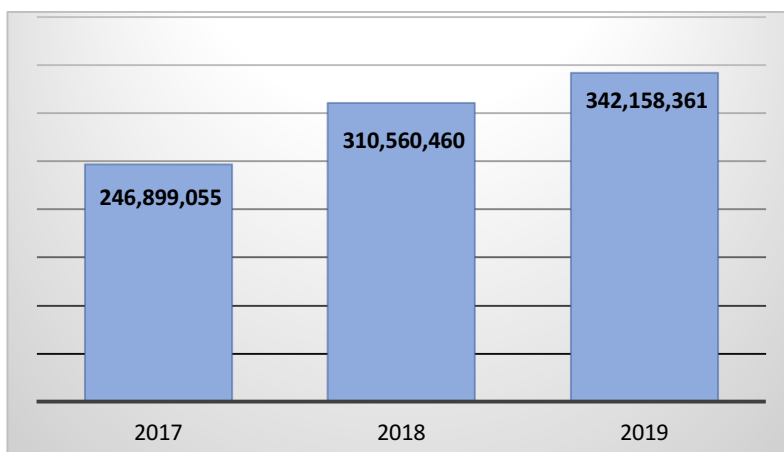
### 3.3. Các thị trường nhập khẩu chính

#### 3.3.1. Mỹ

##### **Kim ngạch và lượng nhập**

Mỹ là một nguồn cung gỗ nguyên liệu quan trọng nhất cho Việt Nam. Năm 2019, Việt Nam bỏ ra khoảng 342 triệu USD để nhập khẩu các mặt hàng gỗ từ Hoa Kỳ (Hình 74).

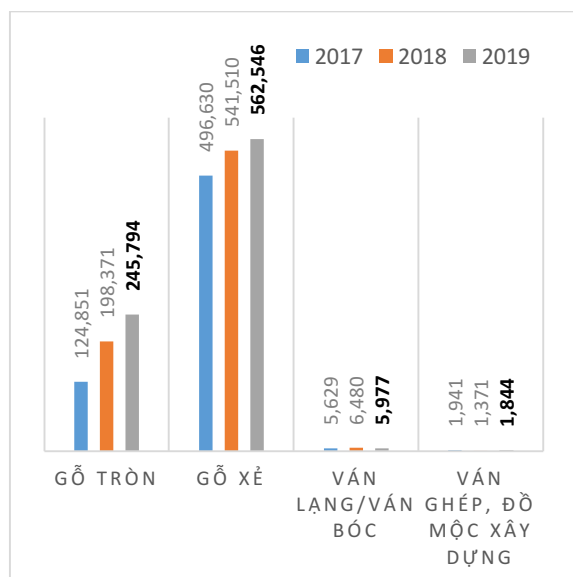
**Hình 74. Giá trị kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng gỗ từ Mỹ**



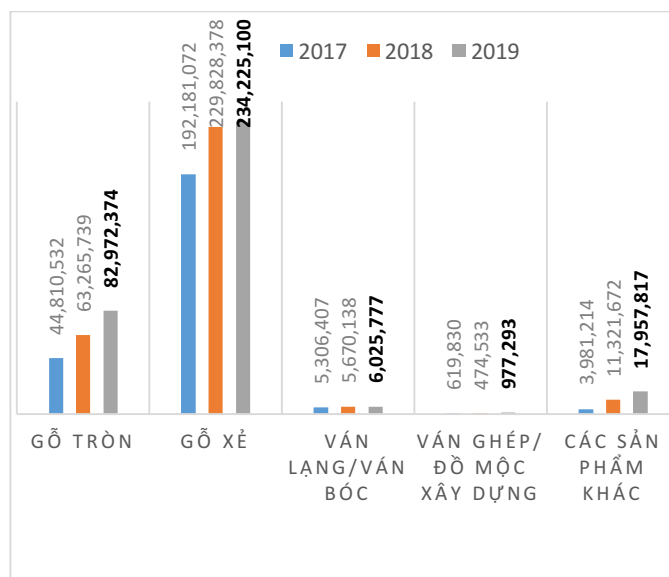
Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan.

Việt Nam nhập khẩu chủ yếu là gỗ tròn và gỗ xẻ từ thị trường Mỹ với lượng và giá trị nhập khẩu có xu hướng tăng (Hình 75, 76).

**Hình 75. Lượng nhập khẩu các mặt hàng gỗ vào Việt Nam (m3)**



**Hình 76. Kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng gỗ vào Việt Nam (USD)**



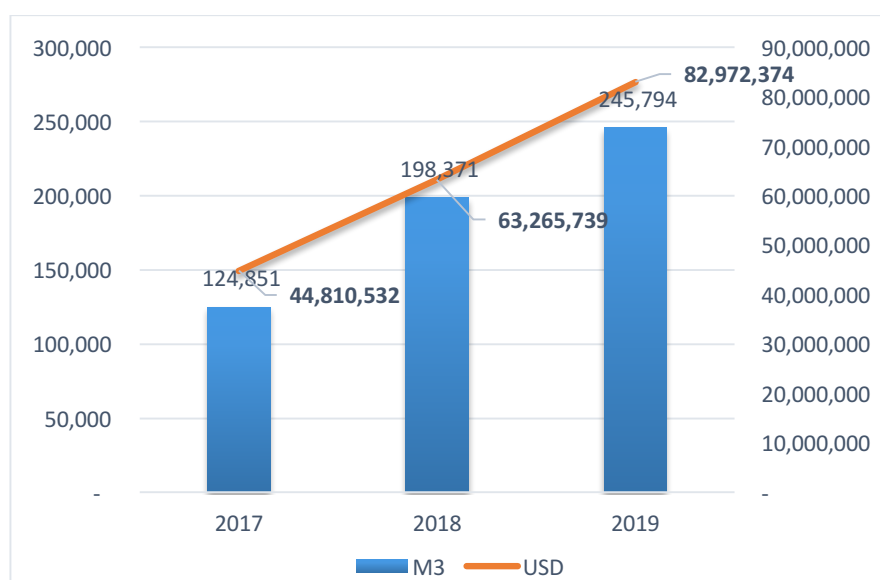
Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan.

### Gỗ tròn

Trung bình mỗi năm Việt Nam nhập khẩu trên dưới 200 nghìn m3 gỗ tròn từ Mỹ, với giá trị kim ngạch trên dưới 80 triệu USD.

Lượng và kim ngạch nhập khẩu đang có xu hướng tăng (Hình 77).

**Hình 77. Xu hướng nhập khẩu gỗ tròn từ Mỹ vào Việt Nam**

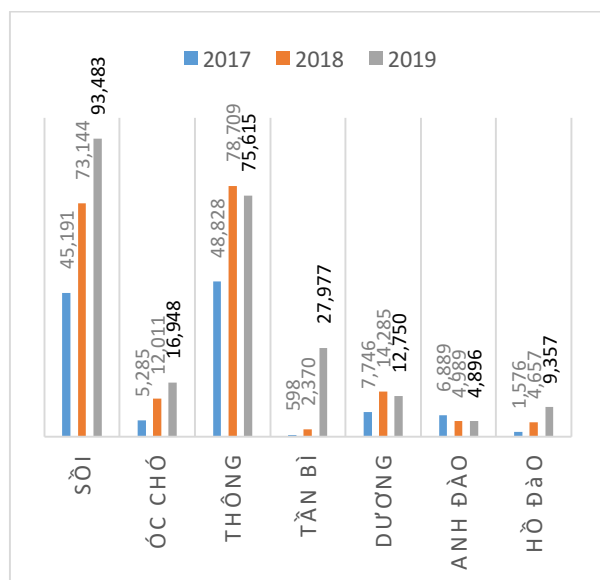


Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

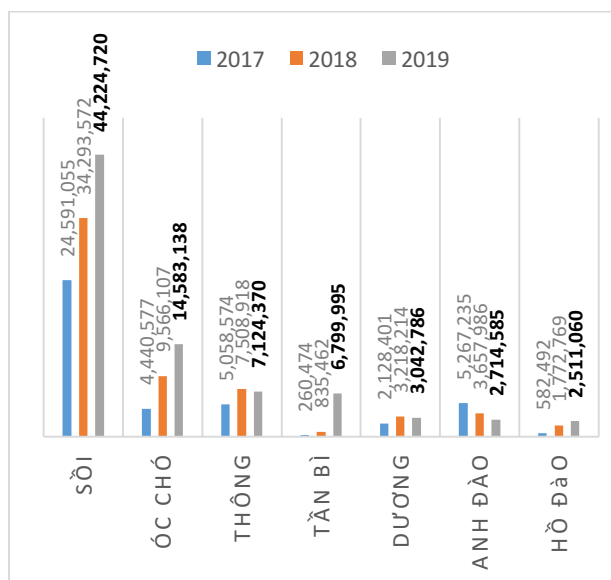
### Các loài gỗ tròn nhập khẩu

Sồi là loài gỗ tròn được nhập khẩu từ Mỹ nhiều nhất vào Việt Nam cả về lượng và kim ngạch. Tiếp theo là thông, tần bì, óc chó, dương, anh đào, hồ đào (Hình 78, 79).

**Hình 78. Lượng nhập khẩu gỗ tròn vào Việt Nam (m3)**



**Hình 79. Kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn vào Việt Nam (USD)**

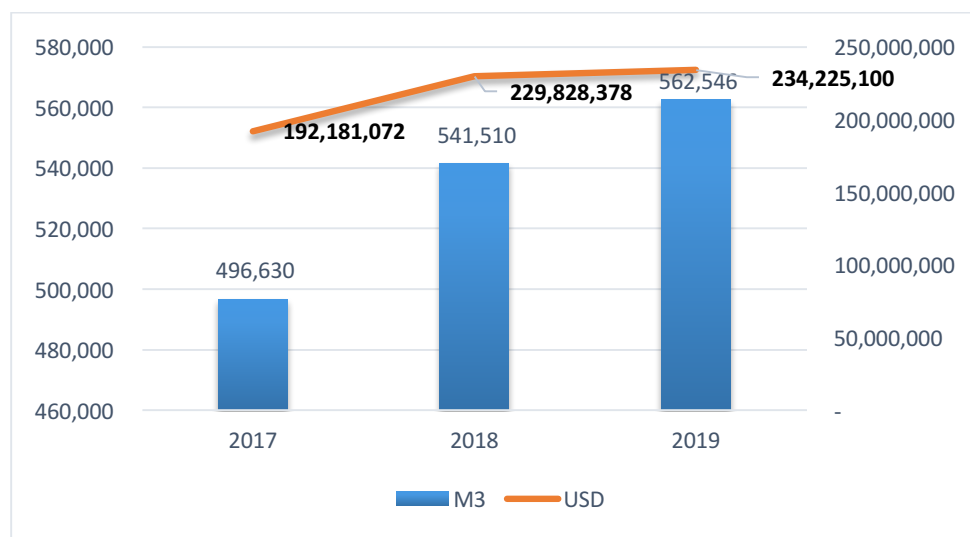


Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

### Gỗ xẻ

Năm 2019 Việt Nam nhập trên 562 ngàn m3 gỗ xẻ từ Mỹ; kim ngạch trên 234,2 triệu USD (Hình 80).

**Hình 80. Xu hướng nhập khẩu gỗ xẻ từ Mỹ vào Việt Nam**



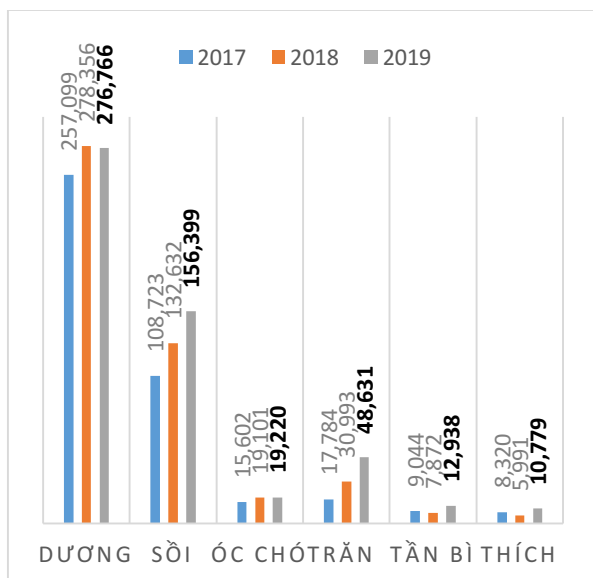
Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ Mỹ vào Việt Nam có xu hướng tăng cả về lượng và giá trị.

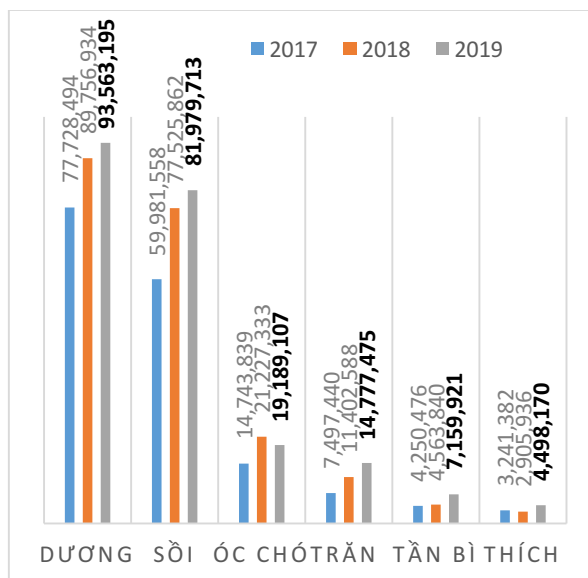
### Các loài gỗ xẻ nhập khẩu

Nhóm các loài gỗ xẻ nhập khẩu hàng đầu là dương, sồi, óc chó, trăn, tần bì và thích. Hình 81, 82 chỉ ra những thay đổi về lượng và giá trị xuất khẩu gỗ xẻ từ Mỹ vào Việt Nam trong những năm vừa qua. Nhìn chung, nhập khẩu gỗ xẻ đang trong quá trình tăng, đặc biệt đối với 2 loài dương và sồi.

**Hình 81. Lượng nhập khẩu gỗ xẻ vào Việt Nam (m3)**



**Hình 82. Kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ vào Việt Nam (USD)**

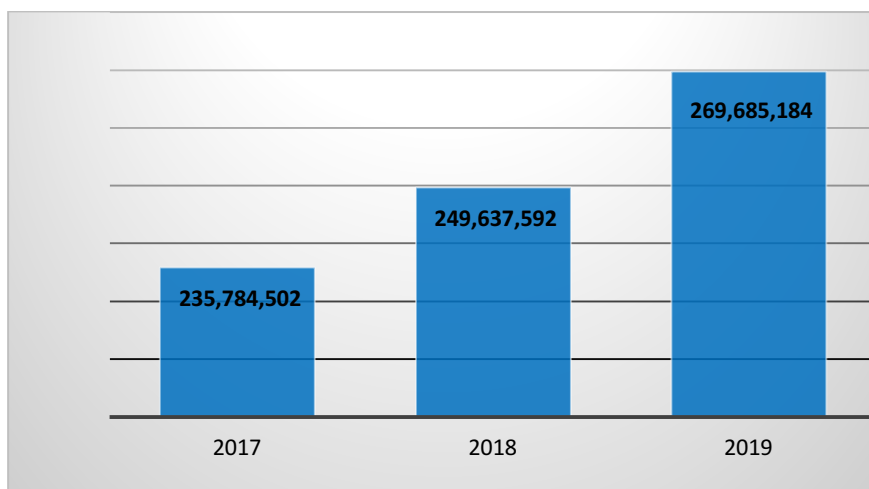


Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

### 3.2.2. Châu Âu (EU 28)

EU là một trong những nguồn cung gỗ nguyên liệu quan trọng nhất cho Việt Nam. Kim ngạch nhập khẩu gỗ từ thị trường này đã liên tục mở rộng trong những năm gần đây (Hình 83). Năm 2019, giá trị nhập khẩu các mặt hàng gỗ vào Việt Nam đạt hơn 269,6 triệu USD.

**Hình 83. Kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng gỗ từ EU vào Việt Nam**

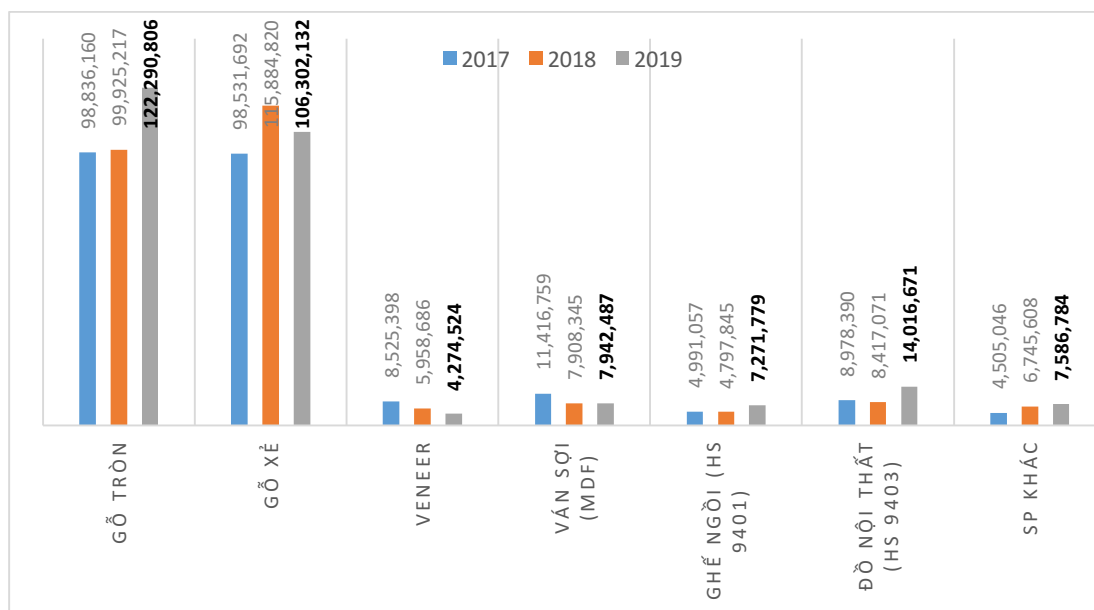


Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan



Tương tự như các mặt hàng nhập khẩu từ Mỹ, gỗ tròn và gỗ xẻ là 2 nhóm mặt hàng nhập khẩu có lượng và giá trị kim ngạch lớn nhất từ EU vào Việt Nam (Hình 84).

**Hình 84. Thay đổi kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng gỗ từ Châu Âu vào Việt Nam**

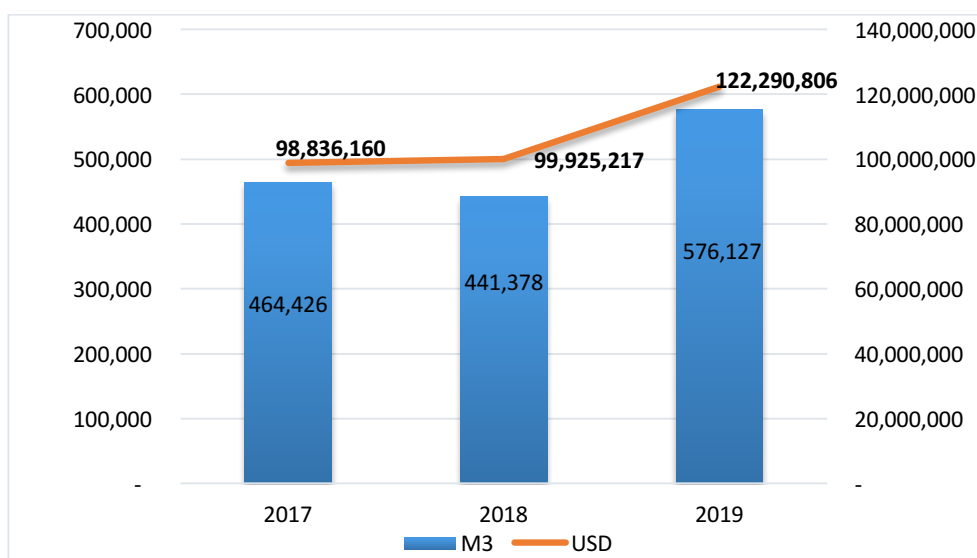


Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

### Gỗ tròn

Lượng gỗ tròn từ EU nhập khẩu vào Việt Nam ngày càng lớn. Năm 2019, lượng nhập đạt trên 576 ngàn m<sup>3</sup>, trên 122,2 triệu USD về kim ngạch. Hình 85 chỉ ra sự thay đổi lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn từ nguồn này.

**Hình 85. Xu hướng nhập khẩu gỗ tròn từ Châu Âu vào Việt Nam**



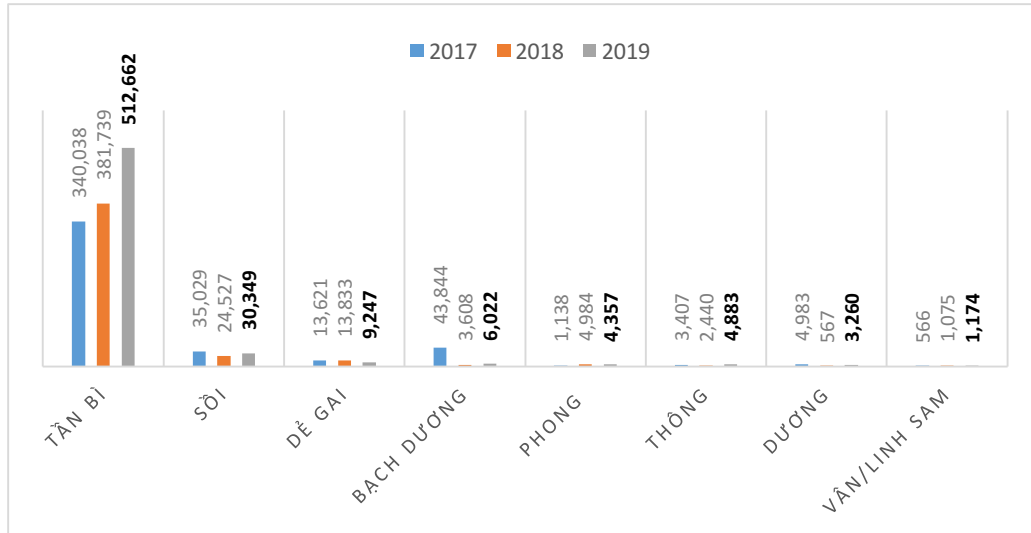
Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Lượng nhập năm 2019 tăng 1,3 lần so với lượng nhập năm 2018.

### Các loài gỗ tròn nhập khẩu

Hình 86, 87 chỉ ra xu hướng lượng và kim ngạch nhập khẩu các loài gỗ tròn từ Châu Âu vào Việt Nam trong những năm gần đây.

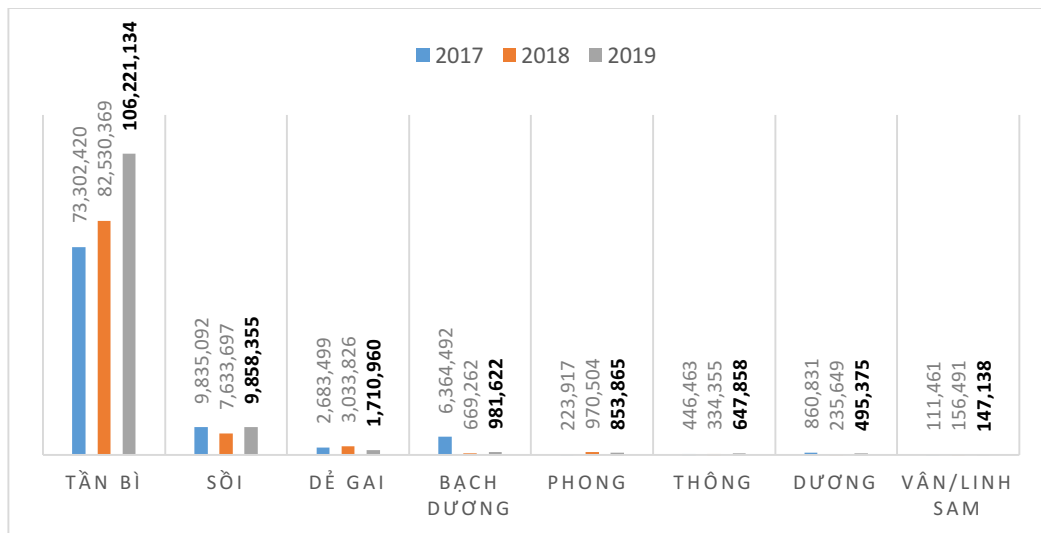
**Hình 86. Thay đổi lượng nhập khẩu gỗ tròn từ Liên minh Châu Âu vào Việt Nam**



Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Tần bì là loài có lượng và kim ngạch nhập khẩu lớn nhất trong các loài nhập khẩu. Năm 2019, lượng tần bì nhập khẩu chiếm tới gần 90% tổng tất cả các loài gỗ tròn nhập khẩu từ EU.

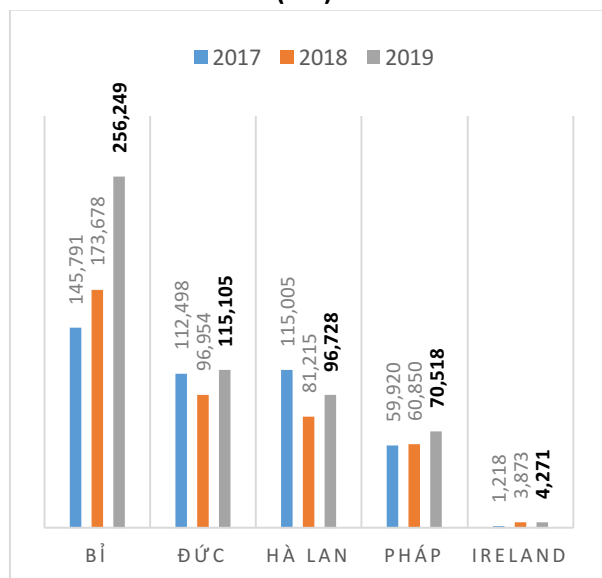
**Hình 87. Thay đổi kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn từ Liên minh Châu Âu vào Việt Nam**



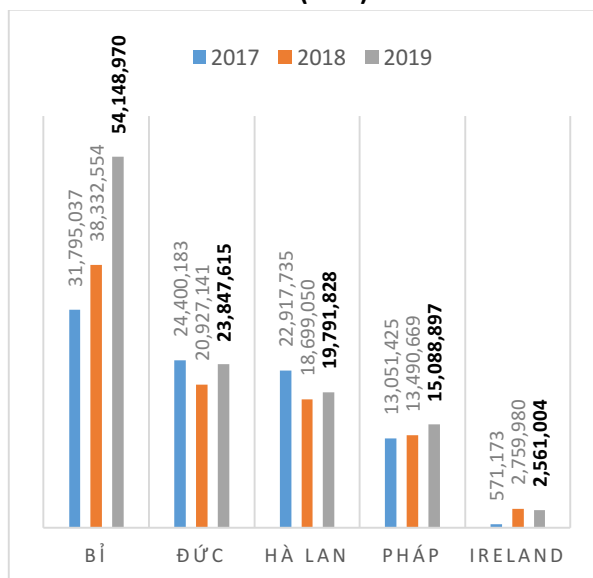
Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Hình 88, 89 chỉ ra các quốc gia cung nhiều gỗ tròn cho Việt Nam bao gồm Bỉ, Đức, Hà Lan, Pháp và Ireland. Trong các quốc gia này, Bỉ là nguồn cung lớn nhất, với lượng nhập năm 2019 chiếm trên 44% tổng lượng gỗ tròn nhập khẩu từ EU vào Việt Nam.

**Hình 88. Lượng nhập khẩu gỗ tròn vào Việt Nam (m3)**



**Hình 89. Kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn vào Việt Nam (USD)**

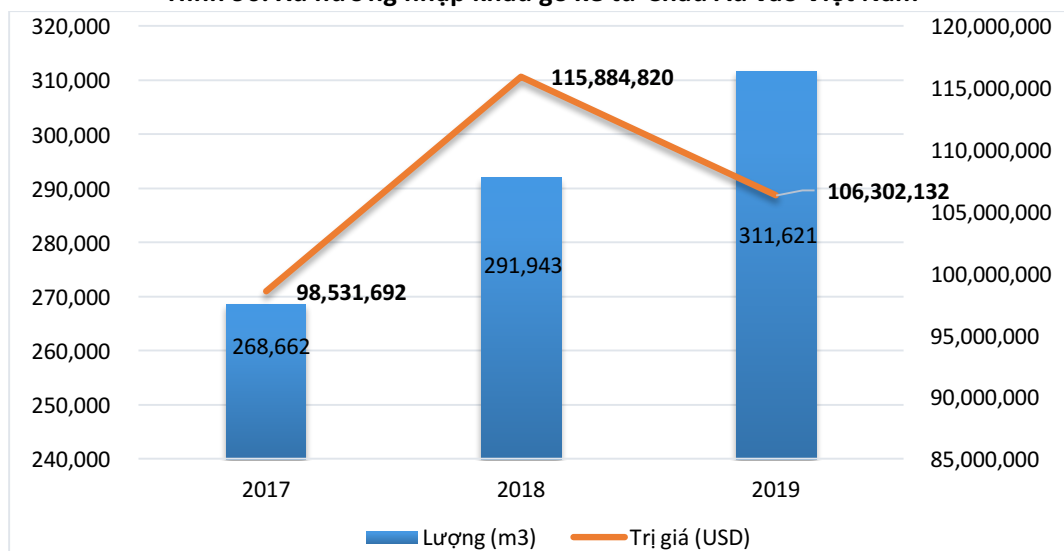


Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

### Gỗ xẻ

Mỗi năm bình quân Việt Nam nhập trên dưới 300.000 m3 gỗ xẻ với kim ngạch trên 100 triệu USD từ EU. Xu hướng nhập khẩu đang tăng (Hình 90).

**Hình 90. Xu hướng nhập khẩu gỗ xẻ từ Châu Âu vào Việt Nam**

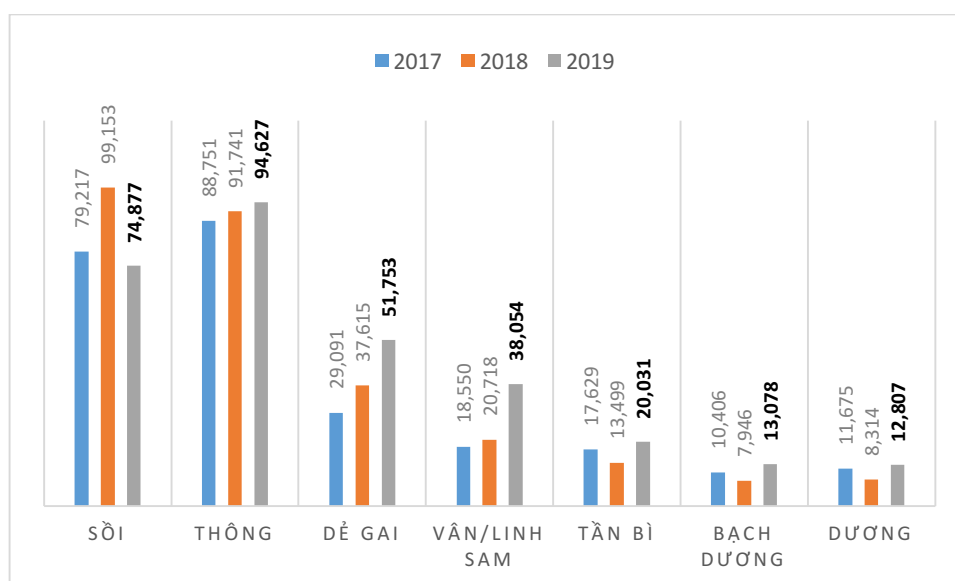


Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

### Các loài gỗ xẻ nhập khẩu

Hình 91, 92 cung cấp các thông tin chi tiết về lượng và kim ngạch nhập khẩu của các loài gỗ xẻ từ nguồn này vào Việt Nam. Sồi, thông, dẻ gai là 3 loài có lượng nhập khẩu lớn nhất trong những năm gần đây. Năm 2019, lượng nhập từ 3 loài này chiếm 66,7% trong tổng lượng gỗ xẻ nhập vào Việt Nam từ EU.

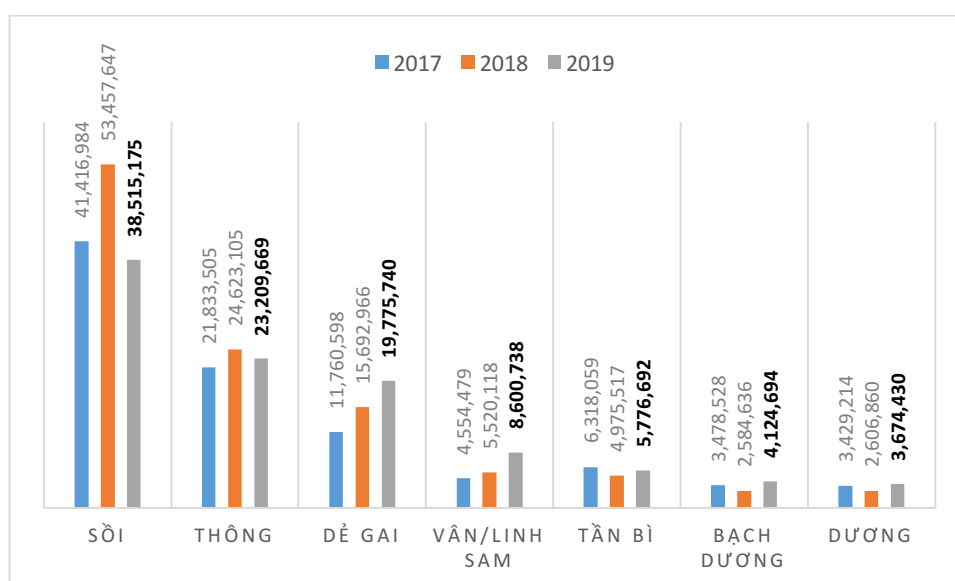
**Hình 91. Thay đổi lượng nhập khẩu gỗ xẻ từ Châu Âu vào Việt Nam**



Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Lượng gỗ sồi và tần bì xẻ nhập khẩu trong 2019 giảm, trong khi lượng nhập các loài khác như thông, dẻ gai và đặc biệt là vân/linh sam tăng.

**Hình 92. Thay đổi giá trị nhập khẩu gỗ xẻ từ Châu Âu vào Việt Nam**

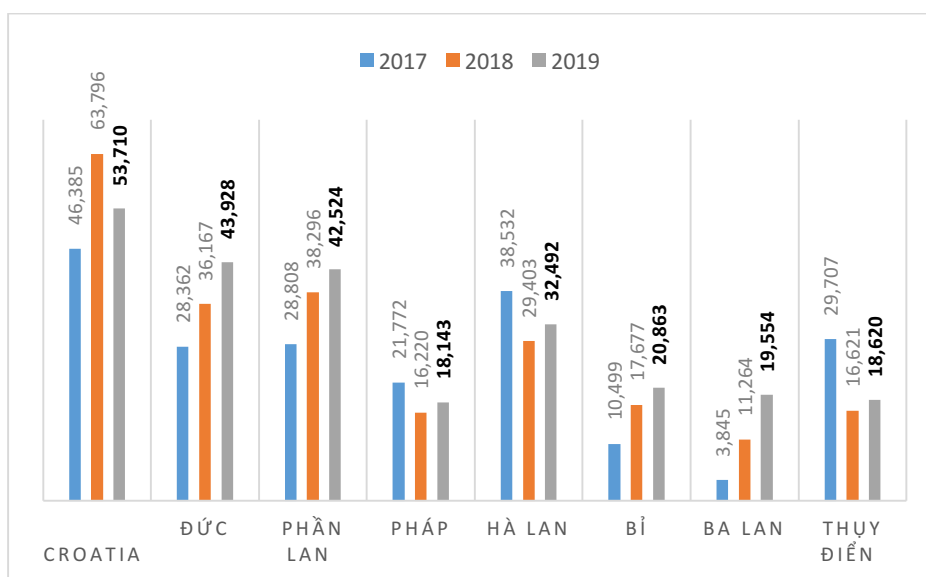


Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Hình 93, 94 chỉ ra sự thay đổi về lượng và giá trị kim ngạch của các loài gỗ chính nhập từ thị trường EU vào Việt Nam trong giai đoạn 2017-2019. Trong khối EU, các quốc gia cung gỗ xẻ chính cho Việt Nam bao gồm Croatia, Đức, Phần Lan, Hà Lan và pháp. Bình quân mỗi năm mỗi quốc gia này cung cho Việt Nam khoảng 30.000 – 50.000 m<sup>3</sup> gỗ xẻ.

Năm 2019 lượng nhập từ Đức, Phần Lan, Bỉ và Ba La tăng so với 2018. Tuy nhiên lượng nhập từ Croatia lại giảm.

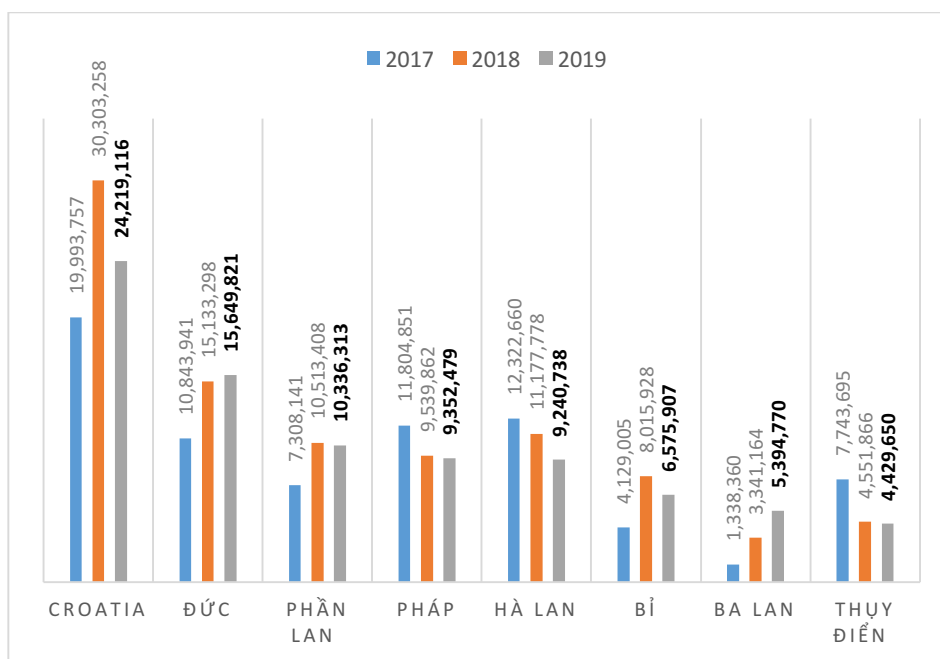
**Hình 93. Các loài gỗ có lượng nhập khẩu lớn từ EU vào Việt Nam**



Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Kim ngạch các loài gỗ xẻ nhập khẩu vào Việt Nam từ EU từ các nguồn chính. Bình quân mỗi năm Việt Nam nhập khoảng 10-20 triệu USD gỗ xẻ từ mỗi quốc gia.

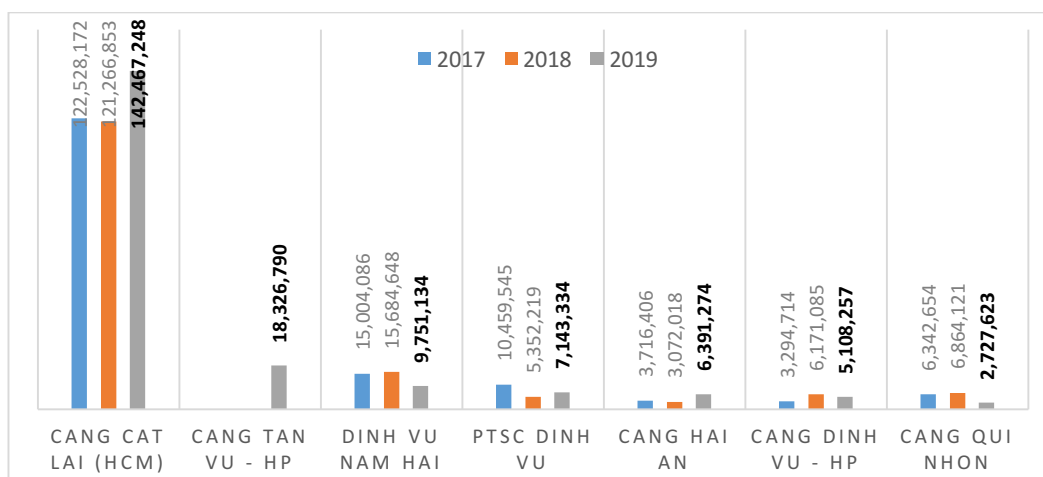
**Hình 94. Các loài gỗ có kim ngạch nhập khẩu lớn từ EU vào Việt Nam**



Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Chủ yếu nguồn gỗ xẻ được nhập khẩu vào Việt Nam qua cảng Cát Lái (Hình 95). Lý do là bởi lượng gỗ xẻ này được đưa vào các nhà máy khu vực phía Nam chế biến để làm hàng xuất khẩu.

**Hình 95. Các cảng có kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ lớn từ EU vào Việt Nam**



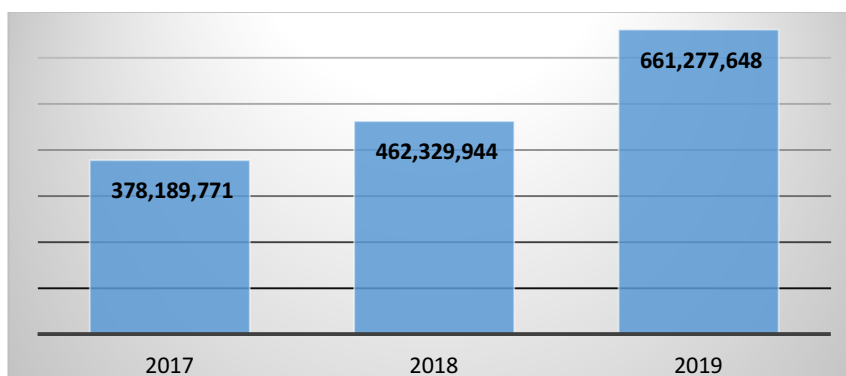
Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

### 3.3.3. Trung Quốc

#### Giá trị và kim ngạch

Trung Quốc là nguồn cung gỗ nguyên liệu quan trọng thứ hai cho Việt Nam. Năm 2019 kim ngạch nhập khẩu từ nguồn này đạt gần 661,3 triệu USD, tăng 1,4 lần so với kim ngạch năm 2018. Kim ngạch nhập khẩu có xu hướng mở rộng (Hình 96).

**Hình 96. Kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng gỗ từ Trung Quốc vào Việt Nam**



Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

#### Các mặt hàng nhập khẩu chính

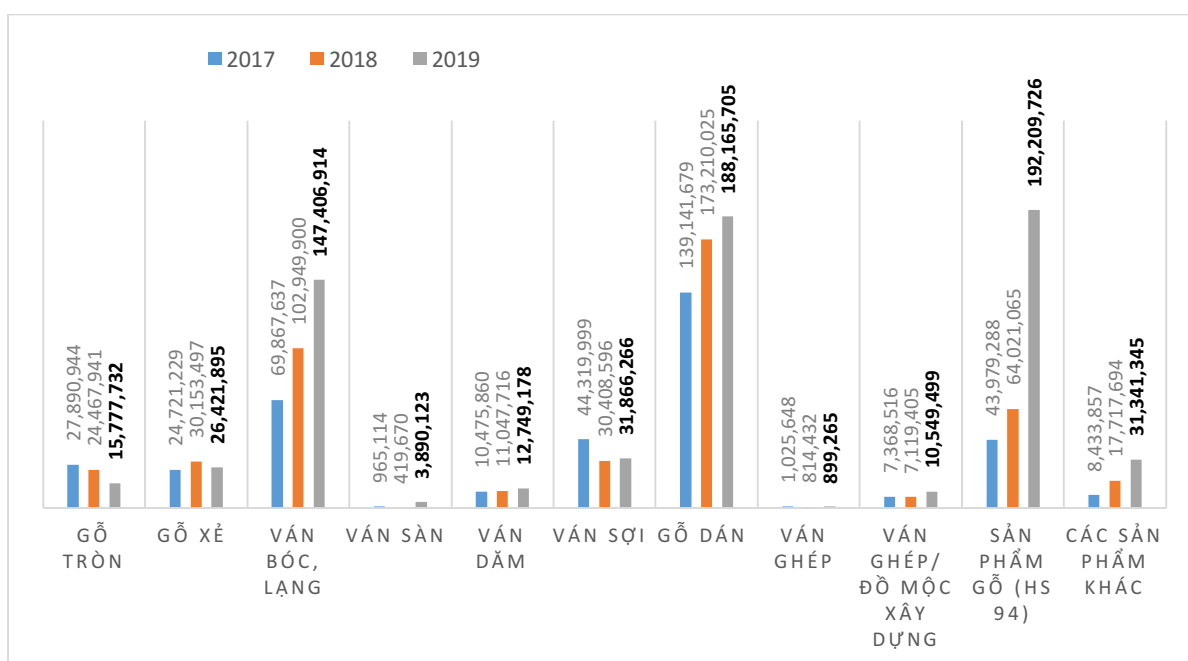
Hình 97 chỉ ra xu hướng nhập khẩu các mặt hàng chính từ Trung Quốc vào Việt Nam.

Ván bóc là một trong những mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu lớn và tăng nhanh nhất. Năm 2019, kim ngạch nhập mặt hàng này đạt 147,4 triệu USD, tăng 1,4 lần so với kim ngạch 2018 và 2,1 lần kim ngạch năm 2017.

Gỗ dán thuộc nhóm mặt hàng nhập khẩu quan trọng, với kim ngạch năm 2019 đạt gần 188,2 triệu USD, tăng gần 9% so với kim ngạch năm 2018 và 35% so với kim ngạch năm 2017.

Mặt hàng sản phẩm gỗ có tốc độ tăng trưởng đột biến năm 2019, đạt mức 192,2 triệu USD, tăng 3 lần so với kim ngạch năm 2018.

**Hình 97. Xu hướng kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng gỗ từ Trung Quốc (USD)**

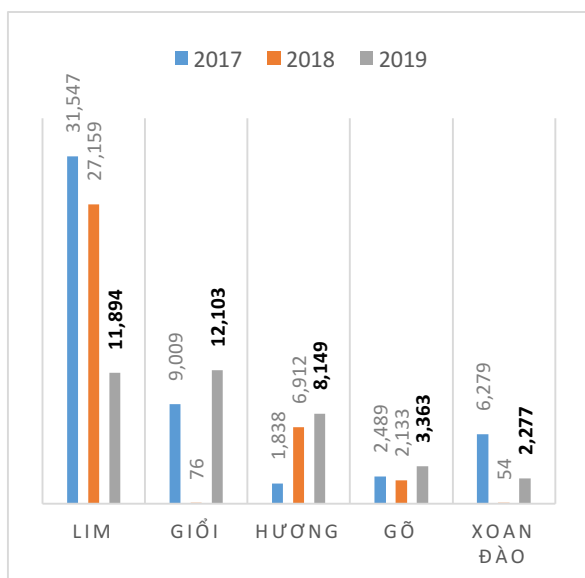


Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

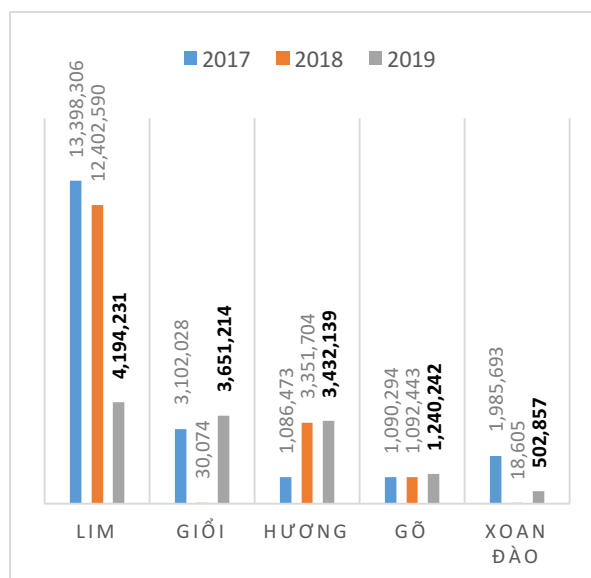
Gỗ tròn trước kia cũng là một mặt hàng nhập khẩu quan trọng từ Trung Quốc. Hầu hết nguồn gỗ tròn nhập khẩu từ Trung Quốc là các loài gỗ tự nhiên nhiệt đới, có nguồn gốc từ Châu Phi. Nguồn gỗ này trước đó được các công ty của Trung Quốc khai thác và đưa về quốc gia này.

Các loài có lượng nhập nhiều nhất là lim, giổi và hương. Hình 98, 99 thể hiện sự thay đổi về lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn từ Trung Quốc vào Việt Nam.

**Hình 98. Lượng nhập khẩu gỗ tròn vào Việt Nam (m3)**



**Hình 99. Kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn vào Việt Nam (USD)**



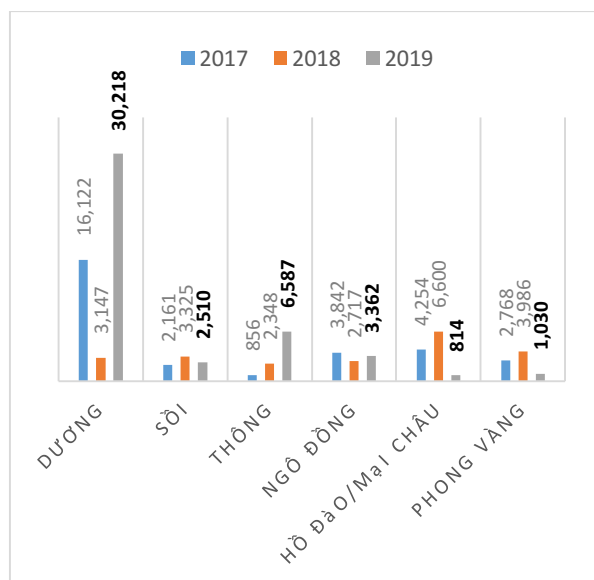
Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Nhìn chung lượng gỗ tròn nhập khẩu giảm rất nhanh trong thời gian gần đây. Ví dụ, năm 2019 lượng lim nhập khẩu chỉ còn chưa đến 12.000 m<sup>3</sup>, giảm mạnh từ khoảng 31.500 m<sup>3</sup> năm 2017.

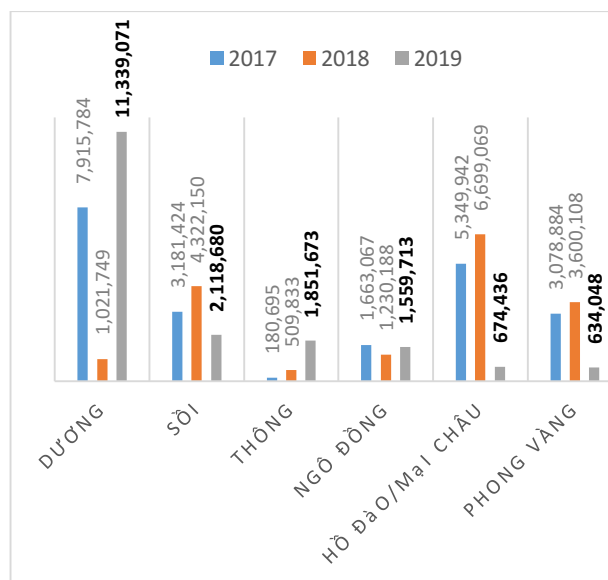
Các loài gỗ tròn được nhập từ Trung Quốc có độ biến động lớn.

Khác với các loài gỗ tròn, các loài gỗ xẻ được nhập từ Trung Quốc vào Việt Nam chủ yếu có nguồn gốc từ Trung Quốc, là các loài như Dương, sồi, thông (hình 100, 101).

**Hình 100. Lượng nhập khẩu gỗ xẻ vào Việt Nam (m<sup>3</sup>)**



**Hình 101. Kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ vào Việt Nam (USD)**



*Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan*

Trong năm 2019 trừ loài gỗ Dương có lượng nhập lớn và tăng mạnh so với năm 2018, các loài gỗ xẻ còn lại có lượng nhập nhỏ.

### 3.3.4. Châu Phi

Các nước Châu Phi, đặc biệt là Camaroon đã trở thành nguồn cung gỗ tròn và xẻ lớn nhất cho Việt Nam trong những năm gần đây. Bảng 2 chỉ ra lượng và giá trị nhập khẩu gỗ tròn và xẻ từ Châu Phi vào Việt Nam trong những năm gần đây

**Bảng 2. Lượng và giá trị nhập khẩu gỗ tròn và xẻ từ Châu Phi vào Việt Nam**

|                        | 2017        | 2018        | 2019        |
|------------------------|-------------|-------------|-------------|
| Tròn (m <sup>3</sup> ) | 940.066     | 959.025     | 873.761     |
| Tròn (USD)             | 354.172.714 | 368.137.867 | 299.139.978 |
| Xẻ (m <sup>3</sup> )   | 283.480     | 309.056     | 463.129     |
| Xẻ (USD)               | 141.505.922 | 146.702.645 | 193.552.350 |

*Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan*

Châu Phi hiện cung cấp nhiều loài gỗ cho khác nhau cho Việt Nam, chủ yếu là gỗ từ rừng tự nhiên, có nhiều loài gỗ quý phục vụ nhu cầu tiêu thụ tại thị trường nội địa.



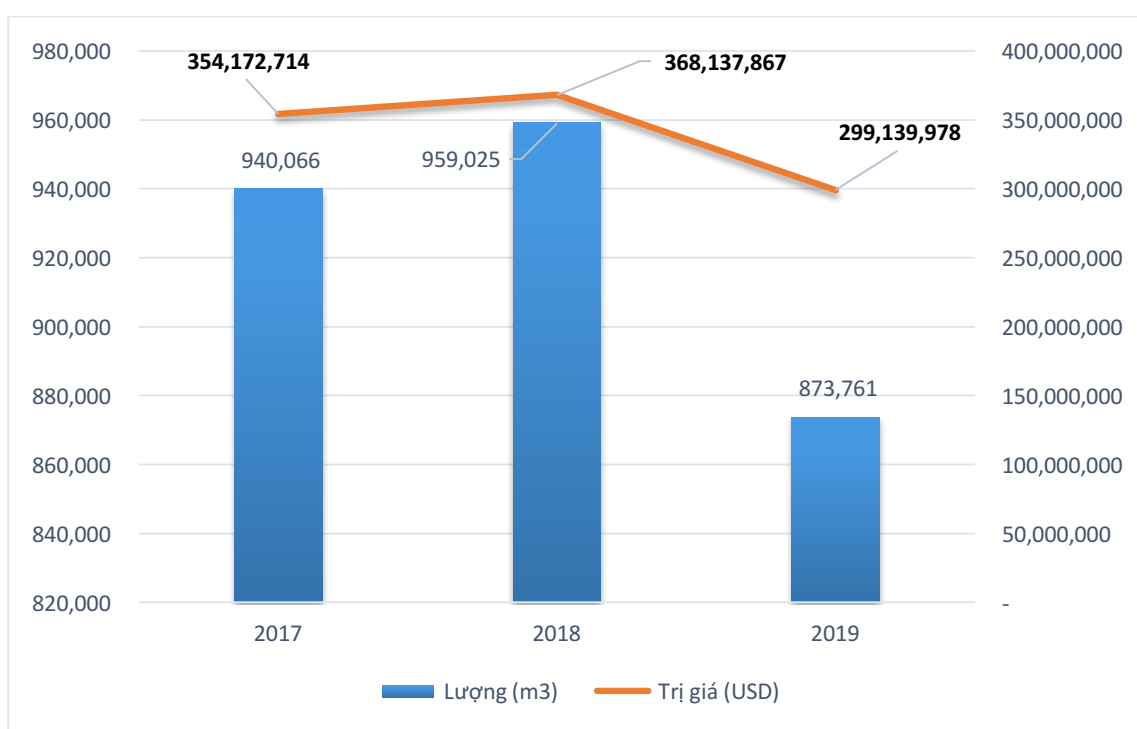
## Gỗ tròn

### Lượng và kim ngạch nhập khẩu

Năm 2019, Việt Nam nhập 873,7 ngàn m<sup>3</sup> gỗ tròn từ các nước Châu Phi. Kim ngạch nhập khẩu đạt trên 299 triệu USD. So với 2018, nhập khẩu gỗ tròn đang giảm (giảm 9% về lượng và giảm 19% về kim ngạch).

Hình 102 chỉ ra sự thay đổi về lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn từ các quốc gia Châu Phi vào Việt Nam.

**Hình 102. Thay đổi lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn từ Châu Phi vào Việt Nam**



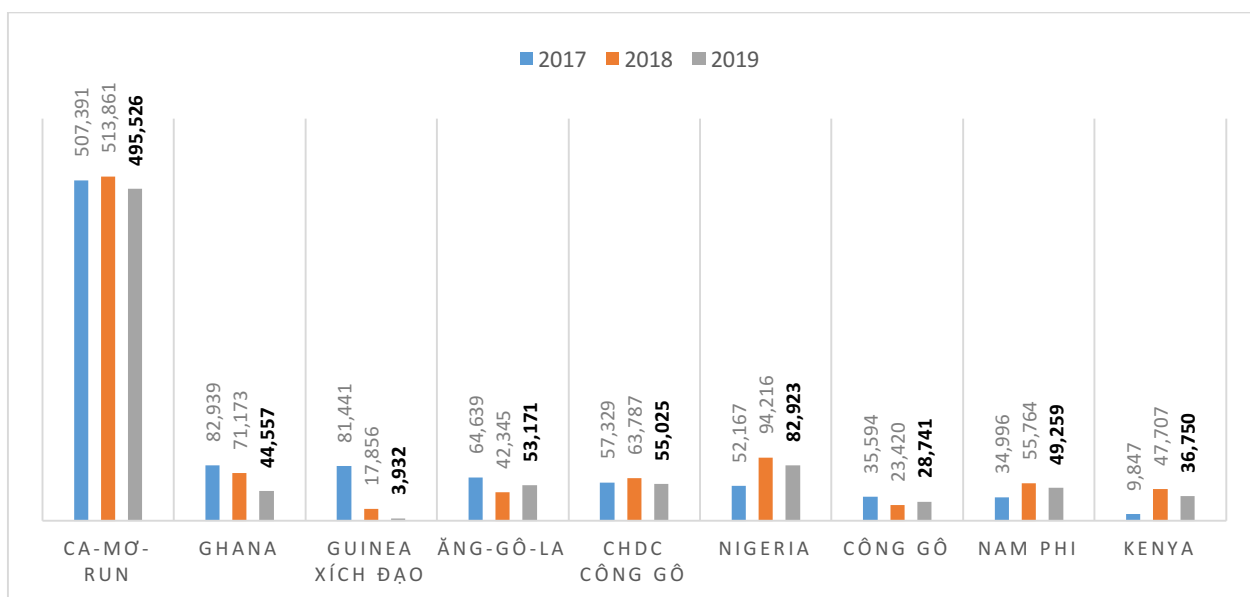
*Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan*

Nhiều quốc gia Châu Phi cung gỗ tròn cho Việt Nam, tuy nhiên chỉ có một số quốc gia có lượng nhập lớn. Phụ lục 21 chỉ ra chi tiết các quốc gia.

Cameroon là nguồn cung gỗ tròn đứng đầu cho Việt Nam. Năm 2019, lượng cung từ nguồn này đạt trên 495,5 ngàn m<sup>3</sup>, trị giá kim ngạch hơn 181 triệu USD.

Xu hướng nhập khẩu gỗ tròn từ nguồn Châu Phi trong những năm gần đây cho thấy cả lượng và kim ngạch đang trong chiều hướng giảm (Hình 103, 104).

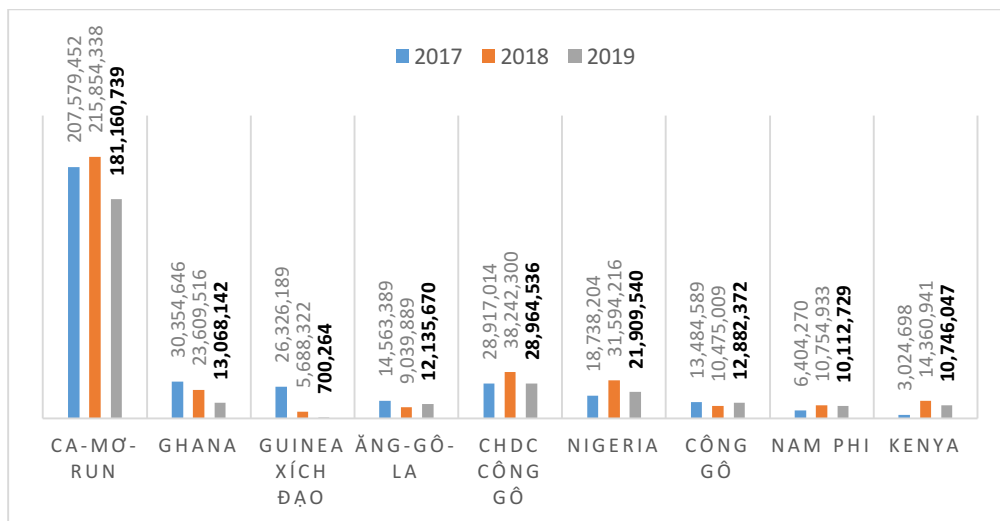
**Hình 103. Xu hướng nhập khẩu gỗ tròn từ Châu Phi theo quốc gia (m3).**



Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Hàng năm Cameroon cung trên dưới nửa triệu m3 gỗ tròn cho Việt Nam. Tuy lượng và giá trị nhập đang giảm so với 2018, mức nhập hiện tại đang rất cao.

**Hình 104. Xu hướng nhập khẩu gỗ tròn từ Châu Phi theo quốc gia (USD).**



Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

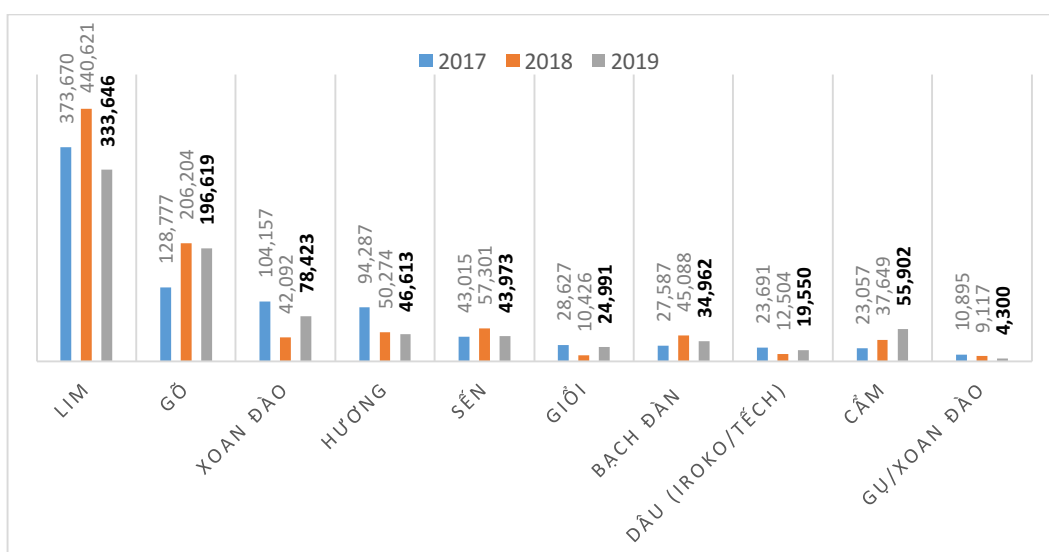
Phụ lục 20 chỉ ra các quốc gia Châu Phi cung gỗ tròn cho Việt Nam.

#### **Các loài nhập khẩu**

Lim, gỗ, xoan đào và hương là 4 loài gỗ tròn được nhập nhiều nhất từ nguồn này.

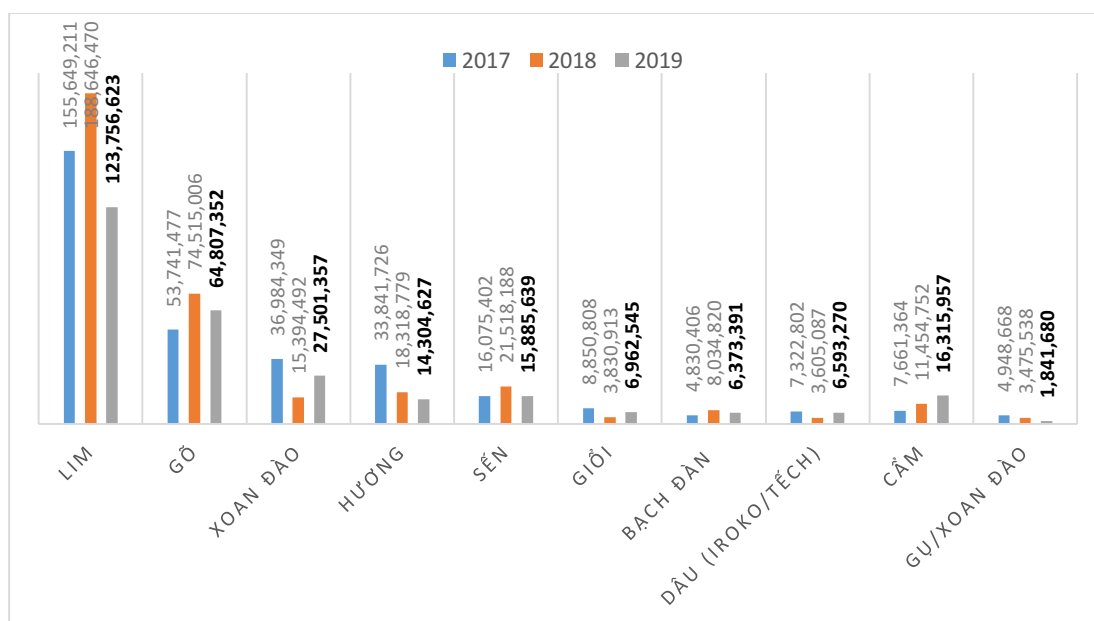
Hình 105, 106 chỉ ra chi tiết xu hướng nhập khẩu các loài gỗ tròn từ Châu Phi vào Việt Nam trong những năm gần đây.

**Hình 105. Các loài gỗ tròn có lượng nhập khẩu lớn từ Châu Phi vào Việt Nam (m3)**



Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

**Hình 106. Các loài gỗ tròn có kim ngạch nhập khẩu lớn từ Châu Phi vào Việt Nam (USD)**



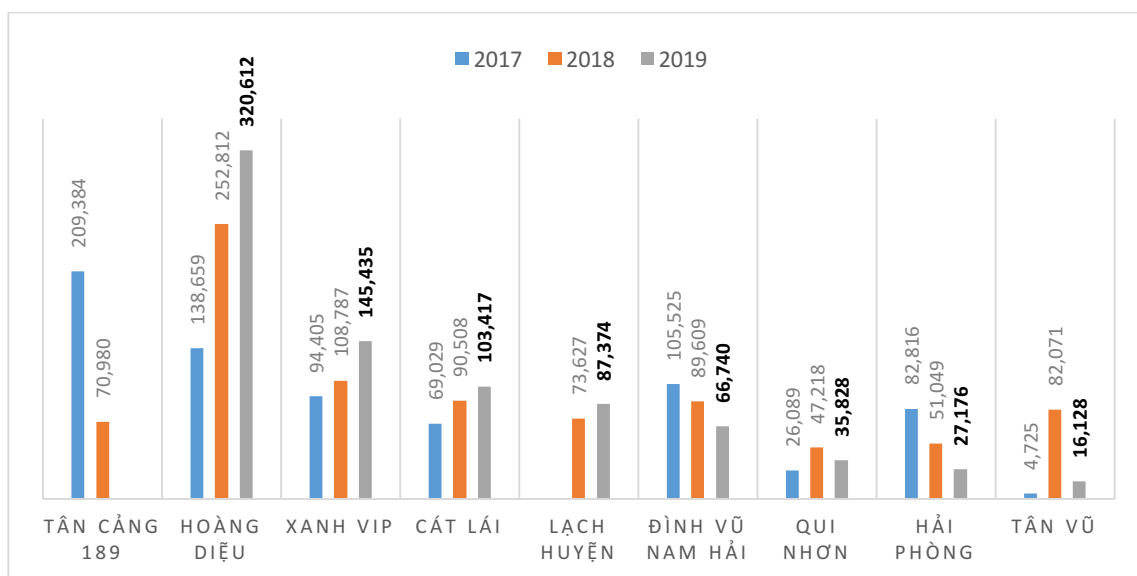
Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Lim, GỖ, Xoan Đào và Hương là các loài có lượng và kim ngạch nhập lớn. Năm 2019 lượng gỗ lim tròn nhập khẩu lên tới trên 333,6 nghìn m3, kim ngạch trên 123,7 triệu USD. Mặc dù cả lượng và kim ngạch nhập khẩu loài này giảm so với 2018, loài này vẫn còn lượng và giá trị nhập rất cao.

#### **Các cảng nhập khẩu**

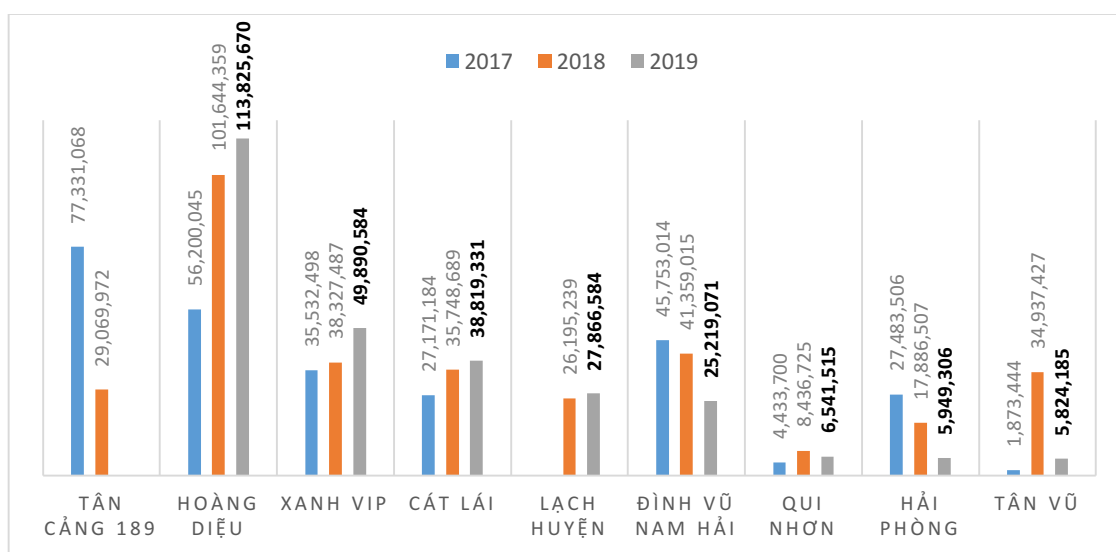
Hình 107, 108 thể hiện sự thay đổi về lượng và giá trị kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn từ các quốc gia Châu Phi qua các cảng chính tại Việt Nam.

**Hình 107. Các cảng có lượng nhập khẩu gỗ tròn lớn từ Châu Phi vào Việt Nam (m3)**



Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

**Hình 108. Các cảng có kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn lớn từ Châu Phi vào Việt Nam (USD)**



Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Hoàng Diệu, Cảng Xanh và các cảng thuộc Hải Phòng luôn duy trì lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn cao nhất từ nguồn này.

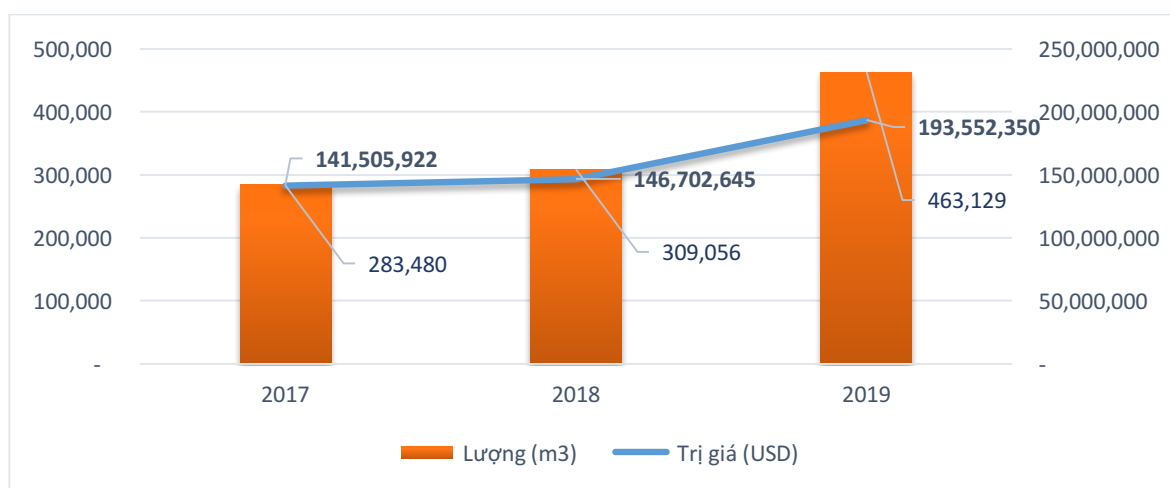
## Gỗ xẻ

### Lượng và kim ngạch nhập khẩu

Năm 2019, lượng nhập khẩu gỗ xẻ từ Châu Phi vào Việt Nam đạt hơn 463 ngàn m3, tăng 50% so với lượng nhập năm 2018. Giá trị kim ngạch cũng đạt trên 193,5 triệu USD, tăng 32% so với kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này trong năm 2018.

Động thái tăng về nhập khẩu gỗ xẻ đi ngược lại với động thái giảm của mặt hàng gỗ tròn từ nguồn này.

**Hình 109. Thay đổi lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ từ Châu Phi vào Việt Nam**

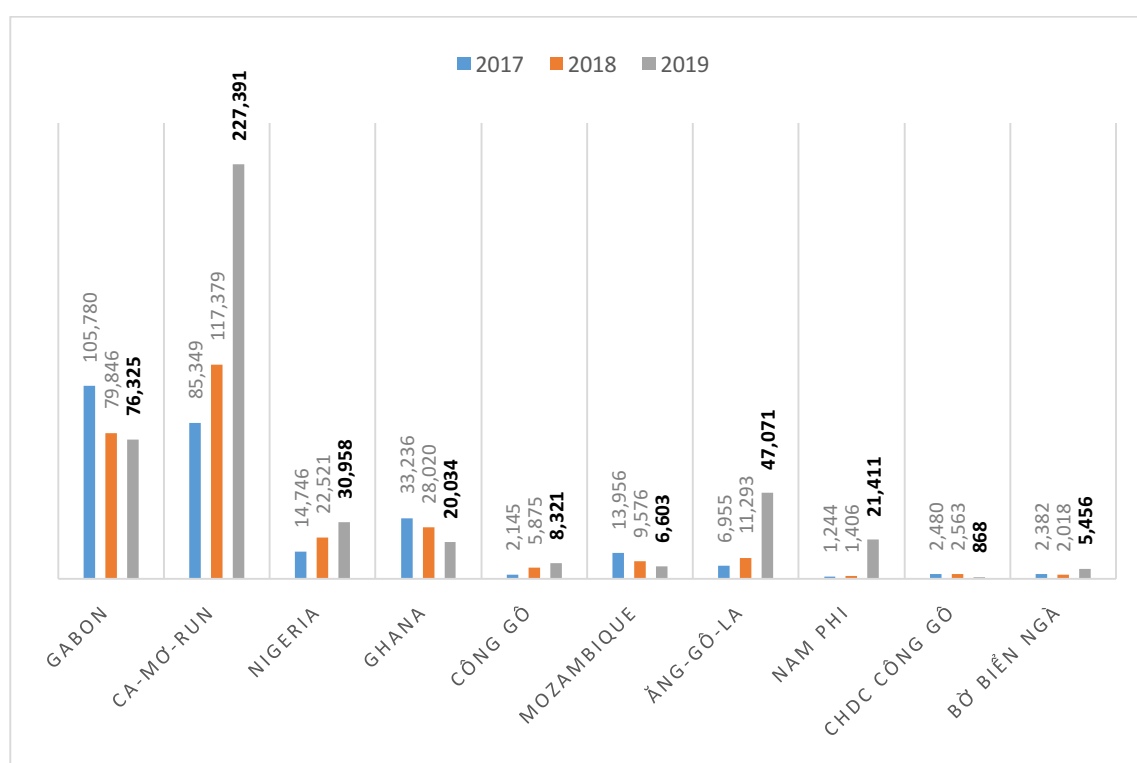


Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Hình 110, 111 chỉ ra chi tiết các quốc gia cung cấp gỗ xẻ có lượng và giá trị kim ngạch lớn cho Việt Nam trong những năm gần đây.

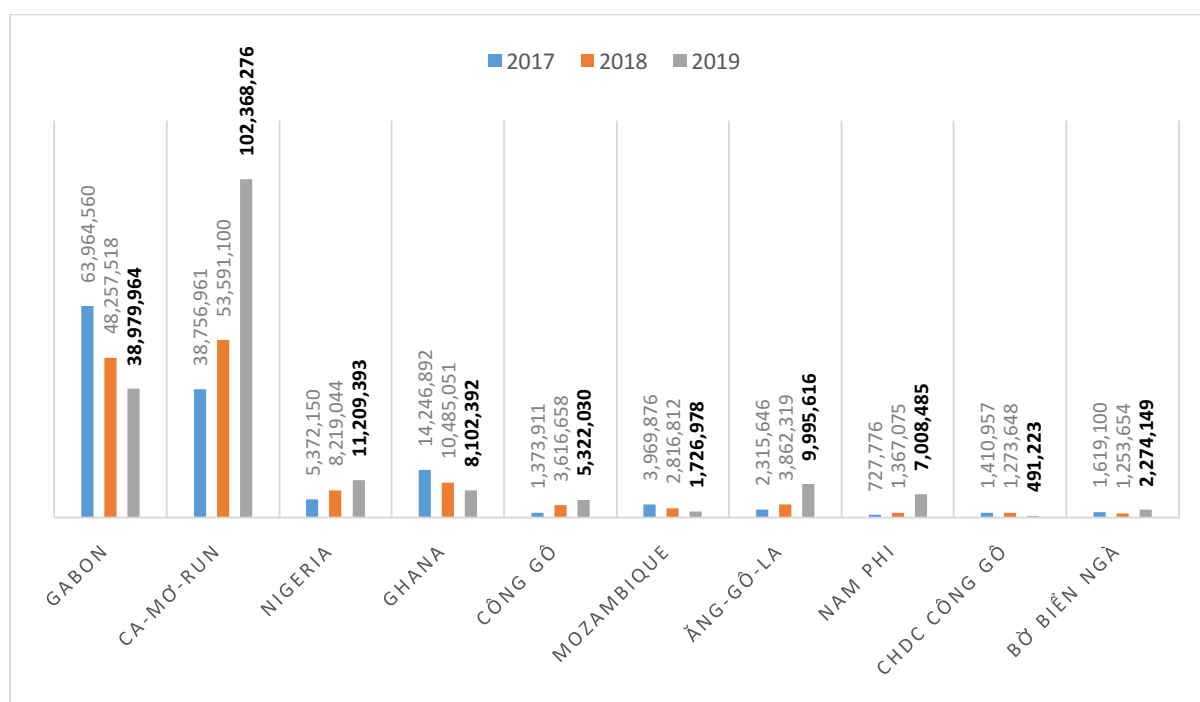
Cameroon, Gabon, Nigeria, Ảng gô la, Ghana và Nam Phi là những quốc gia đứng đầu trong danh sách các nguồn cung có lượng và giá trị kim ngạch gỗ xẻ lớn cho Việt Nam.

**Hình 110. Các quốc gia Châu Phi cung gỗ xẻ với lượng lớn cho Việt Nam (m³)**



Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

**Hình 111. Các quốc gia Châu Phi cung gỗ xẻ chính cho Việt Nam (USD)**



Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Lượng và kim ngạch nhập gỗ xẻ từ Cameroon, Nigeria, Ăng gô la và Nam Phi tăng nhanh, trong khi cho thấy gỗ xẻ từ Gabon và Ghana liên tục giảm.

Trong năm 2019 lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ Cameroon tăng gần 2 lần lượng nhập từ quốc gia này trong năm 2018, tương đương với mức tăng về kim ngạch.

Lượng và giá trị nhập khẩu gỗ xẻ từ Gabon năm 2019 chỉ 95% và 83% năm 2018.

Phụ lục 21 chỉ ra các quốc gia cung gỗ xẻ cho Việt Nam

### **Các loài nhập khẩu**

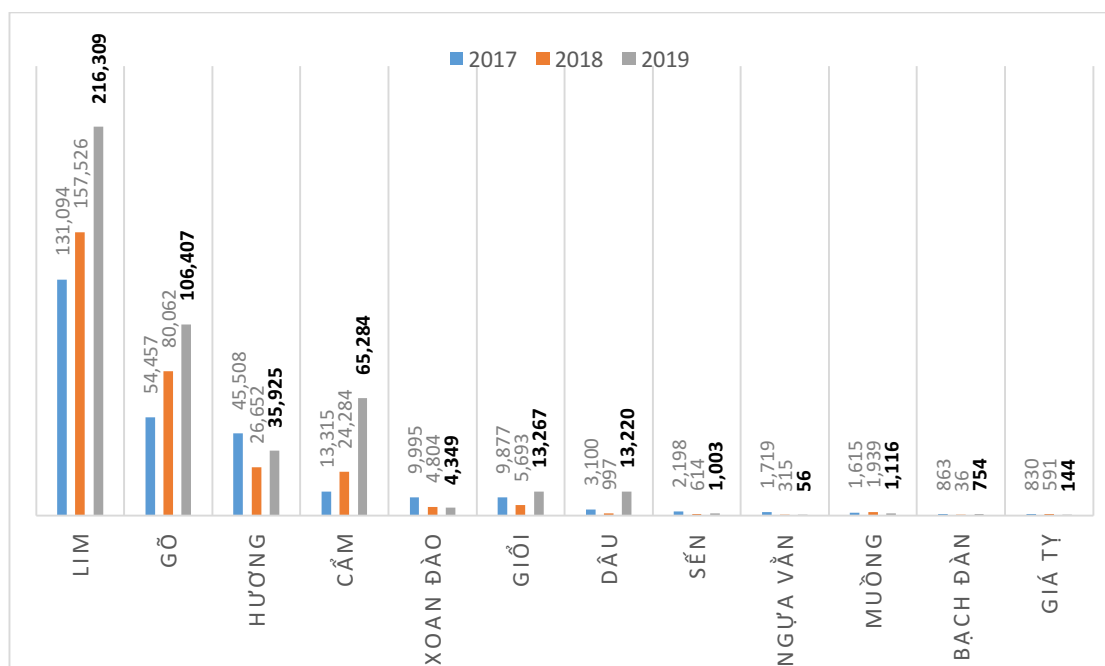
Hình 112, 113 cho thấy xu hướng thay đổi các loài gỗ xẻ được nhập khẩu từ các quốc gia Châu Phi vào Việt Nam trong ba năm qua.

Giống như các mặt hàng gỗ tròn, Lim là loài gỗ xẻ có lượng và kim ngạch nhập khẩu cao nhất trong các loài gỗ xẻ nhập khẩu. Năm 2019, lượng và giá trị nhập khẩu loài này tương ứng 216,3 ngàn m<sup>3</sup>, kim ngạch đạt 104,6 triệu USD.

Sau lim, gỗ đỏ là loài gỗ xẻ có mức nhập khẩu lớn thứ 2: 106,4 ngàn m<sup>3</sup> và 44,9 triệu USD. Cẩm lai và hương cũng nằm trong số các loài gỗ quý được nhập khẩu nhiều nhất.

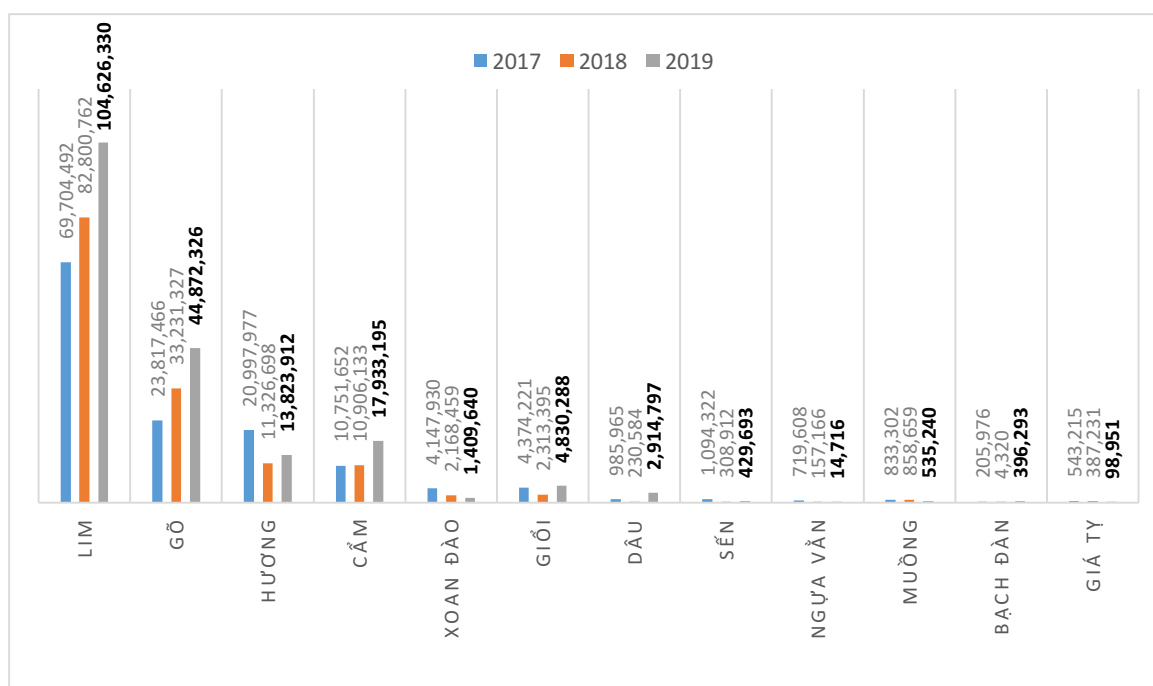
Nhập khẩu của hầu hết các loài gỗ xẻ đều có xu hướng mở rộng trong năm 2019, đặc biệt là lim, gỗ đỏ và cẩm lai. Ví dụ lượng gỗ Lim xẻ nhập khẩu tăng gần 1,4 lần so với lượng nhập loài này năm 2018. Giá trị nhập tăng 1,25 lần. Lượng và giá trị nhập khẩu của gỗ đỏ tăng lần lượt là 1,3 và 1,4 lần trong cùng gia đoạn.

Hình 112. Xu hướng nhập khẩu các loài gỗ xẻ từ Châu Phi vào Việt Nam (m3)



Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Hình 113. Xu hướng nhập khẩu các loài gỗ xẻ từ Châu Phi vào Việt Nam (USD)

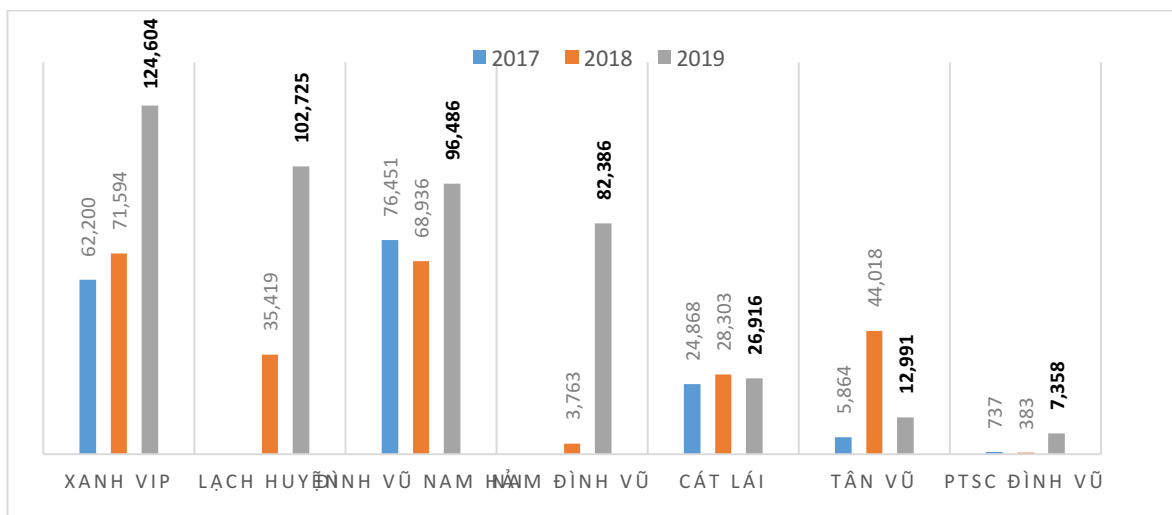


Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

### Các cảng nhập khẩu

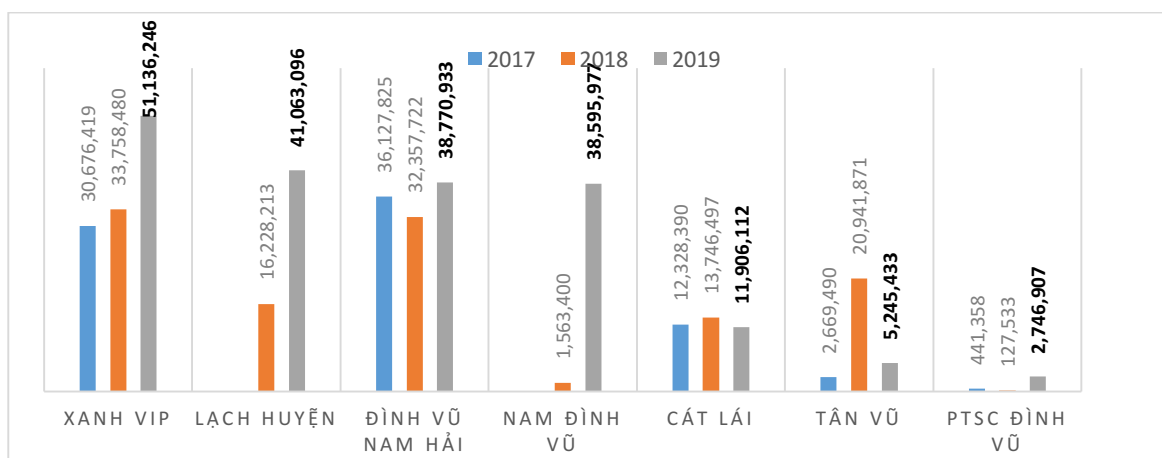
Hình 114, 115 liệt kê một số cảng nhập gỗ xẻ hàng đầu từ nguồn cung Châu Phi vào Việt Nam. Gỗ xẻ Châu Phi chủ yếu được nhập khẩu vào Việt Nam qua hệ thống cảng thuộc Hải Phòng.

**Hình 114. Các cảng có lượng gỗ xẻ nhập khẩu lớn vào Việt Nam (m3)**



Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

**Hình 115. Các cảng có kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ lớn vào Việt Nam (USD)**



Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

### 3.3.5. Campuchia

Campuchia đã từng là một cung gỗ nguyên liệu là các loại gỗ quý rất lớn cho Việt Nam. Đây cũng là nguồn cung có nhiều tranh cãi về tính pháp lý.

Tuy nhiên cho đến nay gỗ từ Campuchia nhập khẩu vào Việt Nam có lượng giảm rất nhiều. Gỗ tròn và gỗ xẻ là 2 nhóm mặt hàng chủ yếu được nhập khẩu vào Việt Nam từ quốc gia này.

Một trong lý do lượng nhập từ nguồn này giảm rất mạnh trong thời gian vừa qua là bởi Chính phủ Campuchia đưa ra những biện pháp hết sức cứng rắn, nhằm loại bỏ tình trạng gỗ lậu xuyên biên giới giữa 2 quốc gia. Biện pháp này bao gồm cả việc điều tra và bắt giữ người đứng đầu của một số công ty chuyên làm về thương mại gỗ.



Trong tương lai không xa, cung gỗ từ nguồn Campuchia sẽ không còn nữa. Theo một số doanh nghiệp Việt Nam trước đó có làm thương mại gỗ với Campuchia chia sẻ, hiện các doanh nghiệp này đang chuyển hướng đầu tư ra khỏi ngành gỗ.

### Lượng và kim ngạch nhập khẩu

Bảng 3 chỉ ra lượng và giá trị kim ngạch nhập các loài gỗ tròn và xẻ từ Campuchia vào Việt Nam trong những năm vừa qua.

**Bảng 3. Lượng gỗ tròn và xẻ nhập khẩu từ Campuchia vào Việt Nam**

| Năm  | Loại gỗ | M3      | USD         |
|------|---------|---------|-------------|
| 2017 | Tròn    | 163.071 | 39.448.721  |
|      | Xẻ      | 272.693 | 173.153.660 |
| 2018 | Tròn    | 38.264  | 7.297.721   |
|      | Xẻ      | 219.909 | 92.603.248  |
| 2019 | Tròn    | 10.549  | 1.693.592   |
|      | Xẻ      | 79.610  | 29.617.070  |

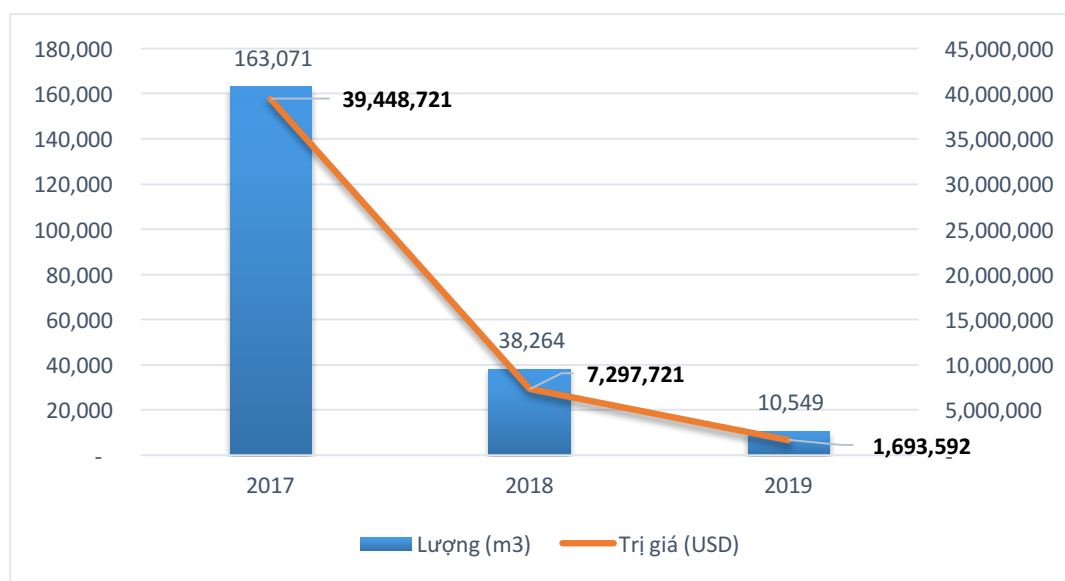
Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Năm 2019 lượng gỗ tròn và xẻ nhập khẩu từ Campuchia vào Việt Nam đã giảm lần lượt là 72% và 64% so với lượng tròn và xẻ nhập khẩu năm 2018.

### Gỗ tròn

Cả kim ngạch và lượng gỗ tròn nhập khẩu từ Campuchia giảm mạnh trong thời gian gần đây. Năm 2019 kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn từ nguồn này chỉ còn gần 1,7 triệu USD, giảm 77% so với kim ngạch nhập năm 2018 (Hình 116).

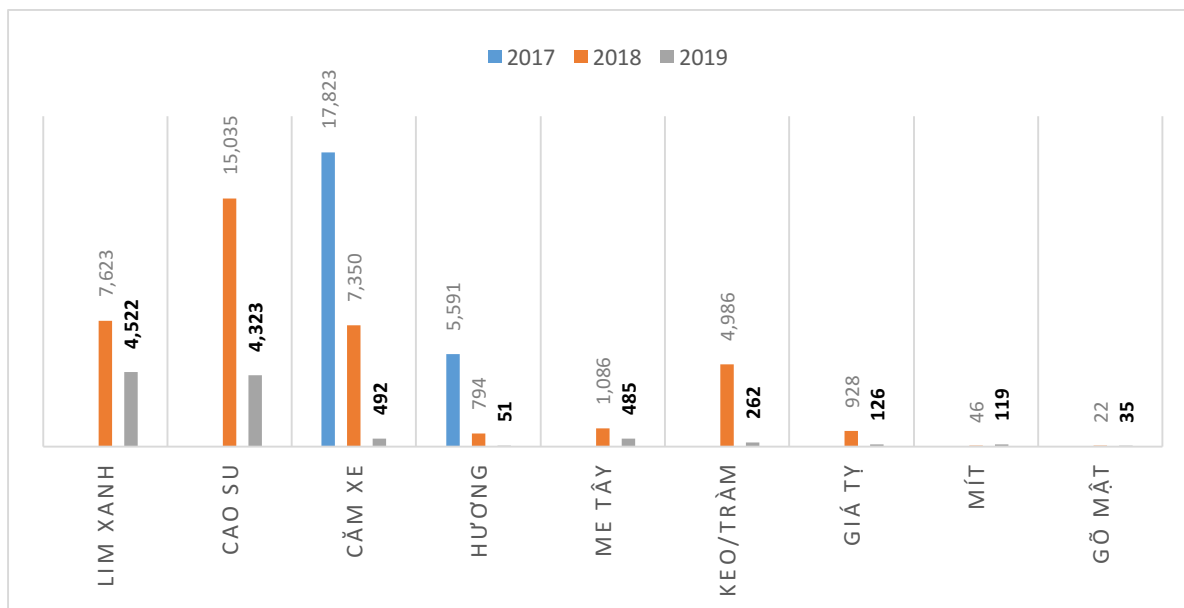
**Hình 116. Thay đổi lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn từ Campuchia vào Việt Nam**



Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Hình 117 chỉ ra sự thay đổi các loài gỗ có lượng nhập lớn từ nguồn cung này vào Việt Nam trong những năm gần đây.

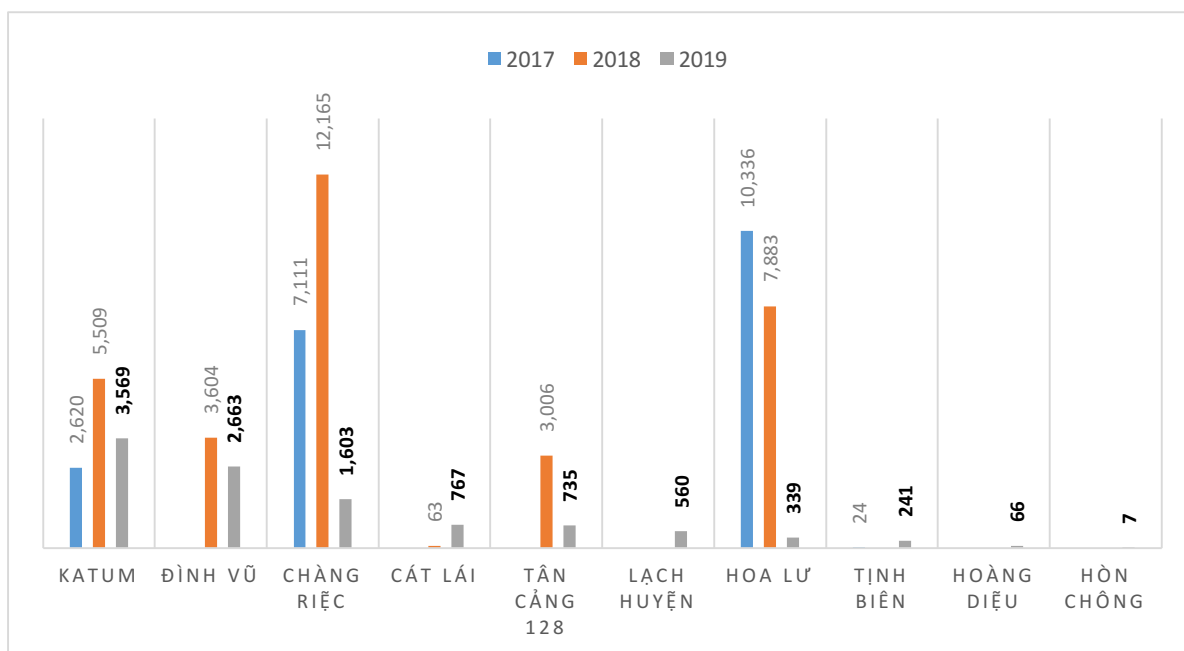
**Hình 117. Thay đổi các loài gỗ tròn có lượng nhập khẩu lớn từ Campuchia vào Việt Nam (m3)**



Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Các cửa khẩu, cảng bao gồm Katum, Đình Vũ, Chàng Riệc, Cát Lái có lượng nhập gỗ tròn nhập khẩu vào Việt Nam. Tuy nhiên, xu hướng nhập khẩu cho thấy hai cửa khẩu chính trước đây là Chàng Riệc và Hoa Lư đã giảm mạnh nhập gỗ tròn từ Campuchia (Hình 118).

**Hình 118. Thay đổi các cửa khẩu chính nhập khẩu gỗ tròn từ Campuchia vào Việt Nam (m3)**

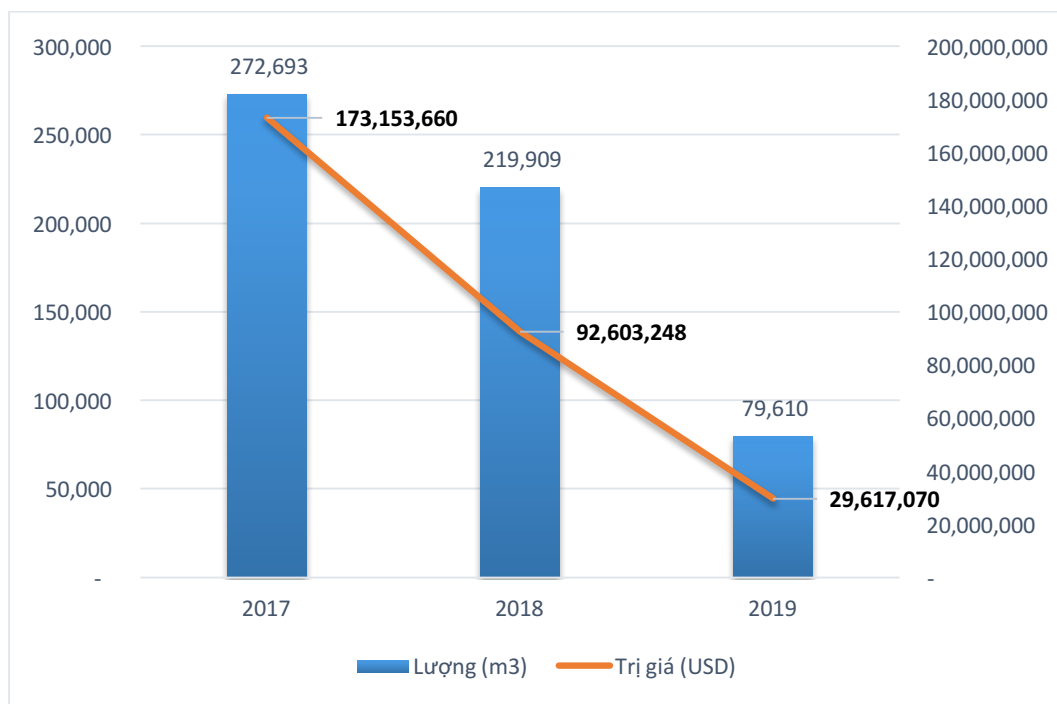


Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

## Gỗ xẻ

Năm 2019 lượng gỗ xẻ và kim ngạch nhập khẩu vào Việt Nam đã giảm mạnh 64% về khối lượng và 68% về giá trị so với năm 2018. Hình 119 chỉ ra những thay đổi về lượng và giá trị kim ngạch nhập gỗ xẻ từ Campuchia vào Việt Nam.

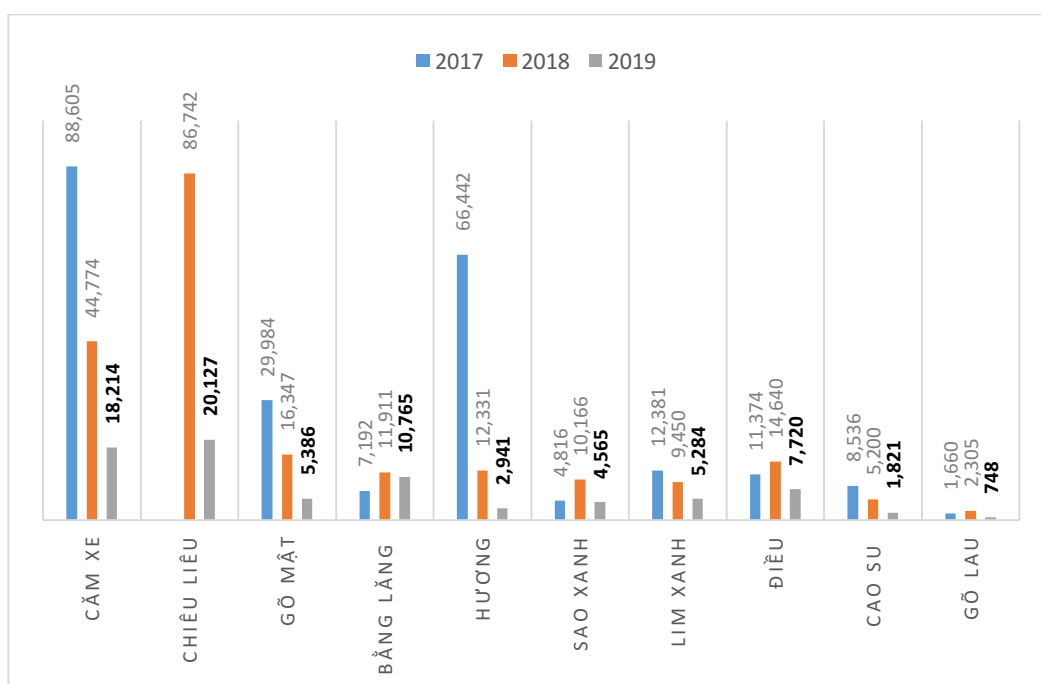
**Hình 119. Thay đổi lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ từ Campuchia vào Việt Nam**



Nguồn: *Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan*

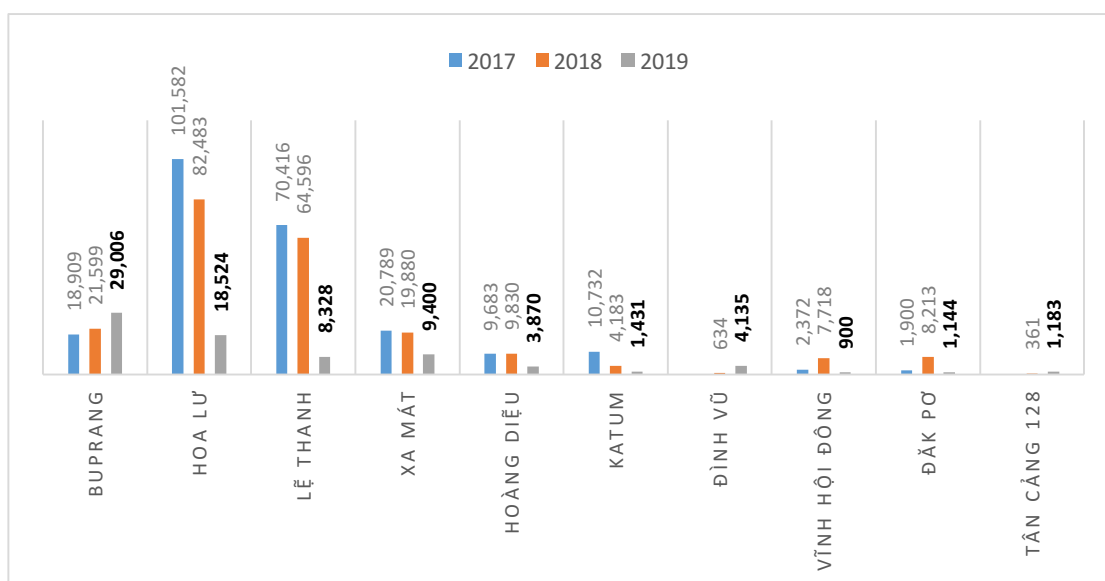
Năm 2019 chiêu liêu là loài có lượng nhập khẩu lớn nhất, tiếp theo là căm xe, bằng lăng và điều. Đây là những loài gỗ có lượng nhập đáng kể từ Campuchia vào Việt Nam (Hình 120).

**Hình 120. Thay đổi các loài gỗ xẻ có lượng nhập khẩu lớn từ Campuchia vào Việt Nam (m3)**



Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

**Hình 121. Thay đổi các cửa khẩu có lượng nhập khẩu gỗ xẻ từ Campuchia vào Việt Nam (m3)**



Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Phụ lục 22 liệt kê các loài gỗ tròn và xẻ từ Campuchia cho Việt Nam.

### 3.3.6. Việt Nam nhập khẩu gỗ từ Lào

Giữa 2016 Chính phủ Lào áp dụng cơ chế cấm xuất khẩu các loại gỗ nguyên liệu. Trước đó Lào là quốc gia có lượng cung gỗ nguyên liệu, chủ yếu là tròn và xẻ, với lượng cung ở giai đoạn đỉnh điểm

lên tới 1 triệu m3 gỗ mỗi năm. Tuy nhiên, kể từ sau lệnh cấm, lượng cung gỗ tròn và xẻ từ nguồn này giảm xuống mức không đáng kể, chỉ vào chục m3 gỗ/năm.

Tuy nhiên, so với 2018, cung gỗ từ nguồn này trong năm 2019 có xu hướng tăng nhẹ. Bảng 4 cho thấy lượng và giá trị gỗ tròn và gỗ xẻ nhập khẩu từ nguồn này vào Việt Nam.

**Bảng 4. Gỗ tròn và gỗ xẻ nhập khẩu vào Việt Nam từ Lào**

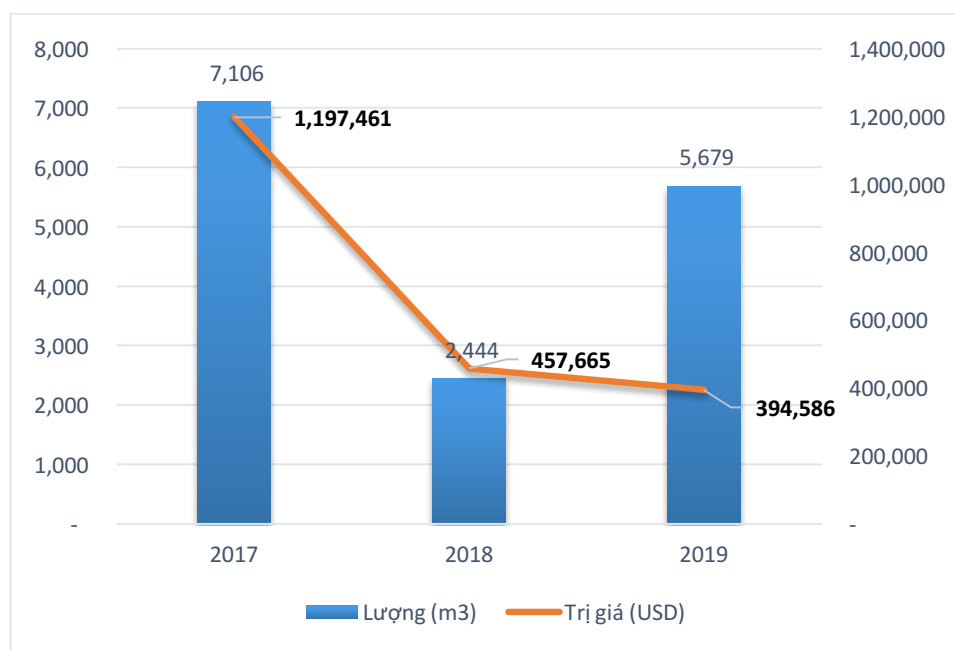
| Năm  | Loại gỗ | M3     | USD        |
|------|---------|--------|------------|
| 2017 | Tròn    | 7.106  | 1.197.461  |
|      | Xẻ      | 43.697 | 36.425.115 |
| 2018 | Tròn    | 2.444  | 457.665    |
|      | Xẻ      | 40.150 | 29.423.543 |
| 2019 | Tròn    | 5.679  | 394.586    |
|      | Xẻ      | 63.339 | 49.019.258 |

*Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan*

#### **Gỗ tròn**

So với 2018, nhập khẩu gỗ tròn từ Lào vào Việt Nam đã tăng 132% về khối lượng nhưng giảm 14% về giá trị. Hình 122 chỉ ra sự thay đổi xu hướng nhập khẩu gỗ tròn từ nguồn cung này.

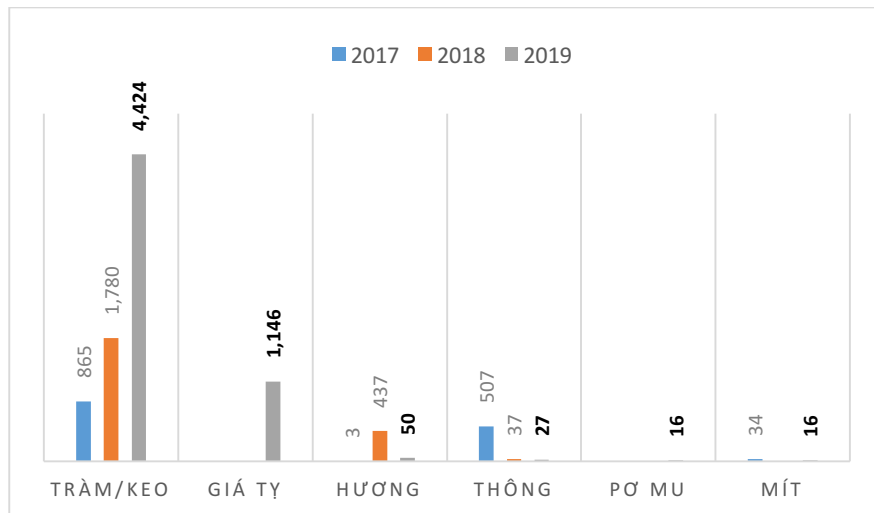
**Hình 122. Thay đổi lượng và giá trị kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn từ Lào vào Việt Nam**



*Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan*

Hình 123 cho thấy các loài gỗ tròn có lượng nhập khẩu lớn. Keo, trầm là loài có số lượng lớn nhất, tiếp theo là giá ty. Lượng keo nhập nhiều làm giá trị kim ngạch nhập khẩu giảm. Keo 1 nguồn cung gỗ rừng trồng sạch cho ngành chế biến gỗ Việt Nam.

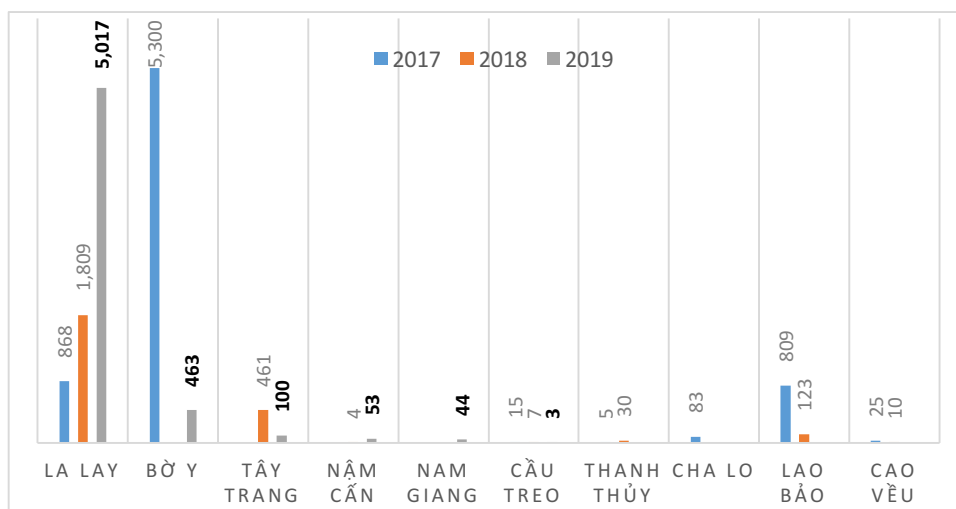
**Hình 123. Thay đổi các loài gỗ tròn có lượng nhập khẩu lớn từ Lào vào Việt Nam (m3)**



Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Các cửa khẩu La Lay và Bờ Y là các cửa khẩu có lượng gỗ tròn được nhập khẩu nhiều nhất từ Lào vào Việt Nam (Hình 124).

**Hình 124. Thay đổi các cửa khẩu có lượng nhập khẩu gỗ tròn lớn từ Lào vào Việt Nam (m³)**



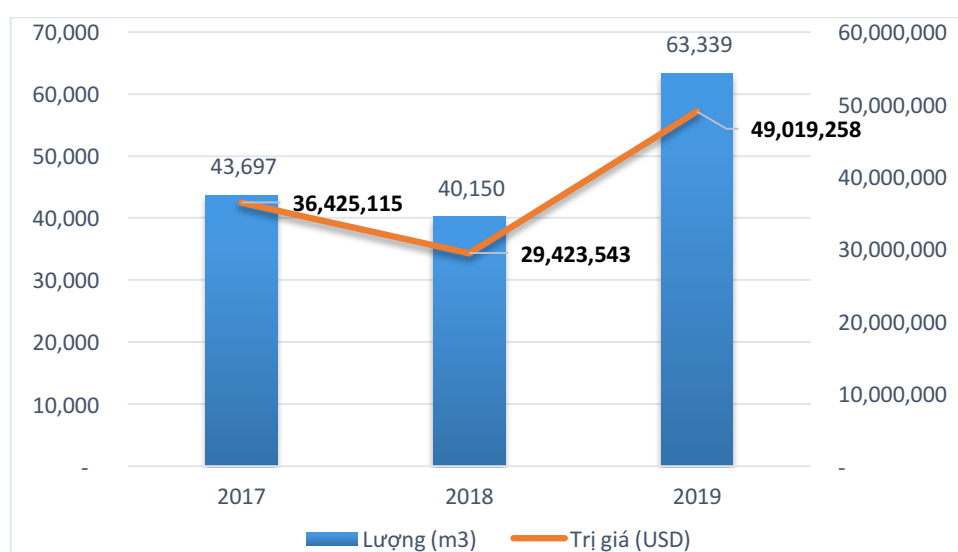
Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

### Gỗ xẻ

So với 2018 lượng và giá trị kim ngạch gỗ xẻ nhập khẩu vào Việt Nam từ Lào năm 2019 đã tăng đáng kể, tương ứng với các mức 58% về lượng và 67% về kim ngạch.

Hình 125 chỉ ra sự thay đổi về lượng và giá trị kim ngạch nhập gỗ xẻ từ Lào vào Việt Nam trong những năm qua.

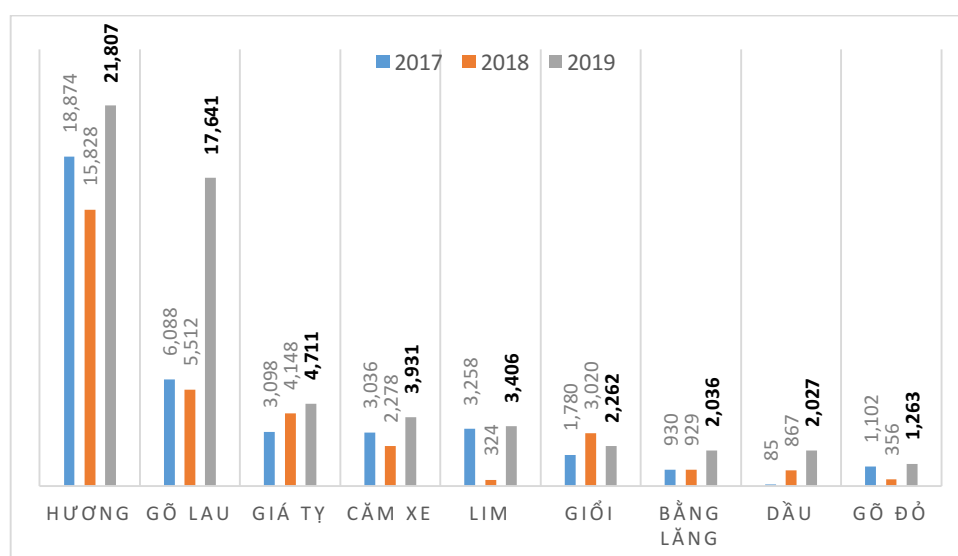
**Hình 125. Thay đổi lượng và giá trị kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ từ Lào vào Việt Nam**



Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Các loài gỗ xẻ nhập khẩu có số lượng lớn đứng đầu là hương, tiếp theo là gỗ lau, giá tỵ, căm xe, lim, giổi, bằng lăng, dầu và gỗ đỏ. Hình 126 cho thấy xu hướng nhập khẩu nguồn gỗ xẻ này vào Việt Nam. Nhìn chung, nhập khẩu đang theo hướng tăng.

**Hình 126. Thay đổi các loài gỗ xẻ có lượng nhập khẩu lớn từ Lào vào Việt Nam (m3)**



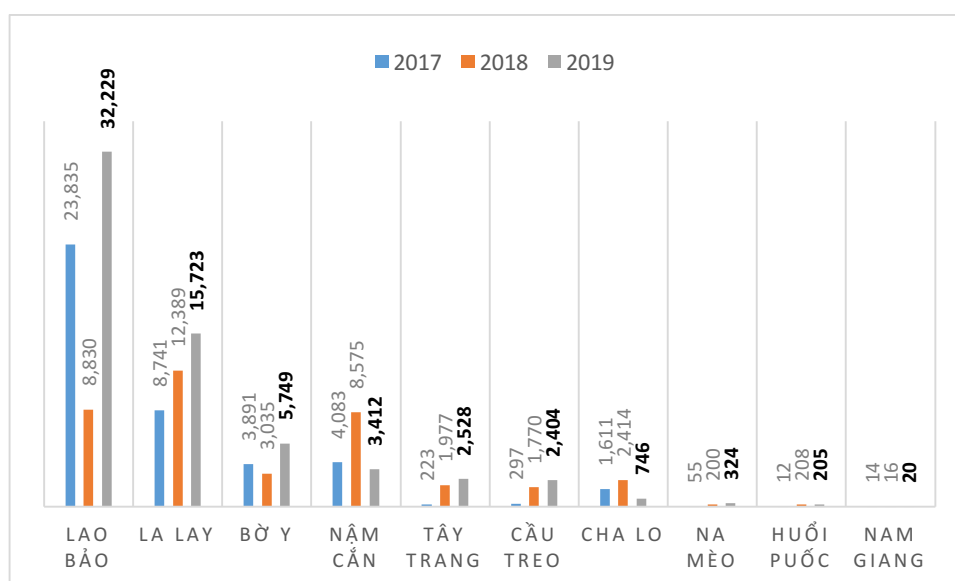
Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Hình 127 thể hiện các cửa khẩu có lượng lớn gỗ xẻ được nhập khẩu từ Lào vào Việt Nam trong những năm gần đây.

Các loài gỗ như hương và gỗ lau có lượng nhập tăng rất mạnh năm 2019. Cụ thể, lượng Hương xẻ nhập khẩu năm 2019 tăng gần 1,4 lần so với 2018. Lượng gỗ lau nhập tăng 3,2 lần.

Lao Bảo, La Lay, Bờ Y là 3 cửa khẩu có lượng gỗ xẻ nhập khẩu đứng đầu. Xu hướng nhập gỗ xẻ tại các cửa khẩu này tiếp tục mở rộng.

**Hình 127. Thay đổi các cửa khẩu có lượng nhập khẩu gỗ xẻ từ Lào vào Việt Nam (m3)**



*Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan*

Phụ lục 23 chỉ ra danh sách các loài gỗ tròn và xẻ được nhập khẩu từ Lào vào Việt Nam.

#### 4. Thảo luận chính sách

Năm 2019 tiếp tục là một năm thành công của ngành gỗ Việt Nam. Kim ngạch xuất khẩu đạt con số cao, đạt trên 10,3 tỷ USD, và tốc độ tăng trưởng lớn (tăng 23% so với kim ngạch 2018). Những con số này báo hiệu một năm với nhiều thuận lợi cho ngành trong năm 2020 mặc dù ngành đang phải đối mặt với khó khăn do dịch cúm COVID-19 gây ra (xem phía dưới). Các hoạt động nhập khẩu cũng mở rộng, chủ yếu nhằm tạo các nguồn cung gỗ nguyên liệu phục vụ chế biến xuất khẩu và tiêu thụ nội địa.

##### **Hướng tới sự bền vững thị trường xuất khẩu**

Đến nay, xuất khẩu vẫn là một trong những trọng tâm của ngành gỗ Việt. Các cơ chế chính sách và hoạt động của doanh nghiệp luôn hướng tới mục tiêu mở rộng xuất khẩu và điều này có tác động đến tất cả các khâu trong chuỗi cung, từ khâu cung gỗ nguyên liệu đầu vào cho đến khâu xuất khẩu. Chính phủ đã và đang tiếp tục khuyến khích tạo nguồn nguyên liệu đầu vào theo hướng tăng nguồn cung gỗ 'sạch' nội địa (chủ yếu là gỗ rừng trồng, bao gồm keo và cao su) đã tạo cơ chế thông thoáng cho hoạt động nhập khẩu gỗ nguyên liệu. Nguồn tín dụng ưu đãi nhằm trồng rừng gỗ lớn sẵn có và áp dụng mức thuế xuất khẩu giảm, hoặc mức thuế xuất khẩu gỗ tròn – xẻ bằng mức trần khung thuế suất đang là các ví dụ của sự kết hợp các cơ chế 'củ cà rốt' và 'cây gậy' nhằm tạo nguồn cung nguyên liệu này. Diện tích rừng trồng (keo) có chứng chỉ vẫn tiếp tục gia tăng, là kết quả nỗ lực của các doanh nghiệp chế biến theo các yêu cầu của thị trường xuất khẩu, của hộ gia đình trồng rừng, chính sách khuyến khích của nhà nước và vai trò hỗ trợ của chính quyền địa phương. Hiện các cơ quan quản lý lâm nghiệp cũng đang hợp tác tích cực với ngành cao su, với quyết tâm tạo nguồn gỗ cao su có chứng chỉ quản lý rừng bền vững sử dụng cho chế biến. Những hoạt động này đang góp phần thúc đẩy ngành gỗ đi theo hướng bền vững. Đi theo hướng bền vững cũng đòi hỏi giảm sự can thiệp



của ‘cây gậy’ với các cơ chế quản lý thị trường bằng công cụ hành chính, ví dụ các chính sách thuế, phí... và gia tăng sử dụng công cụ ‘cà rốt’. Nói cách khác, Chính phủ nên thực hiện vai trò kiến tạo của mình, với các cơ chế chính sách của Nhà nước cần thông thoáng, tạo điều kiện cho thị trường vận hành thuận lợi hơn. Với cơ chế chính sách phù hợp, không phải chỉ riêng cho các doanh nghiệp xuất khẩu mà còn cần phù hợp với các hộ trồng rừng ở đầu chuỗi cung, các hộ trồng rừng sẽ là người quyết định trong việc chuyển hướng đầu tư nhằm tạo ra nguồn rừng trồng gỗ lớn.

Phát triển bền vững thị trường xuất khẩu không chỉ là mở rộng nhanh mà còn đòi hỏi tính ổn định. Để làm được điều này, các doanh nghiệp và các cơ quan quản lý cần nắm bắt nhu cầu, thị hiếu của thị trường xuất khẩu, nghiên cứu được các yếu tố tác động đến nhu cầu thị hiếu của thị trường trong tương lai, từ đó đưa ra các chiến lược hợp lý nhằm mở rộng thị trường. Năm 2019, ngành gỗ chứng kiến sự mở rộng nhanh về kim ngạch xuất khẩu ở hầu hết các thị trường, đặc biệt là các thị trường quan trọng, truyền thống như Mỹ, Nhật, Trung Quốc và EU có tốc độ mở rộng cao. Tuy nhiên, để sự mở rộng này trở thành bền vững đòi hỏi nhiều nỗ lực hơn nữa. Tốc độ tăng trưởng kim ngạch của ngành tại Mỹ đang rất lớn; kim ngạch của thị trường này hiện đang chiếm 50% trong tổng thị phần xuất khẩu của cả ngành. Có thể khẳng định tốc độ tăng trưởng lớn tại thị trường này là cơ hội tạo ra bởi cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung với các sản phẩm thay thế của Việt Nam lấp chỗ trống cho các sản phẩm phải chịu mức thuế cao từ Trung Quốc. Kim ngạch tại thị trường này tăng nhanh thể hiện tính nhanh nhạy của các doanh nghiệp tại Việt Nam trong việc nắm bắt cơ hội. Tuy nhiên, cơ hội này không bền vững, bởi cuộc chiến thương mại đang có dấu hiệu hạ nhiệt, và bởi các doanh nghiệp tại Việt Nam chưa thực sự có vị thế chủ động trong việc kiểm soát thị trường. Bên cạnh đó, mở rộng nhanh như hiện tại có thể tiềm ẩn một số rủi ro trong việc kiểm soát gian lận thương mại (xem phần dưới).

Cả thị trường Nhật Bản và Trung Quốc đều có sự gia tăng. Tuy nhiên, động lực gia tăng tại 2 thị trường này khác nhau. Trong khi Nhật Bản là thị trường có tính ổn định rất cao, với kim ngạch từ nhóm đồ gỗ và từ nhóm gỗ nguyên liệu tương đối cân bằng, Trung Quốc là thị trường tiềm ẩn nhiều thay đổi. Gia tăng xuất khẩu tại thị trường Trung Quốc chủ yếu là ở mặt hàng dăm gỗ, với 60% lượng dăm gỗ của Việt Nam xuất khẩu vào thị trường này. Mặc dù Trung Quốc luôn và sẽ tiếp tục là thị trường chính trong việc sử dụng nguồn cung dăm từ Việt Nam, việc phụ thuộc vào một thị trường này với một sản phẩm chủ lực có thể sẽ có những rủi ro trong tương lai khi thị trường này thay đổi (ví dụ xem tác động của dịch cúm COVID-19 đối với chuỗi cung dăm của Việt Nam). Đa dạng hóa thị trường và đa dạng hóa sản phẩm có thể là cần thiết trong việc phát triển bền vững các hoạt động xuất khẩu sang Trung Quốc trong tương lai.

Kim ngạch của Việt Nam từ thị trường Hàn Quốc đang có sự co hẹp về quy mô, chủ yếu là do sự giảm nhu cầu về viên nén và gỗ dán của Việt Nam tại thị trường này. Thay đổi nhu cầu là kết quả của các chính sách vĩ mô của Chính phủ Hàn Quốc, với các sản phẩm viên nén nhập khẩu sử dụng trong ngành công nghiệp năng lượng không còn là ưu tiên của Chính phủ. Điều này cho thấy thị trường xuất khẩu luôn ẩn chứa những thay đổi, trong đó có nguyên nhân là thay đổi các ưu tiên trong chính sách vĩ mô của quốc gia nhập khẩu. Bền vững trong xuất khẩu đòi hỏi doanh nghiệp xuất khẩu cũng như các cơ quan phụ trách thông tin thị trường xuất khẩu cần tiếp cận với các thông tin thị trường và chính sách tại nước nhập khẩu.

Năm 2019 cũng chứng kiến một đội ngũ đông đảo các doanh nghiệp (4.500 doanh nghiệp), bao gồm cả doanh nghiệp nội địa và doanh nghiệp FDI tham gia vào khâu xuất khẩu. Con số 4.500 doanh nghiệp trực tiếp tham gia vào khâu xuất khẩu cho thấy quy mô rất lớn của ngành. Con số này phản ánh sự nhanh nhạy của doanh nghiệp trong việc đáp ứng với yêu cầu mở rộng của thị trường. Nó cũng cho thấy quy mô của ngành gỗ có thể lớn hơn rất nhiều so với con số 5.300 doanh nghiệp mà chúng ta thường hay nghe đến. Sự hình thành hay xóa sổ của doanh nghiệp là điều bình thường

trong các hoạt động sản xuất kinh doanh, tuy nhiên từ góc độ quản lý vĩ mô việc nắm bắt được quy mô chính xác của doanh nghiệp và động lực thành lập có vai trò quan trọng trong việc đưa ra các chính sách quản lý phù hợp, sát thực tiễn và loại bỏ được rủi ro trong việc hình thành các ‘doanh nghiệp ma’ (xem thêm phía dưới).

### ***Hướng tới bền vững trong nguồn cung gỗ nguyên liệu nhập khẩu***

Đến nay, nguồn nguyên liệu nhập khẩu là một trong những yếu tố then chốt, tạo ra sự lớn mạnh của ngành gỗ Việt cho đến nay. Hàng năm, Việt Nam nhập khẩu bình quân 4-5 triệu m<sup>3</sup> gỗ tròn và xẻ nhằm phục vụ chế biến xuất khẩu và tiêu thụ nội địa. Lượng nhập ngày càng có xu hướng tăng.

Thông điệp ngành gỗ Việt ngày càng sử dụng nhiều nguồn gỗ nguyên liệu có tính pháp lý rõ ràng và ngày càng ít lượng gỗ rủi ro cao một lần nữa được nhấn mạnh trong năm 2019. Lượng gỗ nguyên liệu nhập từ các nguồn ‘sạch’ như Mỹ, các quốc gia Châu Âu, Úc, Canada, New Zealand vẫn tiếp tục tăng cao. Nguồn gỗ này không những hiện đang được đưa vào sử dụng trong các nhà máy chế biến của Việt Nam nhằm phục vụ xuất khẩu mà còn phục vụ cho thị trường nội địa. Đã có một số tín hiệu cho thấy thị trường nội địa đang có sự thay đổi về thói quen tiêu dùng, với các mặt hàng gỗ được làm từ gỗ nhập khẩu từ các nguồn ‘sạch’, giá cả hợp lý được ưa chuộng ngày càng nhiều, đặc biệt là trong giới trẻ.

Cung gỗ nguyên liệu từ các rủi ro cao – chủ yếu là gỗ tự nhiên từ các quốc gia nhiệt đới đang có xu hướng giảm. Đây là một tín hiệu hết sức tích cực cho ngành gỗ. Gỗ Campuchia là gỗ có độ rủi ro cao. Hiện nguồn cung ngày giảm xuống còn rất thấp. Tương tự vậy, nguồn cung gỗ từ Lào hầu như không đáng kể. Có lẽ khó khăn lớn nhất hiện nay trong việc kiểm soát rủi ro đối với các nguồn gỗ nhập khẩu là nguồn cung thuộc các nước Châu Phi. Mặc dù một số quốc gia Châu Phi có các diện tích rừng có chứng chỉ quản lý rừng bền vững và mặc dù một số vùng thuộc một số quốc gia có mức quản trị rừng tốt, chuỗi cung gỗ nhập khẩu từ các nước Châu Phi phức tạp và còn nhiều mối lo ngại đối với các doanh nghiệp Việt chính là những rủi ro lớn cho ngành. Có thể nói hầu hết gỗ nhập khẩu từ các nguồn rủi ro cao đều nhằm đáp ứng tiêu thụ nội địa. Tuy nhiên, việc Chính phủ Việt Nam cam kết với việc sử dụng gỗ hợp pháp, bao gồm cả gỗ tiêu thụ nội địa và trong các công trình phục vụ mục đích công cho thấy khó khăn trước mắt trong việc ngăn chặn và kiểm soát hiệu quả nguồn gỗ nhập khẩu vào Việt Nam. Đảm bảo bền vững trong chuỗi cung gỗ nguyên liệu nhập khẩu đòi hỏi phải có các bước tăng cường kiểm tra giám sát tại các điểm nhập khẩu, sự phối hợp của các cơ quan quản lý và các cơ quan khoa học trong việc xác định loài, chủng loại nhập khẩu, chính sách chặt chẽ trong việc kiểm soát chuỗi cung. Điều này cũng đòi hỏi sự hợp tác chặt chẽ giữa các cơ quan quản lý của Việt Nam và của các nước khu vực Châu Phi cung gỗ nguyên liệu cho Việt Nam.

Truyền thông có vai trò cực kỳ quan trọng trong việc góp phần đảm bảo nguồn cung gỗ nguyên liệu bền vững. Truyền thông khuyến khích nhu cầu sử dụng đồ gỗ nội địa và các công trình phục vụ mục tiêu công sử dụng gỗ hợp pháp, bao gồm gỗ nhập khẩu từ các nguồn ‘sạch’ và từ gỗ rừng trồng có thể tạo ra sự thay đổi trong nhu cầu tiêu thụ nội địa. Với vai trò quan trọng này, các nguồn lực cần thiết của nhà nước nên được cấp cho truyền thông, nhằm tạo động lực trong việc thay đổi nhu cầu và thị hiếu thị trường, góp phần đảm bảo nguồn cung gỗ nguyên liệu bền vững.

### ***Hướng tới loại bỏ rủi ro trong thương mại, đầu tư và vượt qua thách thức***

Năm 2019, Chính phủ và ngành gỗ tiếp tục đưa ra các biện pháp và chính sách quyết liệt nhằm giảm rủi ro trong gian lận thương mại và đầu tư vào ngành. Cụ thể, Chính phủ đi tiên phong trong việc ban hành và thực thi các chính sách, chủ động phối hợp với các cơ quan có liên quan như các Hiệp hội gỗ, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), các cơ quan có liên quan và các nhà khoa học trong việc kiểm tra giám sát các đơn vị tham gia vào sản xuất và kinh doanh mặt hàng có dấu

hiệu gian lận thương mại và xuất xứ. Việc ban hành các cơ chế, chính sách và thực thi chính sách một cách chặt chẽ góp phần giảm thiểu các rủi ro trong gian lận, bao gồm gian lận hình thành trong các dự án ‘đầu tư núp bóng’. Tăng cường nguồn lực, bao gồm nguồn lực con người và vật chất, nhằm thực hiện các biện pháp kiểm tra giám sát là điều tối quan trọng trong việc giảm thiểu rủi ro. Kiểm tra giám sát cũng có thể xác định các ‘vùng’ ưu tiên, bao gồm cả những mặt hàng có kim ngạch xuất/nhập khẩu tăng đột biến, và các công ty mới thành lập tham gia vào các khâu này.

Hiện vẫn đang tồn tại một số dấu hiệu gian lận trong một số mặt hàng, như ván bóc, ván ghép đồ mộc xây dựng, ghế ngồi, các mặt hàng nội thất khác và bộ phận đồ gỗ. Dấu hiệu hình thành trong bối cảnh các mặt hàng này có lượng xuất khẩu từ Việt Nam sang Mỹ và lượng nhập từ Trung Quốc vào Việt Nam tăng rất nhanh. Việc kiểm tra giám sát của các cơ quan quản lý nhằm loại bỏ rủi ro trong gian lận thương mại cần ưu tiên tìm hiểu vào nhóm các mặt hàng này, đặc biệt là đối với nhóm doanh nghiệp trực tiếp tham gia cả xuất khẩu và nhập khẩu các mặt hàng này, bao gồm cả các doanh nghiệp đầu tư mới FDI.

Đến nay thông tin về tác động của dịch viêm phổi cấp tới ngành gỗ còn chưa rõ ràng. Tuy nhiên, do Trung Quốc là một trong những thị trường quan trọng nhất của Việt Nam cả về mặt xuất và nhập khẩu, tác động của dịch tới ngành gỗ của Việt Nam có thể nói là không thể tránh khỏi. Dịch không chỉ có tác động trực tiếp tới các chuỗi cung của các mặt hàng giao dịch trực tiếp giữa 2 quốc gia là dăm gỗ, gỗ tròn, xẻ, các loại ván mà còn cả tới các chuỗi cung liên quan đến nguyên phụ liệu của ngành, cung cấp nguyên phụ liệu cho ngành chế biến gỗ. Bên cạnh đó, các chính sách phong tỏa dịch của cả Việt Nam và Trung Quốc có tác động trực tiếp tới sự vận hành của các công ty FDI của Trung Quốc tại Việt Nam.

Thị trường nội địa của Việt Nam hiện đang có nhiều sản phẩm được nhập khẩu từ Trung Quốc. Dịch cúm có thể tạo ra những đứt gãy trong nhập khẩu các sản phẩm này vào Việt Nam. Dịch cúm có thể làm đình trệ các hoạt động sản xuất và kinh doanh trong ngành, bao gồm cả các doanh nghiệp FDI có mối quan hệ thương mại với Trung Quốc. Điều này có thể tạo ra những cơ hội cho các doanh nghiệp Việt trong việc chiếm lĩnh thị trường. Nghiên cứu cần tiến hành gấp, nhằm đánh giá vai trò và thực trạng của đồ gỗ nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam, tác động của dịch cúm tới vai trò và thực trạng này từ đó đưa ra các khuyến nghị cho các doanh nghiệp Việt và các nhà quản lý nhằm chiếm lĩnh thị trường trong tương lai.

## **5. Kết luận**

Báo cáo này mô tả thực trạng hoạt động xuất, nhập khẩu của ngành gỗ năm 2019, so sánh với các năm trước đó. Báo cáo cũng đưa ra một số dự đoán về những thay đổi của ngành trong năm 2020 và thảo luận một số khía cạnh chính sách nhằm góp phần thúc đẩy ngành đi theo hướng bền vững. Thông điệp xuyên suốt của Báo cáo là ngành gỗ chế biến gỗ xuất khẩu của Việt Nam đang nỗ lực nắm bắt cơ hội thị trường, đáp ứng các yêu cầu nhằm mở rộng xuất khẩu đi theo hướng sản xuất và thương mại bền vững.

Báo cáo cũng chỉ ra một số khó khăn trên con đường tiến tới bền vững của ngành, bao gồm khó khăn trong việc kiểm soát rủi ro của nguồn gỗ nguyên liệu nhập khẩu và rủi ro trong gian lận thương mại. Xác định rủi ro, kiểm soát và loại bỏ rủi ro là điều kiện sống còn của ngành trong việc duy trì ổn định và mở rộng thị trường xuất khẩu, đặc biệt là các thị trường truyền thống có các yêu cầu cao về tính pháp lý và bền vững của sản phẩm. Các cơ quan quản lý và các doanh nghiệp trong ngành đã và đang đưa ra nhiều cơ chế chính sách và giải pháp nhằm giảm thiểu rủi ro. Tuy nhiên, loại bỏ rủi ro đòi hỏi ngành cần có quyết tâm chính trị và nỗ lực nhiều hơn nữa, bao gồm cả xác định các ưu tiên trong quá trình phát triển của ngành. Ngành gỗ không phải là một ngành đồng nhất. Ngành bao gồm các

hợp phần, với các hoạt động và ưu tiên không phải lúc nào cũng đồng nhất mà còn nhiều khác biệt, thậm chí mâu thuẫn. Điều quan trọng là các thông tin về ngành cần chính xác và minh bạch, phản ánh bức tranh thực tế của ngành. Các thông tin này cần được làm nền cho việc đưa ra các quyết sách, cân bằng các ưu tiên, nhằm giúp ngành phát triển bền vững trong tương lai./.

## PHỤ LỤC

### Phụ lục 1. Các mặt hàng gỗ xuất khẩu của Việt Nam

| Mặt hàng                           | Mã sản phẩm | 2017        |                      | 2018        |                      | 2019        |                       |
|------------------------------------|-------------|-------------|----------------------|-------------|----------------------|-------------|-----------------------|
|                                    |             | Lượng       | Trị giá (USD)        | Lượng       | Trị giá (USD)        | Lượng       | Trị giá (USD)         |
| Viên nén (tấn)                     | 44013       | 2.019.680   | 216.241.203          | 3.022.645   | 409.385.789          | 3.076.680   | 347.450.526           |
| Dăm gỗ (tấn)                       | 440122      | 8.201.298   | 1.072.656.296        | 10.375.720  | 1.340.083.064        | 12.021.921  | 1.687.327.066         |
| Than củi (tấn)                     | 4402        |             |                      | 88          | 15.930               |             |                       |
| Gỗ tròn (m3)                       | 4403        | 54.473      | 21.978.717           | 11.005      | 4.469.961            | 2.064       | 528.839               |
| Gỗ đai thùng (m3)                  | 4404        | 2.602       | 716.793              | 2.918       | 780.626              | 3.016       | 1.151.820             |
| Sợi, bột gỗ (tấn)                  | 4405        | 102.142     | 18.616.536           | 173.140     | 31.701.934           | 102.130     | 19.719.425            |
| Gỗ xẻ (m3)                         | 4407        | 371.826     | 150.358.242          | 173.432     | 59.468.809           | 154.419     | 48.070.242            |
| Ván bóc, lạng (m3)                 | 4408        | 410.615     | 41.066.704           | 353.798     | 40.747.287           | 358.280     | 53.944.094            |
| Ván sàn (m3)                       | 4409        | 24.760      | 22.484.053           | 28.622      | 25.337.611           | 30.374      | 24.448.354            |
| Ván dăm (m3)                       | 4410        | 45.854      | 8.626.560            | 44.720      | 8.391.789            | 55.250      | 11.272.189            |
| Ván sợi (m3)                       | 4411        | 177.442     | 47.527.523           | 173.033     | 47.961.696           | 154.350     | 45.994.051            |
| Gỗ dán, gỗ ghép(m3)                | 4412        | 1.238.626   | 386.623.676          | 1.952.105   | 667.962.305          | 2.099.582   | 712.513.574           |
| Ván ghép (m3)                      | 4413        | 1.434       | 647.656              | 6.455       | 5.876.941            | 21.533      | 17.903.259            |
| Khung tranh (chiếc)                | 4414        | 4.013.652   | 20.304.952           | 4.069.727   | 25.847.364           | 5.249.133   | 21.409.752            |
| Giá, kệ hàng (chiếc)               | 4415        | 1.045.614   | 16.138.153           | 1.082.276   | 16.776.604           | 1.292.145   | 15.375.402            |
| Gỗ thùng (chiếc)                   | 4416        | 216.471     | 3.076.804            | 250.753     | 3.135.421            | 476.519     | 5.497.540             |
| Dụng cụ gỗ (chiếc)                 | 4417        | 35.543.206  | 4.707.921            | 48.578.521  | 6.459.152            | 59.527.709  | 7.550.822             |
| Ván ghép, mộc xây dựng (m3)        | 4418        | 365.023     | 234.776.737          | 339.176     | 236.579.619          | 288.681     | 279.565.418           |
| Bộ đồ ăn/bếp (chiếc)               | 4419        | 496.886.764 | 42.733.896           | 540.834.339 | 52.661.976           | 582.677.126 | 60.222.846            |
| Đồ trang trí (chiếc)               | 4420        | 9.578.978   | 24.898.341           | 11.775.832  | 27.694.124           | 10.080.509  | 28.596.121            |
| Đồ gỗ khác (chiếc)                 | 4421        | 15.063.973  | 94.682.024           | 14.841.529  | 99.415.339           | 21.802.997  | 105.878.474           |
| Ghế ngồi (chiếc)                   | 9401        | 85.148.717  | 1.195.302.485        | 78.765.621  | 1.361.950.435        | 85.400.737  | 2.021.054.540         |
| Đồ nội thất trong ngành y (chiếc)  | 9402        | 8.994       | 652.381              | 7.955       | 576.482              | 1.161       | 73.767                |
| Đồ nội thất và các bộ phận (chiếc) | 9403        | 102.097.421 | 3.779.273.148        | 99.558.616  | 4.003.004.188        | 122.528.088 | 4.814.940.719         |
| Khung đệm (chiếc)                  | 9404        | 2.824       | 21.859               | 2.607       | 96.618               | 1.110       | 20.965                |
| Bộ đèn (chiếc)                     | 9405        |             |                      |             |                      | 16          | 1.171                 |
| Nhà lắp ghép (chiếc)               | 9406        | 2           | 1.000                | 5.000       | 7.600                | -           | -                     |
| <b>Tổng cộng</b>                   |             |             | <b>7.404.113.661</b> |             | <b>8.476.388.666</b> |             | <b>10.330.510.975</b> |

Nguồn: *Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan*

**Phụ lục 2. Các thị trường nhập khẩu đồ nội thất của Việt Nam (USD)**

| <b>Thị trường</b>    | <b>2015</b>          | <b>2016</b>          | <b>2017</b>          | <b>2018</b>          | <b>2019</b>          |
|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Hoa Kỳ               | 2.052.175.064        | 2.120.191.245        | 2.308.623.385        | 2.507.559.638        | 3.251.755.167        |
| Nhật Bản             | 300.125.026          | 323.180.172          | 337.723.525          | 342.447.025          | 374.320.054          |
| VQ Anh               | 206.115.077          | 225.235.377          | 225.095.556          | 222.875.915          | 245.296.584          |
| Trung Quốc           | 113.633.944          | 147.069.577          | 150.816.883          | 136.965.137          | 96.374.932           |
| Hàn Quốc             | 100.303.084          | 103.984.986          | 109.765.173          | 134.318.085          | 136.636.019          |
| Úc                   | 102.232.135          | 113.148.755          | 103.981.094          | 117.588.909          | 98.056.036           |
| Canada               | 113.283.830          | 99.355.667           | 114.638.519          | 112.208.713          | 132.663.001          |
| Pháp                 | 48.555.231           | 50.121.792           | 53.716.666           | 67.284.026           | 74.331.417           |
| Đức                  | 66.483.815           | 58.179.489           | 54.105.962           | 45.229.256           | 50.174.537           |
| Hà Lan               | 46.421.529           | 45.464.687           | 47.155.041           | 44.744.734           | 47.138.091           |
| Đài Loan             | 26.820.122           | 23.807.083           | 23.434.189           | 25.636.025           | 24.596.510           |
| Các Tiểu VQ Ả Rập TN | 14.441.037           | 13.150.798           | 19.349.180           | 18.303.817           | 17.551.566           |
| Ai-len               | 16.586.850           | 15.737.190           | 16.565.904           | 18.282.314           | 16.800.453           |
| Tây Ban Nha          | 12.547.517           | 13.099.829           | 16.536.112           | 17.027.926           | 21.290.024           |
| Niu Zilân            | 16.960.170           | 18.711.946           | 17.180.579           | 16.680.527           | 15.648.748           |
| Bỉ                   | 14.069.137           | 11.702.337           | 12.538.391           | 14.822.127           | 19.629.619           |
| Ý                    | 18.261.650           | 13.703.016           | 14.525.439           | 11.815.736           | 16.446.092           |
| Thụy Điển            | 11.222.286           | 11.710.264           | 12.916.996           | 11.694.014           | 13.338.011           |
| Ả Rập Xê út          | 10.774.866           | 10.514.168           | 10.123.781           | 10.647.652           | 15.412.712           |
| Thị trường khác      | 100.412.688          | 116.699.648          | 130.480.772          | 126.872.613          | 147.481.148          |
| <b>Tổng cộng</b>     | <b>3.391.425.060</b> | <b>3.534.768.028</b> | <b>3.779.273.148</b> | <b>4.003.004.188</b> | <b>4.814.940.719</b> |

Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

**Phụ lục 3. Các thị trường chính nhập khẩu ghế ngồi có kim ngạch xuất khẩu lớn (USD)**

| <b>Thị trường</b> | <b>2015</b>        | <b>2016</b>          | <b>2017</b>          | <b>2018</b>          | <b>2019</b>          |
|-------------------|--------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Hoa Kỳ            | 420.971.843        | 477.165.921          | 618.822.602          | 790.164.303          | 1.407.239.861        |
| Nhật Bản          | 84.539.642         | 93.253.651           | 106.794.398          | 97.989.977           | 121.624.509          |
| Hàn Quốc          | 74.942.714         | 76.389.367           | 82.932.070           | 80.518.991           | 80.240.530           |
| VQ Anh            | 62.359.919         | 63.159.583           | 46.236.067           | 40.292.837           | 43.484.998           |
| Pháp              | 45.321.460         | 40.817.981           | 40.377.330           | 45.064.984           | 40.116.767           |
| Đức               | 38.354.988         | 30.524.501           | 37.596.311           | 36.940.711           | 40.751.641           |
| Canada            | 28.469.673         | 24.484.662           | 32.074.190           | 34.322.012           | 43.341.790           |
| Úc                | 39.151.540         | 37.024.708           | 38.006.564           | 42.509.228           | 30.485.581           |
| Trung Quốc        | 29.500.357         | 34.425.545           | 32.991.717           | 34.840.296           | 25.583.297           |
| Hà Lan            | 14.445.093         | 11.473.722           | 16.970.531           | 16.230.022           | 16.841.830           |
| Ả Rập Xê út       | 2.077.564          | 2.697.986            | 5.008.222            | 7.666.785            | 12.409.336           |
| Ý                 | 9.718.976          | 9.148.728            | 12.141.620           | 10.764.711           | 15.100.758           |
| Đan mạch          | 6.372.354          | 8.545.635            | 11.720.477           | 12.563.469           | 16.146.391           |
| Tây Ban Nha       | 7.820.557          | 7.062.046            | 9.409.406            | 9.493.049            | 11.201.910           |
| Thị trường khác   | 84.650.466         | 87.565.173           | 104.220.978          | 102.589.061          | 116.485.341          |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>948.697.147</b> | <b>1.003.739.209</b> | <b>1.195.302.485</b> | <b>1.361.950.435</b> | <b>2.021.054.540</b> |

Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

**Phụ lục 4. Các thị trường chính nhập khẩu gỗ dán, gỗ ghép của Việt Nam (USD)**

| <b>Thị trường</b> | <b>2015</b>        | <b>2016</b>        | <b>2017</b>        | <b>2018</b>        | <b>2019</b>        |
|-------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| Hoa Kỳ            | 7.111.932          | 8.613.475          | 51.321.115         | 189.860.611        | 263.415.401        |
| Hàn Quốc          | 73.124.811         | 133.514.679        | 174.571.469        | 226.295.747        | 222.103.746        |
| Malaysia          | 32.681.820         | 26.471.236         | 32.536.709         | 79.420.386         | 52.083.256         |
| Nhật Bản          | 33.079.972         | 34.706.057         | 42.301.044         | 58.486.042         | 45.159.279         |
| Thái Lan          | 17.072.876         | 18.953.848         | 18.521.765         | 29.981.673         | 32.626.297         |
| Trung Quốc        | 3.137.759          | 6.993.164          | 8.051.517          | 11.979.994         | 24.987.635         |
| Lào               | 1.136.924          | 2.883.374          | 1.554.765          | 1.474.542          | 17.340.916         |
| Singapore         | 7.698.893          | 8.430.768          | 8.533.464          | 13.419.806         | 10.601.096         |
| Ấn Độ             | 2.956.903          | 4.106.392          | 5.008.756          | 5.521.016          | 8.252.581          |
| Đài Loan          | 2.436.146          | 5.028.308          | 5.068.976          | 5.986.860          | 6.274.641          |
| Philippines       | 3.522.252          | 4.999.939          | 5.057.088          | 7.023.833          | 5.161.429          |
| Cambodia          | 505.547            | 1.161.544          | 2.869.742          | 3.863.563          | 3.614.402          |
| Đức               | 1.256.547          | 1.555.035          | 2.389.953          | 4.397.932          | 2.641.201          |
| Ả rập Xê út       | 3.256.101          | 1.188.191          | 482.017            | 1.300.052          | 2.213.114          |
| Canada            | 225.494            | 163.689            | 124.867            | 705.699            | 1.677.915          |
| Ai Cập            | 154.468            | 541.765            | 271.136            | 9.167              | 1.228.343          |
| Thị trường khác   | 24.327.917         | 27.665.104         | 27.959.294         | 28.214.527         | 13.132.323         |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>213.686.363</b> | <b>286.976.567</b> | <b>386.623.676</b> | <b>667.941.448</b> | <b>712.513.574</b> |

Nguồn: *Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan*

**Phụ lục 5. Các thị trường chính nhập khẩu gỗ ghép, mộc xây dựng của Việt Nam (USD)**

| <b>Thị trường</b>   | <b>2015</b>        | <b>2016</b>        | <b>2017</b>        | <b>2018</b>        | <b>2019</b>        |
|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| Hoa Kỳ              | 35.688.962         | 47.531.484         | 47.030.149         | 61.866.774         | 115.946.241        |
| Nhật Bản            | 36.824.863         | 41.881.507         | 51.340.718         | 53.057.472         | 52.829.188         |
| Hàn Quốc            | 8.107.019          | 13.506.987         | 23.737.087         | 33.960.821         | 32.000.794         |
| Trung Quốc          | 6.651.403          | 46.066.763         | 58.346.739         | 22.977.368         | 7.087.202          |
| Pháp                | 2.732.630          | 4.953.608          | 5.481.454          | 7.413.807          | 8.570.854          |
| VQ Anh              | 5.067.427          | 4.150.556          | 3.905.621          | 6.513.306          | 9.100.685          |
| Úc                  | 4.276.708          | 5.680.701          | 6.281.505          | 6.433.616          | 4.768.903          |
| Canada              | 3.393.704          | 3.837.464          | 2.962.482          | 6.340.866          | 6.972.411          |
| Đức                 | 10.240.159         | 11.895.698         | 8.520.227          | 5.389.138          | 6.661.208          |
| Ấn Độ               | 1.014.789          | 1.864.759          | 3.103.313          | 5.182.153          | 2.580.828          |
| Các thị trường khác | 20.295.198         | 29.576.475         | 24.067.441         | 27.444.298         | 33.047.104         |
| <b>Tổng cộng</b>    | <b>134.292.862</b> | <b>210.946.001</b> | <b>234.776.737</b> | <b>236.579.619</b> | <b>279.565.418</b> |

Nguồn: *Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan*

**Phụ lục 6. Các loài gỗ xẻ xuất khẩu từ Việt Nam**

| Loài gỗ          | Lượng (m3 gỗ xẻ) |                |                |                |                |
|------------------|------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
|                  | 2015             | 2016           | 2017           | 2018           | 2019           |
| Tần bì           |                  |                |                | 796            | 67.173         |
| Hương            | 149.059          | 92.853         | 67.395         | 15.818         | 6.287          |
| Chiêu liêu       | 1.212            | 266            | 13.228         | 84.905         | 19.462         |
| Keo              | 86.351           | 63.036         | 61.583         | 58.836         | 36.291         |
| Cắm lai          | 15.504           | 7.469          | 2.017          | 1.992          | 1.401          |
| Cao su           | 139.075          | 268.270        | 217.301        | 4.590          | 2.790          |
| Sa mu            | 1.353            | 1.023          | 522            | 537            | 995            |
| Pơ mu            | 1.424            | 1.854          | 572            | 1.685          | 910            |
| Cắm xe           | 37.647           | 1.991          | 5.613          | 752            | 111            |
| Các loài khác    | 5.322            | 3.012          | 3.596          | 3.523          | 18.999         |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>436.949</b>   | <b>439.774</b> | <b>371.826</b> | <b>173.432</b> | <b>154.419</b> |

Nguồn: *Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan*

**Phụ lục 7. Các thị trường chính nhập khẩu ván sợi của Việt Nam (USD)**

| Thị trường       | Trị giá (USD)     |                   |                   |                   |                   |
|------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|                  | 2015              | 2016              | 2017              | 2018              | 2019              |
| Ấn Độ            | 10.907.709        | 16.373.074        | 28.280.234        | 23.657.309        | 16.511.031        |
| Hoa Kỳ           | 5.217.765         | 5.484.564         | 5.183.724         | 4.917.458         | 10.979.184        |
| Ả Rập Saudi      | 8.711.376         | 6.679.820         | 5.762.983         | 3.591.136         | 4.637.126         |
| Hàn Quốc         | 960               | 12.876            | 733.288           | 8.226.666         | 4.314.044         |
| Campuchia        | 216.476           | 733.355           | 994.880           | 704.588           | 2.195.128         |
| China            | 1.306.241         | 749.592           | 479.305           | 1.268.177         | 1.429.003         |
| Indonesia        | 30.195            | 16.116            | 74.915            | 689.390           | 1.143.088         |
| Kuwait           | 16.632            | 249.991           | 1.075.855         | 684.283           | 978.601           |
| Japan            | 9.046             | 88.060            | 61.448            | 99.205            | 970.121           |
| Malaysia         | 1.271.925         | 907.273           | 881.078           | 459.521           | 529.563           |
| Thị trường khác  | 4.696.696         | 4.053.587         | 3.999.812         | 3.663.964         | 2.307.161         |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>32.385.023</b> | <b>35.348.308</b> | <b>47.527.523</b> | <b>47.961.696</b> | <b>45.994.051</b> |

Nguồn: *Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan*



**Phụ lục 8. Các loài gỗ tròn xuất khẩu từ Việt Nam**

| Loài gỗ          | Lượng (m3)     |               |               |               |              |
|------------------|----------------|---------------|---------------|---------------|--------------|
|                  | 2015           | 2016          | 2017          | 2018          | 2019         |
| Dầu              | 83.241         | 20.553        | 17.858        | 693           |              |
| Sa mộc           | 30.752         | 672           | 45            | 200           | 94           |
| Hương            | 3.624          | 4.398         | 6.240         | 881           | 1            |
| Cắm xe           | 11.307         | 11.993        | 7.410         | 1.312         |              |
| Chò chỉ          | 3.454          |               | 4.082         |               |              |
| Sa mu            | 5.918          | 4.007         | 1.956         |               | 1.175        |
| Trắc             | 738            |               | 158           | 136           |              |
| Keo              | 663            | 721           | 1.830         | 302           | 202          |
| Pơ mu            | 1.554          | 1.333         | 289           |               |              |
| Nghiến           | 1.288          | 870           | 151           |               |              |
| Cao su           | 4.226          | 43            | 40            | 5             | 102          |
| Chò nhai         | 1.073          |               |               |               |              |
| Chiêu liêu       |                |               |               | 1.620         |              |
| Các loài khác    | 1.562          | 2.484         | 14.415        | 5.856         | 491          |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>149.401</b> | <b>47.075</b> | <b>54.473</b> | <b>11.005</b> | <b>2.064</b> |

Nguồn: *Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan*

**Phụ lục 9. Các mặt hàng xuất khẩu có kim ngạch lớn vào Hoa Kỳ**

| Mặt hàng                   | Trị giá (USD) |             |             |             |               |
|----------------------------|---------------|-------------|-------------|-------------|---------------|
|                            | 2015          | 2016        | 2017        | 2018        | 2019          |
| Ghế ngồi - 9401            | 420.971.843   | 477.165.921 | 618.822.602 | 790.164.303 | 923.171.458   |
| Nội thất văn phòng - 94033 | 162.111.722   | 148.604.283 | 148.609.042 | 147.386.273 | 171.257.375   |
| Nội thất nhà bếp - 94034   | 81.508.678    | 84.082.989  | 104.177.880 | 140.936.382 | 134.294.071   |
| Nội thất phòng ngủ - 94035 | 723.984.238   | 720.126.491 | 760.230.784 | 808.944.560 | 668.155.133   |
| Nội thất khác - 94036      | 737.529.722   | 802.956.046 | 877.315.931 | 949.977.782 | 838.277.521   |
| Bộ phận đồ gỗ - 94039      | 346.222.399   | 363.625.946 | 416.520.931 | 458.873.262 | 437.808.693   |
| Các sản phẩm khác          | 105.199.620   | 114.718.874 | 155.065.337 | 317.016.456 | 1.952.892.073 |

Nguồn: *Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan*

**Phụ lục 10. Các mặt hàng xuất khẩu có kim ngạch lớn vào Nhật Bản (USD)**

| Mặt hàng           | 2015        | 2016        | 2017        | 2018        | 2019        |
|--------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Viên nén           | 3.631.299   | 8.103.852   | 15.680.550  | 57.727.136  | 116.643.997 |
| Dăm gỗ             | 451.075.789 | 363.629.800 | 357.825.088 | 424.776.820 | 504.306.374 |
| Gỗ dán             | 33.079.972  | 34.706.057  | 42.301.044  | 58.486.042  | 45.159.279  |
| Nội thất văn phòng | 83.349.923  | 83.291.685  | 78.374.992  | 74.077.674  | 76.568.034  |
| Nội thất phòng bếp | 8.110.465   | 7.113.114   | 9.019.114   | 38.484.392  | 55.327.302  |
| Nội thất phòng ngủ | 108.207.160 | 110.097.481 | 124.349.746 | 103.678.603 | 107.425.312 |
| Nội thất khác      | 85.130.323  | 105.978.167 | 109.841.254 | 111.960.808 | 118.192.327 |
| Bộ phận đồ gỗ      | 14.729.948  | 16.621.260  | 16.032.894  | 14.094.340  | 16.779.549  |
| Các sản phẩm khác  | 229.009.770 | 231.888.658 | 235.282.869 | 235.747.796 | 267.812.631 |

Nguồn: *Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan*

**Phụ lục 11. Các mặt hàng xuất khẩu có kim ngạch lớn vào Trung Quốc**

| Mặt hàng              | Trị giá (USD) |             |             |             |             |
|-----------------------|---------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|                       | 2015          | 2016        | 2017        | 2018        | 2019        |
| Dăm gỗ                | 594.999.493   | 552.579.338 | 652.237.165 | 774.503.585 | 972.200.972 |
| Gỗ tròn               | 5.368.360     | 5.093.232   | 10.149.234  | 2.312.078   | 93.986      |
| Gỗ xẻ                 | 192.285.905   | 181.296.758 | 131.425.395 | 50.156.399  | 41.991.652  |
| Ván bóc/ lạng         | 17.024.080    | 26.544.338  | 22.795.461  | 24.419.477  | 43.244.169  |
| Ván sàn               | 1.145.212     | 1.457.729   | 845.818     | 1.523.258   | 1.693.251   |
| Ván dăm               | 4.509.296     | 5.800.826   | 6.491.165   | 4.726.975   | 2.248.587   |
| Ván sợi               | 1.306.241     | 749.592     | 479.305     | 1.268.177   | 1.429.003   |
| Gỗ dán                | 3.137.759     | 6.993.164   | 8.051.517   | 11.979.994  | 24.987.635  |
| Ván ghép              | 2.310.340     | 2.261.556   | 237.830     | 648.259     | 178.185     |
| Ván ghép/mộc xây dựng | 6.651.403     | 46.066.763  | 58.346.739  | 22.977.368  | 7.087.202   |
| Đồ gỗ                 | 143.137.717   | 181.535.218 | 183.838.547 | 171.864.727 | 121.958.229 |
| Các sản phẩm khác     | 14.240.578    | 15.763.749  | 11.037.053  | 10.634.698  | 10.007.411  |

Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

**Phụ lục 12. Các loài gỗ tròn Việt Nam xuất khẩu vào Trung Quốc**

| Loài gỗ          | M3            |              |            | USD               |                  |               |
|------------------|---------------|--------------|------------|-------------------|------------------|---------------|
|                  | 2017          | 2018         | 2019       | 2017              | 2018             | 2019          |
| Hương            | 5.972         | 407          |            | 5.957.094         | 458.177          |               |
| Chiêu liêu       | 3.225         | 1.620        |            | 767.853           | 444.851          |               |
| Tràm/keo         | 1.435         | 182          |            | 126.666           | 22.632           |               |
| Lim              | 852           | 47           |            | 274.437           | 39.630           |               |
| Cẩm              | 566           | 193          | 14         | 701.450           | 276.539          | 21.459        |
| Sa mu            | 458           |              | 35         | 384.592           |                  | 7.009         |
| Cẩm xe           | 208           | 45           |            | 83.280            | 22.231           |               |
| Trắc             | 158           | 136          |            | 384.065           | 331.443          |               |
| Sa mộc           | 109           | 200          | 94         | 15.891            | 12.625           | 11.199        |
| Nghiến           | 80            |              |            | 6.402             |                  |               |
| Loài khác        | 6.625         | 2.518        | 415        | 1.447.504         | 703.950          | 54.319        |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>19.688</b> | <b>5.348</b> | <b>559</b> | <b>10.149.234</b> | <b>2.312.078</b> | <b>93.986</b> |

Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

**Phụ lục 13. Việt Nam xuất khẩu các loài gỗ xẻ sang Trung Quốc**

| Loài gỗ          | M3             |                |                | USD                |                   |                   |
|------------------|----------------|----------------|----------------|--------------------|-------------------|-------------------|
|                  | 2017           | 2018           | 2019           | 2017               | 2018              | 2019              |
| Cao su           | 215.495        | 3.545          | 1.760          | 46.825.625         | 586.113           | 322.903           |
| Hương            | 60.036         | 13.986         | 6.137          | 72.841.456         | 16.853.930        | 7.972.267         |
| Chiêu liêu       | 13.198         | 84.688         | 19.378         | 5.539.997          | 27.474.113        | 6.001.757         |
| Tràm/keo         | 7.229          | 8.995          | 6.399          | 1.002.802          | 894.798           | 575.919           |
| Cắm xe           | 4.781          | 243            | 111            | 2.443.072          | 121.233           | 58.136            |
| Cắm              | 1.413          | 1.733          | 1.401          | 2.261.514          | 2.839.027         | 2.264.307         |
| Lim              | 618            | 407            | 238            | 267.376            | 159.769           | 79.404            |
| Tần bì           | 347            | 745            | 67.017         | 20.810             | 258.245           | 23.260.552        |
| Sa mộc           | 309            | 307            | 90             | 30.356             | 41.829            | 17.475            |
| Pơ mu            | 192            | 778            | 349            | 109.556            | 372.955           | 172.325           |
| Cà chắc          | 189            |                | 102            | 58.702             |                   | 57.280            |
| Trắc             |                | 4              | -              |                    | 14.968            | -                 |
| Loài khác        | 55             | 1.574          | 3.417          | 24.130             | 539.420           | 1.209.326         |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>303.863</b> | <b>117.004</b> | <b>106.400</b> | <b>131.425.395</b> | <b>50.156.399</b> | <b>41.991.652</b> |

Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

**Phụ lục 14. Các loài gỗ sử dụng trong các sản phẩm đồ gỗ xuất khẩu sang Trung Quốc**

| Loài gỗ          | Chiếc             |                   |                  | USD                |                    |                   |
|------------------|-------------------|-------------------|------------------|--------------------|--------------------|-------------------|
|                  | 2017              | 2018              | 2019             | 2017               | 2018               | 2019              |
| Hương            | 199.045           | 251.415           | 135.202          | 75.286.825         | 54.212.045         | 45.759.624        |
| Cao su           | 1.746.907         | 1.084.432         | 2.415.521        | 15.474.369         | 14.242.388         | 7.278.121         |
| Tràm/keo         | 873.762           | 690.162           | 514.676          | 6.212.422          | 10.427.477         | 9.077.523         |
| Thông            | 164.498           | 90.723            | 47.346           | 4.343.129          | 5.591.305          | 3.098.008         |
| Dương            | 19.860            | 48.154            | 32.494           | 3.226.033          | 3.968.908          | 2.284.685         |
| Sồi              | 12.401            | 23.398            | 16.459           | 2.287.932          | 3.779.356          | 3.539.610         |
| Trắc             | 4.314             | 209               | 9                | 1.902.550          | 222.018            | 9.518             |
| Xà cừ            | 34.003            | 15.329            | 10.365           | 1.645.154          | 1.656.106          | 941.308           |
| Dẻ gai           | 6.238             | 3.312             | 1.722            | 1.220.811          | 1.243.458          | 820.699           |
| Mdf              | 13.886            | 124.000           | 25.643           | 1.125.884          | 1.938.840          | 2.247.989         |
| Bạch đàn         | 855.231           | 173.633           | 259.946          | 929.332            | 844.994            | 956.051           |
| Gụ               | 1.500             | 2.096             | 50               | 768.993            | 1.159.697          | 25.447            |
| Bạch dương       | 10.253            | 23.206            | 10.507           | 764.958            | 2.752.605          | 830.242           |
| Giá tỵ           | 15.045            | 17.198            | 30.030           | 739.255            | 618.898            | 923.676           |
| Cắm              | 522               | 1.827             | 1.002            | 245.332            | 741.515            | 456.669           |
| Muồng            | 241               | 326               | 1                | 128.897            | 131.052            | 2.161             |
| Ốc chó           | 488               | 917               | 2.351            | 96.939             | 263.204            | 614.044           |
| Mun              | 105               | 8                 | 25               | 44.942             | 8.725              | 17.233            |
| Chiêu liêu       | 56                | 75                | -                | 17.969             | 29.625             | -                 |
| Gỗ               | 100               | 149               | 7.182            | 13.593             | 33.393             | 121.720           |
| Cắm xe           | 40                |                   | -                | 8.763              |                    | -                 |
| Khác             | 8.241.967         | 10.992.388        | 4.879.113        | 34.332.804         | 33.099.529         | 17.370.604        |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>12.200.462</b> | <b>13.542.957</b> | <b>8.389.644</b> | <b>150.816.883</b> | <b>136.965.137</b> | <b>96.374.932</b> |

Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

**Phụ lục 15. Các mặt hàng xuất khẩu có kim ngạch lớn vào EU 28 (US)**

| Mặt hàng                      | 2015        | 2016        | 2017        | 2018        | 2019        |
|-------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Ghế ngồi - 9401               | 212.744.008 | 200.367.043 | 208.537.900 | 203.940.792 | 222.758.132 |
| Đồ nội thất văn phòng - 94033 | 31.312.985  | 27.956.329  | 24.378.788  | 22.189.849  | 22.876.567  |
| Đồ nội thất nhà bếp - 94034   | 23.717.229  | 28.106.381  | 26.861.804  | 27.242.858  | 31.353.410  |
| Đồ nội thất phòng ngủ - 94035 | 93.103.947  | 84.269.200  | 91.298.424  | 86.368.130  | 84.695.715  |
| Đồ nội thất khác -94036       | 295.706.463 | 306.885.700 | 312.408.241 | 316.675.612 | 364.863.224 |
| Bộ phận đồ gỗ - 94039         | 19.847.897  | 20.854.043  | 21.263.447  | 23.105.400  | 28.816.604  |
| Các sản phẩm khác             | 77.895.169  | 74.022.472  | 77.814.346  | 105.744.087 | 109.226.234 |

Nguồn: *Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan*

**Phụ lục 16. Các mặt hàng gỗ và sản phẩm Việt Nam xuất khẩu vào Châu Âu**

| Sản phẩm                      | Mã sản phẩm | 2017      |                    | 2018      |                    | 2019      |                    |
|-------------------------------|-------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|
|                               |             | Lượng     | USD                | Lượng     | USD                | Lượng     | USD                |
| Dăm gỗ, viên nén (m3)         | 4401        | 1.996     | 280.131            | 12.739    | 2.062.141          | 9.153     | 1.392.257          |
| Gỗ tròn (m3)                  | 4403        | 53        | 13.169             | 25        | 4.666              | -         | -                  |
| Gỗ đai thùng (m3)             | 4404        |           |                    | 40        | 27.472             | -         | -                  |
| Sợi gỗ; bột gỗ (tấn)          | 4405        | 5         | 2.840              |           |                    | 120       | 33.784             |
| Gỗ xẻ (m3)                    | 4407        | 151       | 246.381            | 37        | 19.630             | 66        | 26.886             |
| Ván bóc, lạng (m3)            | 4408        | 19        | 79.230             | 19        | 59.572             | 30        | 93.240             |
| Ván sàn (m3)                  | 4409        | 3.326     | 3.747.080          | 5.045     | 4.565.534          | 6.409     | 4.406.159          |
| Ván dăm (m3)                  | 4410        | 70        | 43.357             | 1         | 5.399              | -         | -                  |
| Ván sợi (m3)                  | 4411        | 72        | 84.143             | 29        | 9.984              | 19        | 26.464             |
| Gỗ dán (m3)                   | 4412        | 9.249     | 4.722.665          | 26.048    | 12.693.391         | 15.258    | 7.111.284          |
| Ván ghép (m3)                 | 4413        | 1         | 772                |           |                    | 1         | 2.500              |
| Khung tranh, ảnh, gương       | 4414        | 91.907    | 1.152.834          | 58.491    | 1.292.001          | 65.153    | 904.513            |
| Giá, kệ kê hàng (chiếc)       | 4415        | 387.411   | 6.744.511          | 394.735   | 6.335.680          | 414.949   | 5.108.558          |
| Gỗ thùng (chiếc)              | 4416        | 138.862   | 1.838.185          | 135.752   | 1.480.317          | 223.436   | 2.795.409          |
| Dụng cụ bằng gỗ (chiếc)       | 4417        | 492.844   | 72.136             | 260.901   | 49.323             | 204.410   | 50.645             |
| Ván ghép, đồ mộc xây dựng     | 4418        | 45.398    | 30.373.667         | 49.381    | 34.686.523         | 52.482    | 41.276.198         |
| Bộ đồ ăn/bếp (chiếc)          | 4419        | 2.911.341 | 7.698.091          | 3.411.062 | 9.840.290          | 4.722.669 | 9.671.191          |
| Đồ trang trí (chiếc)          | 4420        | 2.415.945 | 3.677.676          | 2.428.585 | 4.326.762          | 1.357.483 | 5.092.996          |
| Đồ gỗ khác (chiếc)            | 4421        | 2.506.295 | 16.199.517         | 3.214.882 | 25.000.353         | 4.173.388 | 28.020.888         |
| Ghế ngồi (chiếc)              | 9401        | 7.108.452 | 208.537.900        | 7.173.767 | 203.940.792        | 8.337.603 | 222.758.132        |
| Đồ nội thất ngành y (chiếc)   | 9402        |           |                    | 48        | 5.676              | -         | -                  |
| Đồ nội thất (chiếc)           | 9403        | 9.412.234 | 477.048.667        | 9.286.378 | 478.861.222        | 9.978.893 | 535.817.610        |
| Đồ nội thất kim loại khác     | 94032       | 11.633    | 828.037            | 3.507     | 229.618            | 5.856     | 41.338             |
| Nội thất văn phòng (chiếc)    | 94033       | 318.313   | 24.378.788         | 266.823   | 22.189.849         | 266.733   | 22.876.567         |
| Nội thất nhà bếp (chiếc)      | 94034       | 506.431   | 26.861.804         | 299.797   | 27.242.858         | 304.306   | 31.353.410         |
| Nội thất phòng ngủ (chiếc)    | 94035       | 915.387   | 91.298.424         | 926.939   | 86.368.130         | 797.641   | 84.695.715         |
| Nội thất bằng gỗ khác (chiếc) | 94036       | 6.111.623 | 312.408.241        | 5.539.289 | 316.675.612        | 5.974.107 | 364.863.224        |
| Đồ nội thất nhựa (chiếc)      | 94037       | 162       | 7.924              |           |                    | -         | -                  |
| Đồ nội thất vật liệu khác     | 94038       | 70        | 1.002              | 294.702   | 3.049.754          | 282.572   | 3.170.752          |
| Bộ phận đồ gỗ (chiếc)         | 94039       | 1.548.613 | 21.263.447         | 1.955.321 | 23.105.400         | 2.347.678 | 28.816.604         |
| Đèn, khung đèn (chiếc)        | 9405        |           |                    |           |                    | 16        | 1.171              |
| Nhà lắp ghép (chiếc)          | 9406        | 2         | 1.000              |           |                    | -         | -                  |
| <b>Tổng cộng</b>              |             |           | <b>762.562.950</b> |           | <b>785.266.729</b> |           | <b>864.589.886</b> |

Nguồn: *Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan*

**Phụ lục 17. Các mặt hàng xuất khẩu có kim ngạch lớn vào Hàn Quốc (USD)**

| Mặt hàng               | 2015        | 2016        | 2017        | 2018        | 2019        |
|------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Viên nén               | 97.173.965  | 146.481.725 | 146.608.775 | 337.433.953 | 192.780.086 |
| Dăm gỗ                 | 66.710.335  | 65.394.062  | 53.790.566  | 63.041.626  | 67.817.344  |
| Sợi gỗ, bột gỗ         | 7.017.396   | 11.690.982  | 9.264.091   | 23.698.263  | 9.349.920   |
| Gỗ dán, gỗ ghép        | 73.124.811  | 133.514.679 | 174.571.469 | 226.295.747 | 222.103.746 |
| Ván ghép, mộc xây dựng | 8.107.019   | 13.506.987  | 23.737.087  | 33.960.821  | 32.000.794  |
| Ghế ngồi               | 74.942.714  | 76.389.367  | 82.932.070  | 80.518.991  | 80.240.530  |
| Đồ nội thất            | 100.303.084 | 103.984.986 | 109.765.173 | 134.318.085 | 136.636.019 |
| SP gỗ khác             | 68.234.548  | 28.396.110  | 72.519.961  | 39.429.370  | 61.023.085  |

Nguồn: *Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan*

**Phụ lục 18. Các mặt hàng gỗ Việt Nam xuất khẩu vào Hàn Quốc**

| Miêu tả                         | Mã sản phẩm | Lượng             |                   |                   | USD                |                    |                    |
|---------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|-------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|                                 |             | 2017              | 2018              | 2019              | 2017               | 2018               | 2019               |
| Than củi khác                   | 4401        | 365.004           | 253.630           | 244.999           | 42.064.777         | 36.119.734         | 30.204.953         |
| Viên nén (tấn)                  | 440131      | 1.419.808         | 2.216.836         | 1.923.725         | 146.608.775        | 303.414.330        | 192.780.086        |
| Dăm gỗ (tấn)                    | 440122      | 372.607           | 450.628           | 452.209           | 53.790.566         | 63.041.626         | 67.817.344         |
| Gỗ tròn (m3)                    | 4403        | 9                 | 49                | 30                | 8.469              | 8.631              | 7.559              |
| Gỗ đai thùng (m3)               | 4404        | 131               | 324               | 364               | 57.970             | 42.979             | 418.405            |
| Sợi gỗ; bột gỗ (tấn)            | 4405        | 67.433            | 139.827           | 62.733            | 9.264.091          | 23.698.263         | 9.349.920          |
| Gỗ xẻ (m3)                      | 4407        | 12.609            | 10.673            | 7.932             | 2.186.489          | 1.580.895          | 1.166.673          |
| Ván bóc, lạng (m3)              | 4408        | 7.565             | 5.927             | 3.773             | 2.378.676          | 2.255.950          | 1.241.596          |
| Ván sàn (m3)                    | 4409        | 282               | 256               | 206               | 273.381            | 237.168            | 167.060            |
| Ván dăm (m3)                    | 4410        | 829               | 223               |                   | 295.164            | 110.328            |                    |
| Ván sợi (m3)                    | 4411        | 1.652             | 20.833            | 10.330            | 733.288            | 8.226.666          | 4.314.044          |
| Gỗ dán (m3)                     | 4412        | 645.315           | 804.633           | 824.782           | 174.571.469        | 226.295.747        | 222.103.746        |
| Ván ghép (m3)                   | 4413        | 298               |                   | 55                | 177.403            |                    | 42.229             |
| Khung tranh, ảnh, gương (chiếc) | 4414        | 182.229           | 140.581           | 126.907           | 413.867            | 378.678            | 221.340            |
| Giá, kệ kê hàng (chiếc)         | 4415        | 65.501            | 105.399           | 102.328           | 300.713            | 755.583            | 818.260            |
| Gỗ thùng (chiếc)                | 4416        | 100               |                   |                   | 750                |                    |                    |
| Dụng cụ bằng gỗ (chiếc)         | 4417        | 4.384.296         | 4.412.570         | 2.763.540         | 938.119            | 963.245            | 614.550            |
| Ván ghép, đồ mộc xây dựng (m3)  | 4418        | 38.995            | 55.446            | 56.033            | 23.737.087         | 33.960.821         | 32.000.794         |
| Bộ đồ ăn/bếp (chiếc)            | 4419        | 11.171.827        | 14.604.597        | 15.517.703        | 10.267.418         | 10.723.895         | 10.937.407         |
| Đồ trang trí (chiếc)            | 4420        | 1.789.041         | 1.442.037         | 1.299.394         | 3.648.775          | 3.895.220          | 4.063.405          |
| Đồ gỗ khác (chiếc)              | 4421        | 2.641.541         | 2.894.008         | 4.923.271         | 8.772.600          | 8.142.423          | 6.805.603          |
| Ghế ngồi (chiếc)                | 9401        | 4.812.152         | 4.155.984         | 4.294.212         | 82.932.070         | 80.518.991         | 80.240.530         |
| Đồ nội thất (chiếc)             | 9403        | 21.795.612        | 18.040.682        | 20.675.098        | 109.765.173        | 134.318.085        | 136.636.019        |
| Khung đệm (chiếc)               | 9404        | 60                | 5.000             |                   | 2.100              | 7.600              |                    |
| <b>Tổng cộng</b>                |             | <b>49.774.897</b> | <b>49.760.143</b> | <b>53.289.625</b> | <b>673.189.194</b> | <b>938.696.858</b> | <b>801.951.523</b> |

Nguồn: *Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan*

**Phụ lục 19. Các mặt hàng gỗ nhập khẩu vào Việt Nam**

| Miêu tả sản phẩm                             | Mã hàng | 2017        |                      | 2018        |                      | 2019        |                      |
|----------------------------------------------|---------|-------------|----------------------|-------------|----------------------|-------------|----------------------|
|                                              |         | Lượng       | Trị giá (USD)        | Lượng       | Trị giá (USD)        | Lượng       | Trị giá (USD)        |
| Viên nén (tấn)                               | 4401    | 12.503      | 1.460.133            | 22.263      | 2.953.008            | 14.158      | 2.534.480            |
| Gỗ tròn (m3)                                 | 4403    | 2.242.365   | 668.383.734          | 2.281.464   | 698.120.989          | 2.322.167   | 649.562.612          |
| Gỗ đai thùng (m3)                            | 4404    | 238         | 20.073               | 20          | 4.434                | 39          | 14.521               |
| Sợi gỗ; bột gỗ (tấn)                         | 4405    | 1.101       | 289.829              | 959         | 364.476              | 1.634       | 737.527              |
| Tà vệt (m3)                                  | 4406    | 140         | 74.902               | 259         | 177.393              | 524         | 140.678              |
| Gỗ xẻ (m3)                                   | 4407    | 2.179.732   | 879.035.536          | 2.410.209   | 928.967.443          | 2.576.963   | 927.804.220          |
| Ván bóc, lạng (m3)                           | 4408    | 122.836     | 90.049.167           | 165.474     | 124.945.380          | 216.825     | 174.905.082          |
| Ván sàn (m3)                                 | 4409    | 5.284       | 4.285.687            | 9.372       | 7.575.047            | 16.769      | 6.928.547            |
| Ván dăm (m3)                                 | 4410    | 264.249     | 58.527.318           | 322.578     | 72.183.151           | 376.040     | 79.364.592           |
| Ván sợi (m3)                                 | 4411    | 651.914     | 186.436.732          | 539.490     | 164.639.333          | 690.850     | 185.555.247          |
| Gỗ dán, gỗ ghép (m3)                         | 4412    | 380.576     | 166.960.451          | 452.387     | 195.148.238          | 518.756     | 213.563.080          |
| Ván ghép (m3)                                | 4413    | 7.328       | 3.737.458            | 6.290       | 3.391.644            | 3.316       | 2.518.367            |
| Khung tranh, ảnh, gương (chiếc)              | 4414    | 569.926     | 616.111              | 1.475.136   | 778.572              | 1.410.148   | 916.289              |
| Giá, kệ kê hàng (chiếc)                      | 4415    | 1.037.872   | 5.947.826            | 2.738.244   | 4.329.270            | 2.853.546   | 5.751.361            |
| Gỗ thùng (chiếc)                             | 4416    | 1.821       | 217.333              | 5.996       | 154.972              | 837         | 120.293              |
| Dụng cụ bằng gỗ (chiếc)                      | 4417    | 1.423.598   | 461.512              | 2.187.988   | 279.694              | 2.089.700   | 388.550              |
| Ván ghép, đồ mộc xây dựng (m3)               | 4418    | 22.975      | 13.408.791           | 20.730      | 13.391.843           | 28.719      | 17.810.653           |
| Bộ đồ ăn/bếp (chiếc)                         | 4419    | 13.457.550  | 1.172.475            | 30.682.895  | 1.668.216            | 187.642.513 | 2.235.452            |
| Đồ trang trí (chiếc)                         | 4420    | 789.609     | 621.851              | 1.145.146   | 930.790              | 3.138.941   | 6.335.027            |
| Đồ gỗ khác (chiếc)                           | 4421    | 244.750.007 | 7.608.441            | 300.410.291 | 13.866.624           | 316.710.843 | 20.549.100           |
| Ghế ngồi (chiếc)                             | 9401    | 6.175.813   | 36.066.376           | 14.363.792  | 55.828.628           | 33.312.748  | 127.026.165          |
| Đồ nội thất và các bộ phận của chúng (chiếc) | 9403    | 26.439.484  | 52.266.022           | 20.711.283  | 52.912.015           | 44.529.832  | 124.716.591          |
| <b>Tổng cộng</b>                             |         |             | <b>2.177.676.868</b> |             | <b>2.342.611.161</b> |             | <b>2.549.478.435</b> |

Nguồn: *Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan*

**Phụ lục 20. Các quốc gia Châu Phi cung gỗ tròn cho Việt Nam**

| Thị trường       | Lượng (m3)     |                |                | Giá trị (USD)      |                    |                    |
|------------------|----------------|----------------|----------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|                  | 2017           | 2018           | 2019           | 2017               | 2018               | 2019               |
| Ca-mơ-run        | 507.391        | 513.861        | 495.526        | 207.579.452        | 215.854.338        | 181.160.739        |
| Ghana            | 82.939         | 71.173         | 44.557         | 30.354.646         | 23.609.516         | 13.068.142         |
| Guinea Xích đạo  | 81.441         | 17.856         | 3.932          | 26.326.189         | 5.688.322          | 700.264            |
| Ăng-gô-la        | 64.639         | 42.345         | 53.171         | 14.563.389         | 9.039.889          | 12.135.670         |
| CHDC Công gô     | 57.329         | 63.787         | 55.025         | 28.917.014         | 38.242.300         | 28.964.536         |
| Nigeria          | 52.167         | 94.216         | 82.923         | 18.738.204         | 31.594.216         | 21.909.540         |
| Công gô          | 35.594         | 23.420         | 28.741         | 13.484.589         | 10.475.009         | 12.882.372         |
| Nam Phi          | 34.996         | 55.764         | 49.259         | 6.404.270          | 10.754.933         | 10.112.729         |
| Kenya            | 9.847          | 47.707         | 36.750         | 3.024.698          | 14.360.941         | 10.746.047         |
| Namibia          | 4.381          | 6.399          | 3.552          | 1.636.935          | 1.911.542          | 1.194.425          |
| Mozambique       | 2.589          | 3.431          | 1.422          | 824.829            | 1.042.628          | 340.041            |
| Gabon            | 2.017          | 2.482          | 909            | 902.302            | 1.114.119          | 438.361            |
| Gambia           | 1.706          | 23             | 809            | 746.409            | 6.903              | 247.699            |
| Guinea-Bissau    | 1.327          | 3.287          | 960            | 349.783            | 747.788            | 218.400            |
| guinea           | 1.280          | 18             |                | 104.961            | 4.500              |                    |
| Liberia          | 137            | 10.384         | 11.380         | 51.300             | 2.711.544          | 3.485.352          |
| Bờ Biển Ngà      | 135            | 689            | 1.613          | 82.172             | 234.514            | 505.588            |
| Tanzania         | 112            | 24             |                | 57.371             | 4.738              |                    |
| Sierra Leone     | 20             | 1.825          | 3.208          | 14.200             | 616.114            | 976.547            |
| Uganda           | 20             | 100            |                | 10.000             | 40.400             |                    |
| Benin            |                |                |                |                    |                    |                    |
| Togo             |                | 235            |                |                    | 83.613             |                    |
| Mauritius        |                |                | 24             |                    |                    | 53.524             |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>940.066</b> | <b>959.025</b> | <b>873.761</b> | <b>354.172.714</b> | <b>368.137.867</b> | <b>299.139.978</b> |

Nguồn: *Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan*

**Phụ lục 21. Các quốc gia Châu Phi cung gỗ xẻ cho Việt Nam**

| Thị trường   | Lượng (m3) |         |         | Giá trị (USD) |            |             |
|--------------|------------|---------|---------|---------------|------------|-------------|
|              | 2017       | 2018    | 2019    | 2017          | 2018       | 2019        |
| Gabon        | 105.780    | 79.846  | 76.325  | 63.964.560    | 48.257.518 | 38.979.964  |
| Ca-mơ-run    | 85.349     | 117.379 | 227.391 | 38.756.961    | 53.591.100 | 102.368.276 |
| Nigeria      | 14.746     | 22.521  | 30.958  | 5.372.150     | 8.219.044  | 11.209.393  |
| Ghana        | 33.236     | 28.020  | 20.034  | 14.246.892    | 10.485.051 | 8.102.392   |
| Công gô      | 2.145      | 5.875   | 8.321   | 1.373.911     | 3.616.658  | 5.322.030   |
| Mozambique   | 13.956     | 9.576   | 6.603   | 3.969.876     | 2.816.812  | 1.726.978   |
| Ăng-gô-la    | 6.955      | 11.293  | 47.071  | 2.315.646     | 3.862.319  | 9.995.616   |
| Nam Phi      | 1.244      | 1.406   | 21.411  | 727.776       | 1.367.075  | 7.008.485   |
| CHDC Công gô | 2.480      | 2.563   | 868     | 1.410.957     | 1.273.648  | 491.223     |
| Bờ biển Ngà  | 2.382      | 2.018   | 5.456   | 1.619.100     | 1.253.654  | 2.274.149   |
| Tanzania     | 1.021      | 771     | 148     | 592.475       | 460.646    | 61.164      |
| Benin        | 614        | 1.262   | 23      | 267.865       | 528.630    | 14.322      |

|                  |                |                |                |                    |                    |                    |
|------------------|----------------|----------------|----------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| Gambia           | 1.180          |                | 85             | 646.555            |                    | 29.602             |
| Kenya            | 4.606          | 13.341         | 6.575          | 1.591.001          | 4.583.857          | 1.899.299          |
| Liberia          | 640            | 339            | 60             | 293.696            | 92.600             | 43.800             |
| Togo             | 16             |                |                | 2.560              |                    |                    |
| Sierra Leone     | 60             | 984            | 492            | 17.700             | 478.743            | 195.460            |
| Guinea Xích Đạo  | 935            | 1.628          | 1.034          | 369.174            | 716.415            | 417.242            |
| Guinea-Bissau    | 80             | 136            | 93             | 22.000             | 56.000             | 80.965             |
| Namibia          | 3.092          | 5.765          | 9.501          | 1.304.134          | 2.161.592          | 2.974.917          |
| Reunion          | 2.664          | 4.334          | 180            | 2.520.893          | 2.881.283          | 144.072            |
| Senegal          | 27             |                |                | 19.544             |                    |                    |
| Sudan            | 68             |                |                | 21.601             |                    |                    |
| Uganda           | 205            |                |                | 78.895             |                    |                    |
| Guinea           |                |                | 340            |                    |                    | 149.000            |
| Zambia           |                |                | 160            |                    |                    | 64.000             |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>283.480</b> | <b>309.056</b> | <b>463.129</b> | <b>141.505.922</b> | <b>146.702.645</b> | <b>193.552.350</b> |

Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

#### Phụ lục 22. Campuchia cung gỗ tròn và xẻ cho Việt Nam

| Năm  | Gỗ tròn -4403 |               | Gỗ xẻ -4407 |               |
|------|---------------|---------------|-------------|---------------|
|      | Lượng (m3)    | Trị giá (USD) | Lượng (m3)  | Trị giá (USD) |
| 2014 | 383           | 19.715        | 153.547     | 256.506.383   |
| 2015 | 57.718        | 16.899.846    | 377.950     | 362.148.692   |
| 2016 | 138.926       | 32.860.649    | 171.306     | 148.251.050   |
| 2017 | 163.071       | 39.448.721    | 272.693     | 173.153.660   |
| 2018 | 38.264        | 7.297.721     | 219.909     | 92.603.248    |
| 2019 | 10.549        | 1.693.592     | 79.610      | 29.617.070    |

Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

#### Phụ lục 23. Lào cung gỗ tròn và xẻ cho Việt Nam

| Năm  | Gỗ tròn -4403 |               | Gỗ xẻ -4407 |               |
|------|---------------|---------------|-------------|---------------|
|      | Lượng (m3)    | Trị giá (USD) | Lượng (m3)  | Trị giá (USD) |
| 2014 | 308.647       | 149.455.547   | 495.126     | 410.003.936   |
| 2015 | 321.718       | 109.285.534   | 383.149     | 239.169.839   |
| 2016 | 36.194        | 9.590.679     | 97.138      | 63.677.885    |
| 2017 | 7.106         | 1.197.461     | 43.697      | 36.425.115    |
| 2018 | 2.444         | 457.665       | 40.150      | 29.423.543    |
| 2019 | 5.679         | 394.586       | 63.339      | 49.019.258    |

Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan